

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

-----

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**MÃ SỐ: 52220213**

**Hà Nội, 2015**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

-----

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**MÃ SỐ: 52220213**

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Đông phương học, ban hành theo Quyết định số 3596/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

**XÁC NHẬN CỦA ĐHQGHN:**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2015*

**TL. GIÁM ĐỐC**  
**TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO**

**Nguyễn Đình Đức**

**Hà Nội, 2015**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**  
**MÃ SỐ: 52220213**

*(Ban hành theo Quyết định số 3596/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- **Tên ngành đào tạo:**
  - + Tiếng Việt: Đông phương học
  - + Tiếng Anh: Oriental Studies
- **Mã số ngành đào tạo:** 52220213
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông phương học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Oriental studies
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**2.1 Mục tiêu chung**

- Đào tạo những cử nhân nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội & nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Đông Phương học theo các hướng chuyên ngành Ấn Độ học, Korea học, Nhật Bản học, Trung Quốc học, Thái Lan học; có kỹ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (Anh, Hàn, Nhật, Trung, Thái...) trong

giao tiếp và trong công tác chuyên môn. Cử nhân Đông Phương học có thể làm việc cho trường, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế ...

## **2.2 Mục tiêu cụ thể:**

- Cung cấp kiến thức tổng quan về khu vực học, Đông phương học và kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản học, Korea học, Trung Quốc học, Thái Lan học, Ấn Độ học ;

- Xây dựng kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy khu vực học, Đông phương học và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, văn hóa các nước phương Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ... ;

- Củng cố năng lực làm việc tại các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế ...;

- Cung cấp khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực khu vực học, Đông phương học.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 100 sinh viên /năm

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1. Về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

##### *1.1.1. Kiến thức chung*

- Nắm được kiến thức cơ sở về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Có kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật;
- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### *1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực*

- Nắm được kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học trong khoa học xã hội;
- Nắm được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành Đông phương học (Khu vực học, các học phần tổng quan về phương Đông...), bước đầu có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Đông phương.

#### *1.1.3. Kiến thức theo khối ngành*

- Hiểu những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế;
- Hiểu được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông;
- Hiểu và đặt trong sự đối chiếu lịch sử Việt Nam, thể chế chính trị của Việt Nam so với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Đông;
- Nắm bắt kịp thời các vấn đề hiện đại, cập nhật của khu vực.

#### *1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

- Hiểu được tổng quan về khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á và về quan hệ giữa các nước để có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này;
- Hiểu và phân tích được những đặc trưng và những vấn đề nổi cộm trong nền kinh tế của khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á để từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam;
- Nắm vững những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á như vị trí địa lý, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và đặc biệt là tôn giáo.

#### *1.1.5 Kiến thức ngành*

- Với 5 hướng ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học và Korea học của Khối ngành Đông phương học, sinh viên nắm được *các kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và cập nhật về từng quốc gia, khu vực* bao gồm những vấn đề lịch sử và hiện đại, những vấn đề chung như địa lí, lịch sử, văn hóa, kinh tế, quan hệ quốc tế ... và những vấn đề liên quan trực tiếp đến Việt Nam;

- Sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở và nâng cao về một số ngôn ngữ quốc gia (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Thái...) và các phương pháp nghiên cứu khu vực học.

## **1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1 Kỹ năng chuyên môn**

#### *2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp:*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về nghiên cứu khu vực học;

- Hiểu biết về đất nước, khu vực đã lựa chọn theo hướng ngành.

#### *2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề:*

- Có khả năng phát hiện và khái quát hóa vấn đề từ thực tiễn.

- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện...;

- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu Đông phương học được số hóa, máy tính, internet...;
- Có các kỹ năng khi giao tiếp với những nền văn hóa của các nước phương Đông.

### *2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức:*

- Bước đầu có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khu vực học trong nghiên cứu Đông phương học;
- Bước đầu có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng ngoại ngữ chuyên ngành.

### *2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Có khả năng nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện và có hệ thống;
- Có khả năng giải quyết vấn đề một cách có hệ thống.

### *2.1.5 Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Nắm bắt được tình hình phát triển chung của xã hội;
- Luôn cập nhật thông tin về những diễn biến trên thế giới;
- Có khả năng thích nghi nhanh chóng với ngoại cảnh.

### *2.1.6 Bối cảnh tổ chức*

- Có khả năng hòa nhập nhanh chóng vào cộng đồng, tổ chức;
- Biết cách xác lập vị trí, chỗ đứng của mình trong tổ chức.

### *2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn:*

- Người học có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp;
- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

### *2.1.8 Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp:*

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và các nước châu Á khác;

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Đông phương học.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Kỹ năng cá nhân*

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc;

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

### *2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm*

- Hòa đồng với mọi người. Có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;

- Biết cách làm việc theo nhóm trong các dự án với các nước Châu Á khác;

- Có thể xây dựng nhóm làm việc;

- Biết cách vận hành nhóm;

- Có khả năng phát triển nhóm;

- Có thể lãnh đạo nhóm;

- Biết cách thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

### *2.2.3 Quản lý và lãnh đạo*

- Nắm vững các kỹ năng quản lý, lãnh đạo;

- Biết cách ra lệnh và giúp cấp dưới thực hiện mệnh lệnh;

- Biết cách điều hòa các mối quan hệ trong tổ chức để tạo khối đoàn kết cùng phát triển.

### *2.2.4 Kỹ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Có kỹ năng giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

### 2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

### 2.2.6 Các kỹ năng bổ trợ khác

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT...) trong soạn thảo văn bản;
- Có thể nắm được về các phần mềm chuyên dụng như Photoshop...để vận dụng hiệu quả trong công việc.

## 3. Về phẩm chất đạo đức

### 3.1. Đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp ;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

### 3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước châu Á khác.

### 3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

## 4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên, cán bộ chuyên trách tại các cơ quan liên quan đến khu vực học và các nước châu Á như các bộ ngành ( Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các đài phát thanh, đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn...;

- Công tác tại các đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức quỹ quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation; Korea Foundation, Toshiba Foundation...

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên Khoa Đông phương học còn có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước. Đặc biệt, Khoa có hệ đào tạo sau đại học ngành Châu Á học và nghiên cứu sinh (ngành Đông Nam Á học, Trung Quốc học);

- Ngoài ra, sinh viên của Khoa còn có thể nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Iran, Singapore, Malaysia, Thái Lan...

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo</b>	<b>139 tín chỉ</b>
<b>Khối kiến thức chung</b> ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ</i> ):	<b>27 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>26 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>20 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/10 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>15 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức của nhóm ngành:</b>	<b>11 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức ngành:</b>	<b>60 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>41 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>10/20 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các học phần 9-11)		<b>27</b>				
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6		
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6.		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2601	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7.		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					FLF2101
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					FLF2401
	FLF2602	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					FLF2601
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					FLF2701
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					FLF2801

8.		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					FLF2102
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					FLF2402
	FLF2603	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					FLF2602
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					FLF2702
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					FLF2802
9.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10.		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11.		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
<b>II</b>	<b>Khôi kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>26</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>20</b>				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	36	9		
13.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3		
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	3		
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	31	14		
16.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	5	5	PHI1004
17.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	45			
18.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	39	6		
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>6/10</b>				
19.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	10		
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4		
21.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	20	10		
22.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		

23.	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	20	10		
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>15</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>9</b>				
24.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	30	15		
25.	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	36	9		
26.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	36	9		
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>6/15</b>				
27.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	39	6		
28.	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông <i>History of Oriental Ideology</i>	3	39	6		
29.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45			
30.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>General Anthropology</i>	3	39	6		
31.	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and some Languages in the Orient</i>	3	39	6		
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành (Sinh viên chọn một trong hai nhóm)</b>		<b>11</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Nhóm ngành Đông Bắc Á</b>		<b>11</b>				
32.	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á <i>International Relations in Northeast Asia</i>	2	26	4		
33.	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á <i>Religions of Northeast Asia</i>	3	45			
34.	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á <i>Economics of Northeast Asia</i>	3	36	9		
35.	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics of Northeast Asia</i>	3	30	15		
<b>IV.2</b>	<b>Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á</b>		<b>11</b>				
36.	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á <i>Religions of South and Southeast Asia</i>	3	36	9		
37.	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á <i>South and Southeast Asian</i>	3	36	9		

		<i>Overview</i>					
38.	ORS1155	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á <i>Languages and Peoples of South and Southeast Asia</i>	2	26	4		
39.	ORS1157	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á <i>International Relations of South and Southeast Asia</i>	3	36	9		
<b>V</b>	<b><i>Khối kiến thức ngành</i></b> (Sinh viên chọn 1 trong 5 hướng chuyên ngành)		<b>60</b>				
<b>V.1</b>	<b><i>Các học phần hướng chuyên ngành</i></b>						
<b>V.1.1</b>		<b><i>Nhật Bản học</i></b>	<b>51</b>				
<b>V.1.1.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>		<b>41</b>				
40.	ORS3160	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản <i>Introduction to Japanese Studies</i>	2	30			
41.	ORS3161	Địa lý Nhật Bản <i>Geography of Japan</i>	2	30			
42.	ORS3162	Lịch sử Nhật Bản <i>History of Japan</i>	2	30			
43.	ORS3270	Văn hóa Nhật Bản <i>Culture of Japan</i>	3	45			
44.	ORS3271	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Advanced General Japanese 1</i>	4	15	45		FLF1606
45.	ORS3272	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Advanced General Japanese 2</i>	4	15	45		
46.	ORS3273	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Advanced General Japanese 3</i>	4	15	45		
47.	ORS3274	Tiếng Nhật nâng cao 4 <i>Advanced General Japanese 4</i>	4	15	45		
48.	ORS3275	Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa) <i>Intensive Japanese for Culture</i>	4	15	45		
49.	ORS3276	Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế) <i>Intensive Japanese for Economics</i>	4	15	45		
50.	ORS3277	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử) <i>Intensive Japanese for History</i>	4	15	45		
51.	ORS3278	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) <i>Intensive Japanese for Politics – Society</i>	4	15	45		
<b>V.1.1.2</b>	<b><i>Các học phần tự chọn</i></b>		<b>10/20</b>				

52.	ORS3279	Tôn giáo Nhật Bản <i>Religions of Japan</i>	2	30			
53.	ORS3280	Chính trị Nhật Bản <i>Politics of Japan</i>	2	30			
54.	ORS3281	Chính sách ngoại giao của Nhật Bản <i>Foreign Policy of Japan</i>	2	30			
55.	ORS3091	Kinh tế Nhật Bản <i>Economics of Japan</i>	2	30			
56.	ORS3282	Văn học Nhật Bản <i>Literature of Japan</i>	2	30			
57.	ORS3283	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản <i>Traditional Performances of Japan</i>	2	30			
58.	ORS3117	Nghệ thuật Nhật Bản <i>Art of Japan</i>	2	30			
59.	ORS3284	Văn hóa giới trẻ Nhật Bản <i>Youth-culture of Japan</i>	2	30			
60.	ORS3113	Phong tục tập quán xã hội Nhật Bản <i>Customs and Habits of Japan</i>	2	30			
61.	ORS3285	Pháp chế Nhật Bản <i>Legal System of Japan</i>	2	30			
<b>V.1.2.</b>		<b>Trung Quốc học</b>	<b>51</b>				
<b>V.1.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>41</b>				
62.	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc <i>Introduction to Chinese Studies</i>	2	15	15		
63.	ORS3184	Địa lý Trung Quốc <i>Geography of China</i>	2	15	15		
64.	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc <i>History of China</i>	3	30	15		
65.	ORS3286	Văn hóa Trung Quốc <i>Culture of China</i>	2	15	15		
66.	ORS3287	Tiếng Hán nâng cao 1 <i>Advanced General Chinese 1</i>	4	15	45		FLF1406
67.	ORS3288	Tiếng Hán nâng cao 2 <i>Advanced General Chinese 2</i>	4	15	45		
68.	ORS3289	Tiếng Hán nâng cao 3 <i>Advanced General Chinese 3</i>	4	15	45		
69.	ORS3290	Tiếng Hán nâng cao 4 <i>Advanced General Chinese 4</i>	4	15	45		
70.	ORS3291	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa) <i>Intensive Chinese for Culture</i>	4	15	45		
71.	ORS3292	Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế)	4	15	45		

		<i>Intensive Chinese for Economics</i>					
72.	ORS3293	Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội) <i>Intensive Chinese for Politics - Society</i>	4	15	45		
73.	ORS3294	Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử) <i>Intensive Chinese for History</i>	4	15	45		
<b>V.1.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>10/20</b>				
74.	ORS3124	Kinh tế Trung Quốc <i>Economy of China</i>	2	15	15		
75.	ORS3141	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	2	15	15		
76.	ORS3295	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc <i>Foreign Policy of China and Vietnam-China relation</i>	2	15	15		
77.	ORS3142	Triết học Trung Quốc <i>Phylosophy of China</i>	2	15	15		
78.	ORS3296	Tiền trình văn học Trung Quốc <i>History of Chinese Literature</i>	2	15	15		
79.	ORS3144	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc <i>Languages of China's ethnicity</i>	2	15	15		
80.	ORS3145	Kinh tế, xã hội Đài Loan <i>Economy-Society of Taiwan</i>	2	15	15		
81.	ORS3297	Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN <i>Economic Relation of China-ASEAN</i>	2	15	15		
82.	ORS3149	Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc <i>Political, Social System of China</i>	2	15	15		
83.	ORS3150	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN <i>ASEAN-China Free Trade Area</i>	2	15	15		
<b>V.1.3</b>		<b>Ấn Độ học</b>	<b>51</b>				
<b>V.1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>41</b>				
84.	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ <i>Introduction to Indian Studies</i>	2	30			
85.	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ <i>History of India</i>	3	30	15		

86.	ORS3298	Văn hóa Ấn Độ <i>Culture of India</i>	2	20	10		
87.	ORS3210	Địa lý Ấn Độ <i>Geography of India</i>	2	20	10		
88.	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Upper English 1</i>	4	15	45		FLF1106
89.	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Upper English 2</i>	4	15	45		
90.	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Upper English 3</i>	4	15	45		
91.	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Upper English 4</i>	4	15	45		
92.	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử) <i>Specialization in English (History)</i>	4	15	45		
93.	ORS3304	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa) <i>Specialization in English (Culture)</i>	4	15	45		
94.	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế) <i>Specialization in English (Economics)</i>	4	15	45		
95.	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) <i>Specialization in English (Politics and Sociology)</i>	4	15	45		
<b>V.1.3.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>10/20</b>				
96.	ORS3307	Phong tục tập quán Ấn Độ <i>Habits and Customs of India</i>	2	20	10		
97.	ORS3308	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ <i>International Relations of India and the Relationship between Vietnam and India</i>	2	20	10		
98.	ORS3309	Triết học Ấn Độ <i>Philosophy of India</i>	2	20	10		
99.	ORS3310	Kinh tế Ấn Độ <i>Economy of India</i>	2	20	10		
100.	ORS3311	Tiến trình văn học Ấn Độ <i>Literary Process of India</i>	2	20	10		
101.	ORS3312	Chính trị Ấn Độ <i>Politics of India</i>	2	20	10		
102.	ORS3020	Xã hội Ấn Độ <i>Society of India</i>	2	20	10		
103.	ORS3027	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ	2	20	10		

		<i>Plastic Arts and Performing Arts of India</i>					
104.	ORS3022	Tôn giáo Ấn Độ <i>Religions of India</i>	2	20	10		
105.	ORS3024	Ngôn ngữ tộc người Ấn Độ <i>Languages and Peoples of India</i>	2	20	10		
<b>V.1.4</b>		<b><i>Thái Lan học</i></b>	<b>51</b>				
<b>V.1.4.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>		<b>41</b>				
106.	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan <i>Introduction to Thai Studies</i>	2	30			
107.	ORS3313	Lịch sử Thái Lan <i>Thai History</i>	2	30			
108.	ORS3222	Văn hóa Thái Lan <i>Thai Culture</i>	3	45			
109.	ORS3223	Địa lý Thái Lan <i>Thai Geography</i>	2	30			
110.	ORS3314	Tiếng Thái nâng cao 1 <i>Advanced Thai 1</i>	4	60			FLF1906
111.	ORS3315	Tiếng Thái nâng cao 2 <i>Advanced Thai 2</i>	4	15	45		
112.	ORS3316	Tiếng Thái nâng cao 3 <i>Advanced Thai 3</i>	4	15	45		
113.	ORS3317	Tiếng Thái nâng cao 4 <i>Advanced Thai 4</i>	4		60		
114.	ORS3318	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 1) <i>Intensive Thai (Culture - Society 1)</i>	4	15	45		
115.	ORS3319	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 2) <i>Intensive Thai (Culture - Society 2)</i>	4		60		
116.	ORS3320	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế) <i>Intensive Thai (Economics)</i>	4	15	45		
117.	ORS3321	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị) <i>Intensive Thai (Politics)</i>	4	15	45		
<b>V.1.4.2</b>	<b><i>Các học phần tự chọn</i></b>		<b>10/20</b>				
118.	ORS3030	Lịch sử Đông Nam Á <i>Southeast Asian History</i>	2	30			
119.	ORS3322	Văn hóa Đông Nam Á <i>Southeast Asian Culture</i>	2	30			
120.	ORS3323	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam <i>Thailand's International</i>	2	30			

		<i>Relations and Vietnam – Thailand Relationship</i>					
121.	ORS3324	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại <i>Thailand's Development in Contemporary</i>	2	30			
122.	ORS3325	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan <i>Thai language for Presentation</i>	2	30			
123.	ORS3326	Phật giáo ở Thái Lan <i>Buddhism in Thailand</i>	2	30			
124.	ORS3327	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan <i>Thailand's Government and Political System</i>	2	30			
125.	ORS3032	Kinh tế Đông Nam Á <i>Southeast Asian Economy</i>	2	30			
126.	ORS3328	Tiền trình văn học Thái Lan <i>History of Thai Literature</i>	2	30			
127.	ORS3329	Nghệ thuật Thái Lan <i>Thai Arts</i>	2	30			
<b>V.1.5</b>		<b><i>Korea học</i></b>	<b>51</b>				
<b>V.1.5.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>		<b>41</b>				
128.	ORS3234	Nhập môn nghiên cứu Korea <i>Introduction of Korea Studies</i>	2	20	10		
129.	ORS3235	Địa lý Hàn Quốc <i>Geography of Korea</i>	2	20	10		
130.	ORS3236	Lịch sử Korea <i>Korean History</i>	3	39	6		
131.	ORS3330	Văn hóa Korea <i>Korean Culture</i>	2	20	10		
132.	ORS3331	Tiếng Hàn nâng cao 1 <i>Advanced Korean Language 1</i>	4	15	45		FLF1706
133.	ORS3332	Tiếng Hàn nâng cao 2 <i>Advanced Korean Language 2</i>	4	15	45		
134.	ORS3333	Tiếng Hàn nâng cao 3 <i>Advanced Korean Language 3</i>	4	15	45		
135.	ORS3334	Tiếng Hàn nâng cao 4 <i>Advanced Korean Language 4</i>	4	15	45		
136.	ORS3335	Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (Lịch sử) <i>Intensive Korean for History</i>	4	15	45		
137.	ORS3336	Tiếng Hàn chuyên ngành 2 (Văn hóa) <i>Intensive Korean for Culture</i>	4	15	45		
138.	ORS3337	Tiếng Hàn chuyên ngành 3 (Kinh tế) <i>Intensive Korean for Business</i>	4	15	45		

139.	ORS3338	Tiếng Hàn chuyên ngành 4 (Chính trị - xã hội) <i>Intensive Korean for Social – Politics</i>	4	15	45		
<b>V.1.5.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>10/24</b>				
140.	ORS3339	Đôi dịch Hàn - Việt <i>Translation Theory of Korean – Vietnamese</i>	2	20	10		
141.	ORS3340	Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại <i>Modern Theory of Korean Language</i>	2	20	10		
142.	ORS3341	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc <i>Internatonal Relations of Korea</i>	2	20	10		
143.	ORS3342	Thể chế chính trị Hàn Quốc <i>Politics of Korea</i>	2	20	10		
144.	ORS4067	Thuyết trình về Hàn Quốc học <i>Presentation of Korea Studies</i>	2	20	10		
145.	ORS3059	Kinh tế Hàn Quốc <i>Economy of Korea</i>	2	20	10		
146.	ORS3344	Văn học Hàn Quốc <i>Korean Literature</i>	2	20	10		
147.	ORS3345	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc <i>Religious and Ideology of Korea</i>	2	20	10		
148.	ORS3346	Quan hệ liên Triều <i>The Relation of North and South Korea</i>	2	20	10		
149.	ORS3347	Hán Hàn cơ sở <i>Elementary Sino –Korean</i>	2	20	10		
150.	ORS3348	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc <i>Popular culture of Korea</i>	2	20	10		
151.	ORS3349	Phong tục tập quán Hàn Quốc <i>Customs and habits of Korea</i>	2	20	10		
<b>V.2</b>		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>9</b>				
152.	ORS4051	Niên luận <i>Annual report</i>	2	4		26	
153.	ORS4069	Thực tập, thực tế <i>Internship</i>	2	4		26	
154.	ORS4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	5				
		<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</b>					
155.	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu	3	36	9		

		hóa <i>The Orient in Globalization</i>					
		<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp ứng với hướng chuyên ngành đang học</b>					
		<b>Nhật Bản học</b>					
156.	ORS4060	Xã hội Nhật Bản hiện đại <i>Contemporary Japanese Society</i>	2	15	15		
		<b>Trung Quốc học</b>					
157.	ORS4071	Trung Quốc đương đại <i>Contemporary China</i>	2	15	15		
		<b>Ấn Độ học</b>					
158.	ORS4070	Ấn Độ đương đại <i>Contemporary India</i>	2	24	4	2	
		<b>Thái Lan học</b>					
159.	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á <i>Thai minority groups and language in Southeast Asia</i>	2	30			
		<b>Korea học</b>					
160.	ORS3343	Xã hội Hàn Quốc <i>Society of Korea</i>	2	20	10		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>139</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

### 3. Danh mục tài liệu tham khảo dành cho việc xây dựng chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Danh mục tài liệu tham khảo (Tài liệu bắt buộc; Tài liệu tham khảo thêm)
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	<p><b>1. Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), <i>Giáo trình Triết học Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), <i>Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2008): <i>Giáo trình triết học Mác – Lênin</i>. Nxb CTQG</p> <p>4. Trần Văn Phòng, Phạm Ngọc Quang, Nguyễn Thế Kiệt (2004), <i>Tìm hiểu môn triết học (dưới dạng hỏi và đáp)</i>, Nxb Lý luận chính trị.</p> <p><b>2. Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993, 1994), <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, “<i>Tư bản</i>”, tập 23 (tr.72, tr.116, tr.137), 24 (tr.723-724), 25 ( tr.74, tr.550-552, tr.667-668), Nxb CTQG, HN.</p> <p>5. Michel Beaud (2002), <i>Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000</i>, Nxb Thế giới, HN, (tr.41- 52; tr.153 - 198; tr.381 - 408).</p> <p>6. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), “<i>Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản</i>”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 4, Nxb CTQG HN, tr.595-643.</p> <p>7. C.Mác (1995), “<i>Phê phán cương lĩnh Gôta</i>”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 19, Nxb CTQG HN, tr.21-53.</p> <p>8. V.I. Lênin (1980), “<i>Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ</i>”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 11, Nxb Tiến bộ, M, tr.1- 168.</p> <p>9. V.I. Lênin (1980), “<i>Nhà nước và cách mạng</i>”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 33, Nxb Tiến bộ, M, tr. 1-147.</p>

				<p>10. V.I. Lênin (1980), “Về quyền dân tộc tự quyết”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 25, Nxb Tiến bộ, M, tr.299-376.</p> <p>11. V.I. Lênin (1980), “Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 12, Nxb Tiến bộ, M, tr.169-175.</p> <p>12. V.I. Lênin (2005), “Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 27, Nxb CTQG, HN. tr.395-431, tr.485-492, tr.532-541.</p> <p>13. Tiêu Phong (2004), <i>Hai chủ nghĩa một trăm năm</i>, Nxb CTQG HN, tr.55-214.</p>
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	<p><b>1. Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), <i>Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị học Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i>, Nxb CTQG HN</p> <p><b>2. Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Mai Ngọc Cường (2001), <i>Chủ nghĩa tư bản ở các nước chậm phát triển- Mâu thuẫn và triển vọng</i>, Nxb CTQG HN, (tr.76 - 100).</p> <p>5. Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát, Lê Văn Sang (đồng chủ biên) (2003), <i>Chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XXI</i>, Nxb KHXH, HN, (tr.15 - 165).</p> <p>6. Lê Quý Độ (chủ biên) (2004), <i>Trật tự kinh tế quốc tế 20 năm đầu thế kỷ XXI</i>, Nxb Thế giới, HN, (tr. 45 -137).</p> <p>7. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993, 1994), <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, “Tư bản”, tập 23 (tr.72, tr.116, tr.137), 24 (tr.723-724), 25 ( tr.74, tr.550-552, tr.667-668), Nxb CTQG, HN.</p>

			<p>8. Michel Beaud (2002), <i>Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000</i>, Nxb Thế giới, HN, (tr.41- 52; tr.153 - 198; tr.381 - 408).</p> <p>9. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 4, Nxb CTQG HN, tr.595-643.</p> <p>10. C.Mác (1995), “Phê phán cương lĩnh Gôta”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 19, Nxb CTQG HN, tr.21-53.</p> <p>11. V.I. Lênin (1980), “Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 11, Nxb Tiến bộ, M, tr.1- 168.</p> <p>12. V.I. Lênin (1980), “Nhà nước và cách mạng”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 33, Nxb Tiến bộ, M, tr. 1-147.</p> <p>13. V.I. Lênin (1980), “Về quyền dân tộc tự quyết”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 25, Nxb Tiến bộ, M, tr.299-376.</p> <p>14. V.I. Lênin (1980), “Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 12, Nxb Tiến bộ, M, tr.169-175.</p> <p>15. V.I. Lênin (2005), “Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 27, Nxb CTQG, HN. tr.395-431, tr.485-492, tr.532-541.</p> <p>16. Tiêu Phong (2004), <i>Hai chủ nghĩa một trăm năm</i>, Nxb CTQG HN, tr.55-214.</p>
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<p>2</p> <p><b>1. Tài liệu bắt buộc (HLBB)</b></p> <p>1. Đề cương học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh do Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)</i>, Nxb. CTQG, Hà Nội.</p> <p><b>2. Tài liệu tham khảo (HLTK)</b></p>

			<p>3. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn các giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn. Nxb CTQG, H., 2003.</p> <p>4. Tập trích tác phẩm của Hồ Chí Minh do Bộ môn Khoa học Chính trị, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn.</p> <p>5. Trần Văn Giàu (1997), <i>Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>6. Võ Nguyễn Giáp (2000), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>7. Phạm Văn Đồng (1998), <i>Những nhận thức cơ bản về Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>. NXB CTQG, Hà Nội.</p> <p>8. Phan Ngọc Liên, Nghiêm Văn Thái (1993), <i>Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay</i>. Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I-Viện TTKHXH, Hà Nội.</p> <p>9. Song Thành (2005), <i>Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc</i>. NXB LLCT, Hà Nội.</p> <p>10. Song Thành (chủ biên, 2007): <i>Hồ Chí Minh tiểu sử</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>11. Song Thành (1997): <i>Một số vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về Hồ Chí Minh</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>12. Vũ Ngọc Khánh (1999), <i>Minh triết Hồ Chí Minh</i>, Nxb. VH-TT, Hà Nội.</p> <p>13. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh (1996), <i>Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>14. Furuta Motoo (1997), <i>Hồ Chí Minh - giải phóng dân tộc và đổi mới</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>15. Vũ Viết Mỹ (2003), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>16. Hoàng Trang- Phạm Ngọc Anh đồng chủ biên (2000), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>.</p>
--	--	--	--

				<p><i>Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.</i> Nxb LĐ, Hà Nội.</p> <p>17. Mạch Quang Thắng (1997), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản.</i> Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>18. Phùng Hữu Phú (1995), <i>Chiến lược đại đoàn kết Hồ Chí Minh.</i> Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>19. Nguyễn Dy Niên (2002), <i>Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh.</i> Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>20. Nguyễn Đình Lộc (1998), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của dân, do dân, vì dân.</i> Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>21. Thành Duy chủ biên (1996), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.</i> NXB CTQG, Hà Nội.</p> <p>22. Đặng Xuân Kỳ chủ biên (2005): <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người.</i> NXB CTQG, Hà Nội.</p> <p>23. <a href="http://www.cpv.org.vn">http://www.cpv.org.vn</a></p> <p>24. <a href="http://www.dangcongsan.vn">http://www.dangcongsan.vn</a></p> <p>25. <a href="http://www.tapchicongsan.org.vn">http://www.tapchicongsan.org.vn</a></p> <p>26. Phim tư liệu <i>Hồ Chí Minh chân dung một con người.</i></p>
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	<p>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012). <i>Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.</i> Nxb CTQG, H (Nguyễn Việt Thông, Đinh Xuân Lý, Ngô Đăng Tri, ...).</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010). <i>Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.</i> Nxb CTQG, Hà Nội (Lê Mậu Hãn, Mạch Quang Thắng, Ngô Đăng Tri, Vũ Quang Hiến...).</p> <p>3. Đại học Quốc gia Hà Nội (2008): <i>Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam,</i> Nxb. Lý luận chính trị, H.(Đinh Xuân Lý, Nguyễn Trọng Phúc, Ngô Đăng Tri, Đoàn Ngọc Hải,...)</p>

				<p>4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1996), <i>Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học</i>. Nxb CTQG, H</p> <p>5. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), <i>Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi và bài học</i>. Nxb CTQG, H</p> <p>6. Ngô Đăng Tri. <i>82 năm Đảng Cộng sản Việt Nam, những chặng đường lịch sử (1930- 2012)</i>, Nxb Thông tin và truyền thông, HN, 2012</p>
5.	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	<p>1. Bài giảng của giáo viên.</p> <p>2. Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy, Giáo trình Tin học cơ sở, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2006.</p> <p>3. Phạm Hồng Thái, Đào Minh Thư, Lương Việt Nguyên, Du Phương Hạnh, Nguyễn Việt Tân,. Giáo trình thực hành Tin học Cơ sở, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2008.</p> <p>4. Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Writer tại địa chỉ :  <a href="http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Writer">http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Writer</a></p> <p>5. Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Calc tại địa chỉ :  <a href="http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Calc">http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Calc</a></p> <p>6. Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Impress tại địa chỉ :  <a href="http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Impress">http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Officetools/OpenOffice-Vi-Docs/Impress</a></p> <p>7. Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Base tại địa chỉ :  <a href="http://www.oooauthors.org/english/userguide3/gs3/V32_published/0108GS3-GettingStartedWithBase.pdf/">http://www.oooauthors.org/english/userguide3/gs3/V32_published/0108GS3-GettingStartedWithBase.pdf/</a></p>

12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Đỗ Văn Thắng, Phan Thành Huân, <i>Giáo trình SPSS (dành cho sinh viên khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)</i>, NXB ĐHQGTPHCM, 2003</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>2. L.Therese Baker, <i>Thực hành nghiên cứu xã hội</i>, NXB Chính trị quốc gia, 1998</p> <p>3. Donatella Della Porta and Michael Keating, <i>Approaches and methodologies in the social sciences – A pluralist perspective</i>, Cambridge University Press, 2008, ISBN: 9780521883221 – 9780521709668</p> <p>4. Gordon Rugg and Marian Petre, <i>A gentle guide to Research Methods</i>, Open University Press, 2007, ISBN: 0335219276</p> <p>5. Mark Saunders, Philip Lewis, Adrian Thornhill, <i>Research Methods for Business Students</i>, Fifth edition, Prentice Hall, 2010, ISBN: 9789810697860</p> <p>6. Ranjit Kumar, <i>Research Methodology – A step by step guide for beginners (fourth edition)</i>, SAGE Publications, 2014, ISBN: 9781446269961 – 9781446269978</p> <p>7. Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Hữu Minh, <i>Sociological Research Methodology</i>, (Handouts), 2004</p> <p>8. Helmut Kromrey, <i>Nghiên cứu xã hội thực nghiệm</i>, NXB Thế giới, 1999</p> <p>9. Allan A.Glatthorn, Randy L.Joyner, <i>Writing the winning Thesis or Dissertation – A step by step guide</i>, Second edition, Corwin press, 2005, ISBN: 9780761939610</p> <p>10. Alan Bond, <i>Your master's thesis – How to plan, draft, write and revise</i>, Studymates limited, 2006, ISBN: 101842850695 – 139781842850695</p> <p>11. Ghava Frankfort-Nachmias David Nachmias, <i>Research Methods in the Social Sciences</i>, 4<sup>th</sup> Ed, St. Martin's Press, USA, 1992.</p>
-----	---------	-------------------------------------	---	--

				<p>12. Martyn Hammersley, <i>Social Research – Philosophy, Politics and Practice</i>, SAGE Publications, 1993, ISBN: 0803988044 – 8803988052</p> <p>13. Robert Bounds Burns, <i>Introduction to research methods</i>, London, Thousand Oaks, Calif: SAGE, 2000, ISBN 0761965920; 0761965939</p>
13.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	<p>1. Đào Duy Anh, <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i>, NXb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>2. Toan Ánh, <i>Làng xóm Việt Nam 1999</i>, NXB TP. Hồ Chí Minh.</p> <p>3. Toan Ánh (2005), <i>Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam (2 quyển)</i>, <i>Nếp cũ hội hè đình đám (2 quyển)</i>, <i>Nếp cũ con người Việt Nam</i>, <i>Nếp cũ làng xóm Việt Nam</i>, NXB Trẻ.</p> <p>4. Phan Kế Bính (1995), <i>Việt Nam phong tục</i>, NXB Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>5. Nguyễn Thừa Hỷ (2001), <i>Văn hóa Việt Nam truyền thống – Một góc nhìn</i>, Nxb. Thông tin và Thông tin, Hà Nội.</p> <p>6. Phan Ngọc (2002), <i>Bản sắc văn hóa Việt Nam</i>, NXB Văn học.</p> <p>7. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>8. Trần Quốc Vượng (2000), <i>Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm</i>, Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.</p> <p>9. Trần Quốc Vượng (2005), <i>Môi trường, Con người và Văn hóa</i>, NXB Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội.</p>
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	<p>1. <i>Almanach những nền văn minh thế giới</i>, Nxb VH TT, 1999.</p> <p>2. Nguyễn Văn Ánh (2005), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>3. Carane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff (2004), <i>Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại</i>, Nguyễn Văn Lượng dịch, Nxb VH TT.</p>

				<p>4. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phú (1990), <i>Đại cương lịch sử thế giới cổ đại</i>, Nxb ĐH &amp; GDCN, Hà Nội.</p> <p>Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>5. Tập 1: Văn minh Phương Tây Tập 2: Văn minh Phương Đông.</p> <p>6. Will Durant (2000): <i>Lịch sử văn minh Ấn Độ</i>, Nxb VHNT.</p> <p>7. Will Durant (2000): <i>Lịch sử văn minh Trung Quốc</i>, Nxb VHNT.</p> <p>8. Will Durant (2000): <i>Lịch sử văn minh A Rập</i>, Nxb VHNT.</p> <p>9. Nguyễn Văn Tân, Hoàng Minh Hoa, Phạm Hồng Việt (1997), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p>
15.	PHI1054	Logic học đại cương	3	<p><b>1. Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Anh Tuấn (2011) <i>Hỏi và Đáp Logic học hình thức</i>, Nxb. ĐHQG Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn (2013), <i>Logic học đại cương</i>, Nxb. ĐHQG, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Hoàng Chúng (1993): <i>Logic học phổ thông</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>4. Nguyễn Đức Dân (1996): <i>Logic và tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>5. Nguyễn Đức Dân (2003), <i>Nhập môn logic hình thức</i>, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.</p> <p>6. Vương Tất Đạt (2000), <i>Logic học đại cương</i>, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>7. Vương Tất Đạt, Bùi Văn Quân, Nguyễn Thị Vân Hà (2006), <i>Phương pháp giải các bài tập logic học</i>, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.</p> <p>8. Nguyễn Anh Tuấn, Tô Duy Hợp (2001), <i>Logic học hình thức</i>, Nxb Đồng</p>

				Nai.
16.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	<p>1. Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên) (2005). Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội. <i>Giáo trình lý luận chung nhà nước và pháp luật</i>. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên) (1997), <i>Giáo trình nhà nước và pháp luật đại cương</i>, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>
17.	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	<p><b>1. Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (2007), <i>Bộ câu hỏi kiểm tra đánh giá môn Tâm lý học đại cương</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p> <p>2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2005). <i>Tâm lý học đại cương</i>, NXB ĐHQG HN. Thư viện ĐHQG. Phòng tư liệu khoa Tâm lý học.</p> <p><b>2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Tập thể tác giả (2011), <i>Bài giảng Tâm lý học đại cương</i>, Khoa Tâm lý học, Đại học KHXH&amp;NV.</p>
18.	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	<p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), <i>Xã hội học</i>, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội Hà Nội, 1997.</p> <p>2. Lê Ngọc Hùng, <i>Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học</i>, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>1. Anthony Giddens (2009), <i>Sociology</i>, Polity Press, Cambridge, 2009.</p> <p>2. John Macionis, <i>Sociology</i>, Prentice Hall, New Jersey, 2008.</p>
19.	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	<p>1. Nguyễn Ái Đoàn. <i>Kinh tế học đại cương</i>, Trường ĐHBKHN, H, 2002</p> <p>2. Nguyễn Thị Hiền (chủ biên). <i>Giáo trình Kinh tế học đại cương</i>, NXB Công an nhân dân, H, 2002 .</p>

				3. Phí Mạnh Hồng, <i>Giáo trình Kinh tế vi mô</i> . Nhà XB ĐHQGHN, 2009
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	<p>1. Tài liệu học tập do giảng viên cung cấp</p> <p>2. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2010), <i>Môi trường và Con người</i>, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.</p> <p>3. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2004). <i>Khoa học môi trường</i>. Nxb. Giáo dục. Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>4. Nguyễn Đình Hòa (2006). <i>Môi trường và phát triển bền vững</i>, Nxb. Giáo dục.</p> <p>5. Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>6. UN Documents, Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development, From A/42/427. Report of the World Commission on Environment and Development [<a href="http://www.un-documents.net/wced-ocf.htm">http://www.un-documents.net/wced-ocf.htm</a>]</p>
21.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	Đào Hữu Hồ (2007), <i>Giáo trình Thống kê Xã hội học</i> , NXB Giáo dục Hà Nội.
22.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	<p><b>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc:</b></p> <p>1. Trần Trí Dõi, <i>Bài tập tiếng Việt thực hành</i>, NXB ĐHQGHN. Trần Trí Dõi, <i>Bài tập tiếng Việt thực hành</i>, NXB ĐHQGHN.</p> <p>2. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), <i>Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản tiếng Việt</i>. NXB GD.</p> <p>3. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB ĐHQGHN.</p>

				<p><b>2. Tài liệu tham khảo bổ sung:</b></p> <p>4. Nguyễn Đức Dân (1992), <i>Câu sai và câu mơ hồ</i>, NXB GD.</p> <p>5. Nguyễn Đức Dân (1995), <i>Tiếng Việt (thực hành)</i>, NXB ĐHTHTPHCM.</p> <p>6. Trần Ngọc Thêm: <i>Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt</i>- NXB KHXH-1985.</p> <p>7. Phan Thiều (1998), <i>Rèn luyện ngôn ngữ</i>, Tập1, tập 2- NXB GD.</p> <p>8. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2008) <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB GD, 2008.</p>
23.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	<p>1. Một số giáo trình/bài giảng chuyên ngành của khoa liên quan đến tìm kiếm, khai thác thông tin</p> <p>2. Nghiêm Xuân Huy (2006), <i>Kiến thức thông tin với giáo dục đại học</i>, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Kiến thức thông tin năm 2006</p> <p>3. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, <i>Kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin trên Internet</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Danh_gia_tai_lieu_tren_mang.ppt">http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Danh_gia_tai_lieu_tren_mang.ppt</a>&gt;</p> <p>4. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, <i>Kỹ năng trích dẫn tài liệu</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Ky_nang_trich_dan_tai_lieu27122010.ppt">http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Ky_nang_trich_dan_tai_lieu27122010.ppt</a>&gt;</p> <p>5. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, <i>Kỹ năng trích dẫn tài liệu</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Referencing_skills_v4.pdf">http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Referencing_skills_v4.pdf</a>&gt;</p> <p>6. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, <i>Tìm kiếm thông tin trên Internet</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Internet_searching_v5.pdf">http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Internet_searching_v5.pdf</a>&gt;</p> <p>7. Phần mềm Mendeley, 2015, download tại</p>

			<p>&lt;<a href="https://www.mendeley.com/download-mendeley-desktop/">https://www.mendeley.com/download-mendeley-desktop/</a>&gt;</p> <p>8. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Mendeley, 2015, truy cập tại &lt;<a href="http://community.mendeley.com/guides/videos">http://community.mendeley.com/guides/videos</a>&gt;</p> <p>9. Joe Landsberger, 2015, <i>Cẩm nang và chiến lược dành cho học tập</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.studygs.net/vietnamese/">http://www.studygs.net/vietnamese/</a>&gt;</p> <p>10. Joe Landsberger, 2015, <i>Tổ chức nghiên cứu và tránh đạo văn</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://www.studygs.net/vietnamese/writing/plagiarism.htm">http://www.studygs.net/vietnamese/writing/plagiarism.htm</a>&gt;</p> <p>Nghiêm Xuân Huy (dịch), 2012, <i>Đánh giá thông tin trên Internet</i>, truy cập tại &lt;<a href="http://vietnamlib.net/chuyen-mon-nghiep-vu/dao-tao-nguoi-dung-tin/danh-gia-thong-tin-tren-internet">http://vietnamlib.net/chuyen-mon-nghiep-vu/dao-tao-nguoi-dung-tin/danh-gia-thong-tin-tren-internet</a>&gt;</p>
24.	ITS1104	Khu vực học đại cương	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lương Văn Kế (2011) <i>Nhập môn khu vực học</i>. Giáo trình. NXB ĐHQG HN.</li> <li>2. Lương Văn Kế (2007), <i>Thế giới đa chiều</i>. Chuyên khảo. NXB Thế giới, Hà Nội.</li> <li>3. Lương Văn Kế (2013), <i>Hội nhập của Liên minh Châu Âu</i>. Tập bài giảng. Khoa Quốc tế học. Trường ĐHKHXH&amp;NV, Hà Nội.</li> <li>4. Lương Văn Kế (2010), <i>Văn hóa Châu Âu. Lịch sử. Thành tựu. Hệ giá trị</i>, NXB Giáo dục VN, Hà Nội.</li> <li>5. Lương Văn Kế (2011), <i>Văn hóa Bắc Mỹ trong toàn cầu hóa</i>. NXB Giáo dục VN, Hà Nội.</li> <li>6. Fernand Braudel (2004), <i>Tìm hiểu các nền văn minh trên thế giới</i>. Người dịch: Trần Hương Liên – Hoàng Việt. NXB KHXH, Hà Nội.</li> <li>7. George Condominas (1996), <i>Không gian xã hội vùng Đông Nam Á</i>. Người dịch: Ngọc Hà, Thanh Hằng. NXB Văn hóa, Hà Nội.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p>

			<p>8. Lương Văn Kế (2009), <i>Đảng chính trị Phương Tây và Cộng hoà liên bang Đức</i>. NXB Thế giới. Hà Nội.</p> <p>9. Tadao Umesao (2007), <i>Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học</i>. Người dịch: Nguyễn Đức Thành, Bùi Anh Tuấn. NXB Thế giới. Hà Nội.</p> <p>10. Nguyễn Văn Huyền (chủ biên) (2007), <i>Hệ thống chính trị Anh, Pháp Mỹ</i>. NXB Lý luận chính trị. Hà Nội.</p> <p>11. Lim Chong Yah (2002), <i>Đông Nam Á. Chặng đường dài phía trước</i>. NXB Thế giới.</p> <p>12. Khoa Quốc tế học (2011): <i>Nghiên cứu quốc tế. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn</i>. NXB ĐHQH HN.</p> <p>13. Khoa Quốc tế học (2012), <i>Hội nhập khu vực. Quan điểm của EU&amp;ASEAN</i>. NXB Thế giới. Hà Nội.</p> <p>14. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2012): <i>Sự phát triển văn hóa và con người ở một số nước và vùng lãnh thổ Đông Á</i>. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.</p> <p>15. Bernard Lewis (2008), <i>Lịch sử Trung Đông</i>. Nguyễn Tho Nhan dịch. NXB Tri thức, Hà Nội.</p> <p>16. Claude Lévi-Strauss (2009), <i>Nhiệt đới buồn</i>. Người dịch: Ngô Bình Lâm. NXB Tri thức, Hà Nội.</p> <p>17. Hà Mỹ Hương (2009), <i>Nước Nga hậu Xôviết</i>. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p>18. Các tạp chí chuyên ngành: Nghiên cứu Châu Âu, Nghiên cứu Đông Nam Á, Nghiên cứu Châu Phi &amp; Trung Đông, Nghiên cứu Đông Bắc Á, Nghiên cứu Đông Nam Á, Châu Mỹ ngày nay, Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới.</p>
25.	ORS1101	Lịch sử phương Đông	<p>3</p> <p><b>- Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Edward W.Said (1998), <i>Đông Phương học</i>, (Bản dịch tiếng Việt), NXB CTQG, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Thanh Hải, <i>Tập bài giảng Lịch sử Phương Đông</i>, Tài liệu lưu hành nội bộ phục vụ giảng dạy và học tập môn Lịch sử Phương Đông, Khoa</p>

			<p>Đông phương học, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN.</p> <p>3. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1997), <i>Đại cương Lịch sử thế giới cận đại (tập II)</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>4. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Trần Văn La (2005), <i>Lịch sử thế giới trung đại (Phần phương Đông)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>5. Chiêm Tế (1971), <i>Lịch sử thế giới cổ đại (Tập 1) Xã hội cổ đại Phương Đông</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>6. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (2001), <i>Lịch sử thế giới hiện đại: 1917 - 1995</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p><b>- Tài liệu tham khảo</b></p> <p>7. Đỗ Thanh Bình (2006), <i>Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX- một cách tiếp cận</i>, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>8. Nguyễn Văn Hồng (2001), <i>Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và Lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn</i>, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.</p> <p>9. Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2005), <i>Lịch sử thế giới cận đại (phần 2)</i>, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>10. Lương Ninh (chủ biên) (2005), <i>Lịch sử Đông Nam Á</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>11. Lương Ninh (chủ biên) (2005), <i>Lịch sử thế giới cổ đại (chương 1,2,3,4,5)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>12. Vũ Dương Ninh (2006), <i>Một số chuyên đề lịch sử thế giới</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>13. Nghiêm Đình Vì (chủ biên) (2004), <i>Lịch sử thế giới Cổ - Trung đại</i>, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>14. Trường ĐHKHXH-NV, <i>Đông Á – Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và</i></p>
--	--	--	--

				<i>hiện tại, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội, 2003.</i>
26.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mai Ngọc Chừ (Chủ biên) (2006), <i>Bài giảng văn hóa phương Đông</i>, Hà Nội.</li> <li>2. Lương Ninh (Chủ biên) (1998), <i>Lịch sử văn hóa thế giới</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</li> <li>3. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2006), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, NXB Giáo dục.</li> <li>4. Lương Duy Thứ (Chủ biên) (1996), <i>Đại cương văn hóa phương Đông</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Mai Ngọc Chừ (1999), <i>Văn hóa Đông Nam Á</i>, NXB ĐHQG Hà Nội.</li> <li>6. Vũ Minh Giang (2001), Khu vực học với nghiên cứu phương Đông, trong cuốn “Đông phương học Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất, NXB ĐHQG Hà Nội.</li> <li>7. Samuel Huntington (2003), <i>Sự va chạm của các nền văn minh</i>, NXB Lao động.</li> <li>8. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i>, NXB T.P Hồ Chí Minh.</li> </ol>
27.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang (2004), <i>Cơ sở lý luận báo chí truyền thông</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</li> <li>2. Tạ Ngọc Tấn (2001), <i>Truyền thông đại chúng</i>, NXB Chính trị quốc gia.</li> </ol>
28.	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), <i>Lịch sử triết học</i>. Giáo trình dùng cho các trường Đại học và cao đẳng. Nhà xuất bản Giáo dục.</li> </ol>

			<p>2. Trần Đình Hượu (2001), <i>Các bài giảng về tư tưởng phương Đông</i>. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>3. Doãn Chính (chủ biên) (1997), <i>Đại cương triết học Trung Quốc</i>, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh – phân viện Hà Nội, <i>Tập bài giảng lịch sử triết học</i>, tập 1. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.</p> <p>5. Trần Thị Hạnh, <i>Đặc điểm chung về chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng ở các nước phương Đông cổ- trung đại</i>- Bài giảng dành cho sinh viên khoa Đông Phương.</p> <p>6. Lê Văn Quán (1997), <i>Đại cương lịch sử tư tưởng Trung Quốc</i>. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>7. Hà Thúc Minh (1996), <i>Lịch sử triết học Trung Quốc</i>, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, tr8-13.</p> <p>8. Lê Văn Quán (1997), <i>Chu Dịch- Vũ trụ quan</i>. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>9. Nguyễn Hiến Lê (1994), <i>Kinh Dịch - đạo của người quân tử</i>, Nhà xuất bản Văn học, tr11-71.</p> <p>10. Trần Trọng Kim, <i>Nho giáo</i>. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>11. Khổng Tử, <i>Luận ngữ</i>. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>12. Chu Hy, <i>Tứ thư tập chú</i>. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.</p> <p>13. Lão Tử, <i>Đạo đức kinh</i>. Nguyễn Hiến Lê dịch. Nhà xuất bản văn hóa.</p> <p>14. Trường Đại học sư phạm Hà Nội, <i>Đạo gia và văn hóa</i>, Kỷ yếu hội thảo khoa học.</p> <p>15. Hàn Phi- Hàn Phi tử- Phan Ngọc dịch- Nhà xuất bản Văn học 2000.</p> <p>16. Doãn Chính, <i>Lịch sử tư tưởng triết học Ấn Độ cổ- trung đại</i>. Nhà xuất bản</p>
--	--	--	--

				<p>Chính trị quốc gia.</p> <p>17. Doãn Chính (1999), <i>Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ</i>. Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.</p> <p>18. Lịch sử Phật giáo thế giới, tập 1, 2. Nhà xuất bản Tôn giáo.</p>
29.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Davide Bordwell, Kristin Thompson (2008), <i>Nghệ thuật điện ảnh</i>, NXB GD.</p> <p>2. M.Cagan (2004), <i>Hình thái học nghệ thuật</i>, NXB Hội Nhà Văn.</p> <p>3. Trần Hình, Hoàng Cẩm Giang (2012), <i>Bài giảng Nhập môn Nghệ thuật học</i>, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường ĐHKHXH &amp; NV.</p> <p>4. Lê Lư Oanh (2006), <i>Văn học và các loại hình nghệ thuật</i>, NXB ĐHSP Hà Nội.</p> <p>5. Nguyễn Quân (2008), <i>Ghi chú về nghệ thuật</i>, NXB Trẻ.</p> <p>6. Nguyễn Quân (2010), <i>Mỹ thuật Việt Nam thế kỷ 20</i>, NXB Tri Thức.</p> <p>7. Warren Buckland (2010), <i>Nghiên cứu phim</i>, NXB Tri Thức.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>8. E.H.Gombrich (1998), <i>Câu chuyện nghệ thuật</i>, NXB Văn nghệ TP HCM.</p> <p>9. Nguyễn Thị Minh Thái (2005), <i>Phê bình tác phẩm văn hóa nghệ thuật trên báo chí</i>, ĐHQG Hà Nội.</p> <p>10. Vurgôxki (1995), <i>Tâm lý học nghệ thuật</i>, NXB KHXH.</p> <p>11. Bruno Toussaint (2007), <i>Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình</i>, Hội Điện ảnh VN.</p> <p>12. Nhiều tác giả (1984), <i>Mỹ học và văn học kịch</i>, NXB Sân khấu.</p> <p>13. Cynthia Freeland (2001), <i>Một đề dẫn về lý thuyết nghệ thuật</i>, NXB Tri</p>

				Thức. 14. Pôxpêlôp, Dẫn luận nghiên cứu văn học, 2 tập, NXb GD,
30.	ANT1100	Nhân học đại cương	3	<p>1. Emily Schultz and Robert Lavenda (2001)., <i>Nhân học: Một quan điểm về tình trạng nhân sinh</i>. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Grant Evans (chủ biên) (2001), <i>Bức khám văn hóa châu Á: Tiếp cận nhân học</i>. Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.</p> <p>3. Conrad Phillip Kottak (2006). <i>Hình ảnh nhân học: Lược khảo nhập môn nhân chủng học văn hóa</i>. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Lê Sỹ Giáo (chủ biên), <i>Dân tộc học đại cương</i>. Nxb Giáo dục.</p> <p>5. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007). <i>Gia đình học</i>. Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.</p> <p>6. Đặng Nghiêm Vạn (2003). <i>Cộng đồng các quốc gia dân tộc Việt Nam</i>. Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>7. <i>Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội – một cách tiếp cận liên ngành</i>. Nxb Thế giới, 2006.</p> <p>8. <i>Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học</i>, Quyển 1 và 2.</p> <p>9. Nguyễn Văn Sửu, “Một số nhận xét về tên gọi, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Nhân học” (Trong: <i>Một chặng đường nghiên cứu Lịch sử (2006-2011)</i>). Nxb Thế giới, tr.87-102).</p> <p>10. Nguyễn Văn Chính, “Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt” (<i>Tạp chí Xã hội học</i>, 1999, số 3&amp;4)</p> <p>11. Mai Huy Bích, “Vài nhận xét về vai trò chăm sóc và dạy dỗ của người cha” (<i>Tạp chí Xã hội học</i>, 2003, số 2)</p>
31.	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2001), <i>Các ngôn ngữ phương Đông</i>, NXB Đại</p>

			<p>học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, .</p> <p>2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2003), <i>Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>3. Ahn Kyong Hwan (2000), <i>Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p>4. Lưu Tuấn Anh, (2001) <i>Phụ tố trong tiếng Hàn - một loại hình ngôn ngữ chấp dính</i>, Kỷ yếu Đông phương học Việt Nam lần thứ nhất, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>5. Lê Biên (1999), <i>Từ loại tiếng Việt hiện đại</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p>6. Nguyễn Tài Cẩn (1999), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>7. Mai Ngọc Chừ (2002), <i>Cộng đồng Melayu - Những vấn đề ngôn ngữ</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>8. Lê Sĩ Giáo, Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Ngọc Thắng (1997), <i>Dân tộc học đại cương</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p>9. Nguyễn Thiện Giáp (1999), <i>Từ vựng học tiếng Việt</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p>10. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2000), <i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p>11. Nguyễn Văn Khang (2001), <i>Âu hóa và Âu mà không hóa: vấn đề của ngữ pháp tiếng Hán</i>, Ngôn ngữ và Đời sống, số 10.</p> <p>12. Phạm Văn Khôi (2001), <i>Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>13. Quế Lai, <i>Những vấn đề cấu tạo từ tiếng Thái Lan hiện đại</i>, (1994) NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</p>
--	--	--	--

				<p>14. Nguyễn Thị Việt Thanh (2000), <i>Ngữ pháp tiếng Nhật</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>15. Đoàn Thiện Thuật (2004), <i>Ngữ âm tiếng Việt</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>16. Trần Thị Chung Toàn (2001), <i>Tiếng Việt cơ sở cho người Nhật</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>17. Hoàng Tuệ (1992), <i>Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ thế giới</i>, Ngôn ngữ, số 2.</p> <p>18. Xtankêvich N.V. (1982), <i>Lọai hình các ngôn ngữ</i>, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.</p>
32.	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Tanaka Akihiko, <i>Ajia no naka no Nippon</i>, NTT Shuppan, năm 2007 (Nhật Bản trong châu Á, 2011, Bản dịch tiếng Việt của Võ Minh Vũ, chưa xuất bản)</p> <p>2. Trường ĐH KHXH&amp;NV (2006), <i>Hướng tới Cộng đồng Đông Á – Cơ hội và thách thức</i>, Nxb ĐHQG Hà Nội.</p> <p>3. Vĩnh Sinh (1995), <i>Nhật Bản cận đại</i>, Văn hóa Tùng thư, Canada.</p> <p>4. Paul R.Viotti-Mark V.Kauppi (2003), <i>Lý luận quan hệ quốc tế</i>, Nxb Lao Động.</p> <p>5. Viện Thông tin Khoa học Xã hội (2001), <i>Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh – Phân tích và dự báo</i>, Thông tin KHXH (2 tập).</p> <p>6. <i>Kỷ yếu Hội thảo phát triển khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và tranh chấp biển Đông</i>, Nxb. CTQG, 2000.</p> <p>7. Yu Insun, <i>Lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc thế kỷ XIX: thể chế, triều cống: thực và hư</i>, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III, 2008, tr.323-344</p> <p>8. Andreas Bøje Forsby, <i>The Non-Western Challenger; The Rise of a Sino-</i></p>

			<p><i>Centric China</i>, Danish Institute for International Studies, tr.19-32</p> <p>9. Myongsob Kim (2008), <i>When Pre-Westphalian Europe Meets Sinocentric Order, The Jesuit Order, Christian Samurai, and the Imjin War (1592-1598)</i>, The 2nd Global International Studies Conference, July 23-26.</p> <p>10. G. John Ikenberry and Michael Mastanduno (edited) (2003), <i>International Relations Theory and the Asia-Pacific</i>, Columbia University Press.</p> <p>11. Irie Akira (2012), <i>Ngoại giao Nhật Bản – Sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hóa</i>, Nxb. Tri thức.</p> <p>12. Robert D. Kaplan (2010). “<i>The Geography of Chinese Power: How Far Can Beijing Reach on Land and at Sea</i>”, <i>Foreign Affairs</i>, Vol. 89, No. 3 (May/June), pp. 22-41</p> <p>13. Leszek Buszynski (2012). “<i>The South China Sea: Oil, Maritime Claims, and U.S.–China Strategic Rivalry</i>”, <i>The Washington Quarterly</i>, 35:2, 139-156</p> <p>14. Green, Michael (2008). “<i>Japan in Asia</i>”, in David Shambaugh &amp; Michael Yahuda (eds), <i>International Relations of Asia</i> (Maryland: Rowman &amp; Littlefield Publishers), pp. 170-191.</p> <p>15. Nye, Joseph S. (2007). “<i>Origins of the Great Twentieth-Century Conflicts?</i>” (Chapter 2), in Joseph S. Nye, <i>Understanding International Conflicts</i> (New York: Longman), pp. 33-58.</p> <p>16. Waltz, Kenneth N. (2000). “<i>Structural Realism after the Cold War</i>”, <i>International Security</i>, Vol. 25, No. 1. (Summer, 2000), pp. 5-41.</p> <p>17. Corning, Gregory (2000). <i>Managing the Asian Meltdown: The IMF and South Korea</i>, Institute for the Study of Diplomacy School of Foreign Service, Georgetown University, Pew Case Study, 1.</p> <p>18. Medeiros, Evan S. &amp; M. Taylor Fravel<sup>[1]</sup> (2003). “<i>China’s New Diplomacy</i>”, <i>Foreign Affairs</i> (November-December), pp. 22-35.</p>
--	--	--	---

				<p>19. Acharya, Amitav. “Theoretical Perspectives on International Relations in Asia”, in David Shambaugh &amp; Michael Yahuda (eds), <i>International Relations of Asia</i> (Maryland: Rowman &amp; Littlefield Publishers, 2008), pp. 57-82.</p> <p>20. Jaffe, Amy Myers and Lewis, Steven W. (2002) “<i>Beijing’s oil diplomacy</i>”, <i>Survival</i>, 44:1, 115 – 134</p> <p>21. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2009), <i>Nhìn lại sự thần kỳ của các nước Đông Á</i>, Nxb. Từ điển Bách khoa.</p> <p>22. Ngô Xuân Bình (chủ biên), (2012) <i>Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới</i>, Nxb. Từ điển Bách khoa</p> <p>23. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, (2005), <i>Lịch sử Hàn Quốc</i>, Nxb Đại học Quốc gia Seoul.</p> <p>24. Nguyễn Gia Phú- Nguyễn Huy Quý (2009), <i>Lịch sử Trung Quốc</i>, Nxb. Giáo dục.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>25. Đỗ Đức Thịnh (biên soạn) (2007), <i>Lịch sử châu Á (giản yếu)</i>, Nxb. Thế giới.</p>
33.	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Hoàng Tâm Xuyên chủ biên (1999), <i>Mười tôn giáo lớn trên thế giới</i>, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.</p> <p>2. John Bowker chủ biên (2003), <i>Các tôn giáo trên thế giới</i>, Nguyễn Đức Thịnh dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>3. Ngô Vinh Chính chủ biên (2004), <i>Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc</i>, Lương Duy Thứ dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Sueki Fumihiko, Phạm Thu Giang dịch, <i>Lịch sử tôn giáo Nhật Bản</i>, Nhà xuất bản Thế giới, 2011.</p> <p>5. Nguyễn Long Châu (2000), <i>Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Giáo Dục,</p>

				<p>TP. Hồ Chí Minh.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>6. Giác Dũng (2002), <i>Lịch sử Phật giáo Nhật Bản</i>, Nhà xuất bản Tôn giáo.</p> <p>7. Trần Văn Khanh (1993), <i>Đạo giáo</i>.</p> <p>8. Henri Maspero, Lê Diên dịch, <i>Đạo giáo và các tôn giáo ở Trung Quốc</i>, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2000.</p> <p>9. Thánh Nghiêm (1995), <i>Lịch sử Phật giáo thế giới</i>, Nhà xuất bản Hà Nội.</p> <p>10. Penn M (2006)., <i>Islam in Japan: Adversity and Diversity</i>, 10 (1), Harvard Asia Quarterly.</p> <p>11. Phạm Hồng Thái, <i>Nghiên cứu so sánh tôn giáo Việt Nam và Hàn Quốc: Những nhận xét bước đầu</i> ( Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, Số 12 (142), 12/2012).</p> <p>12. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa, văn minh và Văn hóa truyền thống Hàn</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p>
34.	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), <i>Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á</i>, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Phạm Sỹ Thành (2011), <i>Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 – 2009)</i>, NXB ĐHQG HN.</p> <p>3. Lưu Ngọc Trinh (1998), <i>Kinh tế Nhật Bản- Những bước thăng trầm trong lịch sử</i>, NXB Thống kê, Hà Nội.</p> <p>4. Trung tâm KHXH&amp;NV Quốc gia (2003), <i>Tư duy phát triển hiện đại – Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>5. Shin, Dong-myeon (2003), <i>Social and Economic Policies in Korea – Ideas, networks and linkages</i>, RoutledgeCurzon, NY.</p>

				<p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>6. Nguyễn Bình Giang (1996), "Chính sách công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Nhật Bản (1870-1975)", <i>Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương</i>, số 2 (11), trang 31-36.</p> <p>7. Phạm Thị Thanh Hồng (2005), "Kinh tế Nhật bản trì trệ kéo dài: Những nguyên nhân thuộc về phía cung", <i>Nghiên cứu Nhật bản và Đông Bắc Á</i>, số 6(60), trang 3-7.</p> <p>8. Phạm Thị Thanh Hồng và Nguyễn Bình Giang (2006), "Trì trệ kinh tế Nhật Bản nhìn từ quan điểm trọng cầu", <i>Những vấn đề kinh tế thế giới</i>, số 2 (118), trang 42-47.</p> <p>9. Nakamura Takafusa (1998), <i>Những bài giảng về lịch sử kinh tế Nhật Bản hiện đại</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội</p> <p>10. Trần Văn Tùng (chủ biên) (2002), <i>Mô hình tăng trưởng kinh tế</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p>
35.	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh- Viện Chính trị học (2007), <i>Tập bài giảng chính trị học</i> (Hệ cao cấp lý luận chính trị), NXB Lý luận Chính trị.</p> <p>2. Phạm Quang Minh, <i>Tìm hiểu về thể chế chính trị thế giới</i>, NXB Chính trị.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>3. Nguyễn Cửu Việt (2003), <i>Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương</i>, NXB ĐHQGHN.</p>
36.	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và ĐNA	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà, Bài giảng <i>Tôn giáo Ấn Độ</i>, 247 trang, 2012.</p>

				<p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>2. Heehs, Peter (2002), <i>Indian Religions: A Historical Reader of Spiritual Expression and Experience</i>, C. Hurst &amp; Co. Publishers, ISBN 9781850654964</p> <p>3. Kitagawa, Joseph (2002), <i>The Religious Traditions of Asia: Religion, History, and Culture</i>, Routledge, ISBN 9781136875977</p> <p>4. Zimmer, Heinrich (1951), <i>Philosophies of India (reprint 1989)</i>, Princeton University Press</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. Pháp sư Thánh Nghiêm (1995). <i>Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 1)</i>. Nxb. Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>2. Tịnh Hải Pháp sư (1992). <i>Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 2)</i>. Nxb. Đại học giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.</p> <p>3. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Hindu giáo</i>, đã nghiệm thu năm 2007, 298 trang.</p>
37.	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và ĐNA	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á</i>, 02/2014</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>2. <i>An Atlas and Survey of South Asian History</i>, Edited by Karl Schmidt. 1995.</p> <p>3. <i>The World of Southeast Asia</i>, selected historical readings Edited by Harry Benda et al. Harper and Row, 1967.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. <i>The Indian Ocean and Global Trade</i>. Paul Lunde. Saudi Aramco</p>

				WORLD, July/August 2005. (CD Rom sẽ được trình chiếu trong lớp)
38.	ORS1155	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á - ĐNA	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2001), <i>Các ngôn ngữ Phương Đông</i>, NXB ĐHQG Hà Nội.</li> <li>2. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Ngôn ngữ và tộc người Nam Á và Đông Nam Á</i>, 12/2013</li> <li>3. Lê Sĩ Giáo (chủ biên) (2009), <i>Dân tộc học đại cương</i>, NXB Giáo dục.</li> <li>4. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (1997), <i>Các dân tộc ở Đông Nam Á</i>, NXB Văn hóa dân tộc.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2008), <i>Giới thiệu văn hóa Phương Đông</i>, NXB Hà Nội.</li> <li>6. Đỗ Thu Hà (2011), <i>Giáo trình Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ</i>, NXB ĐHQG Hà Nội.</li> </ol>
39.	ORS1157	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An (2008), <i>Giáo trình Quan hệ Chính trị quốc tế</i>, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</li> <li>2. Đào Huy Ngọc (2009), <i>Lịch sử Quan hệ quốc tế</i>, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.</li> <li>3. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (2005), <i>Lịch sử Đông Nam Á (Phần về ASEAN)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</li> <li>4. Học viện Ngoại giao (2010), <i>150 câu hỏi và đáp về ASEAN</i>, NXB Thế giới, Hà Nội.</li> </ol> <p><b>Tiếng Anh</b></p>

				<p>5. E. Sridharan (ed) (2011), <i>International Relations Theory and South Asia: Security, Political Economy, Domestic Politics, Identities, and Images (Volume 2)</i>, Oxford, 454 pages.</p> <p>6. Weatherbee, Donald E. and Ralf Emmers (2005), <i>International Relations in Southeast Asia: The Struggle for Autonomy</i>, Rowman and Littlefield Publishers, Inc, Oxford.</p> <p><a href="https://books.google.com.vn/books?id=4wqEC4jHI9wC&amp;printsec=frontcover&amp;hl=vi#v=onepage&amp;q&amp;f=false">https://books.google.com.vn/books?id=4wqEC4jHI9wC&amp;printsec=frontcover&amp;hl=vi#v=onepage&amp;q&amp;f=false</a></p>
40.	ORS3160	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vũ Minh Giang (2000): <i>Khu vực học với nghiên cứu Phương Đông</i>, Kỷ yếu Hội thảo Đông Phương học Việt Nam lần thứ Nhất, NXB ĐHQG Hà Nội</li> <li>2. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: <i>Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu</i>, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Hà Nội 2006</li> <li>3. Morishima Michio : <i>Tại sao Nhật Bản “thành công” kỹ thuật phương Tây và tính cách Nhật Bản</i>, bản dịch của Đào Anh Tuấn 1991, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội</li> <li>4. Nakane Chie (1967): <i>Xã hội Nhật Bản</i>, bản dịch của Đào Anh Tuấn 1990, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội</li> <li>5. Edwin O. Reischauer (1981): <i>Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia</i>, bản dịch của Nguyễn Bình Giang, Phạm Bích Thu, Bùi Trường Giang, NXB Thống kê</li> <li>6. Ezra F. Vogel (1979) <i>Nhật Bản số 1</i>, bản dịch năm 1989, Trung tâm Thông tin Tư liệu Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương</li> <li>7. Lee O Young (1984): <i>Người Nhật Bản với chí hướng thu nhỏ</i>, bản dịch của Hồ Hoàng Hoa 1998, NXB Chính trị Quốc gia</li> </ol>

				<p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>8. Ruth Benedict (1946): <i>The chrysanthemum and the sword</i>, Charles E. Tuttle Company</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>9. Kataoka Sachihiko (2006): <i>Bài giảng về Nghiên cứu khu vực và nghiên cứu Nhật Bản</i> cho Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học</p> <p>10. Trịnh Cẩm Lan (2007): <i>Sự hình thành và phát triển nghiên cứu khu vực ở Mỹ và châu Âu</i>, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp ĐHQG Hà Nội, mã số QX-05.09</p> <p>11. Sakurai Yumio (2005): <i>Khu vực học là gì?</i> Bài giảng chuyên đề tại Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQG Hà Nội</p> <p>12. Heinrich Schliemann (1869): <i>Nhật kí du hành của Schliemann: Thanh quốc và Nhật Bản</i>, bản dịch của Ishii Kazuko, 1998, Kodansha gakujutsu bunko 1325</p> <p>13. Phan Phương Thảo (2007): <i>Bước đầu tìm hiểu một số trường phái khu vực học trên thế giới</i>, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp ĐHQG Hà Nội, mã số VNH-08.05</p>
41.	ORS3161	Địa lý Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Phan Hải Linh-Phạm Hoàng Hưng, <i>Giáo trình Địa lý Nhật Bản</i>, 2012</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>2. 青木栄一編著『くわしい地理（中学1・2年）』文英堂、1993</p> <p>3. AJB『朝日ジュニヤ・ブック日本の地理』（最新判）、朝日新聞社、1997</p> <p>4. 次山信男『日本の地理』成美堂、1995</p>

				<p>5. 『新鮮高等地図』 帝国書院編、1993</p> <p>6. 『中学生の地理』 帝国書院、1997</p> <p>7. Băng video: Địa lý Nhật Bản, (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)</p> <p>8. Băng video: Quần đảo Nhật Bản (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>9. 地理統計要覧 2004年版・Vol144, 二宮書店</p> <p>10. Hello Japan 国際観光振興会, 2000</p> <p>11. 日本の統計総務省統計局, 2004</p>
42.	ORS3162	Lịch sử Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Quốc Hùng (chủ biên) (2007), <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, NXB Thế giới.</p> <p>2. Vĩnh Sinh (2014), <i>Nhật Bản cận đại</i>, NXB Lao Động.</p> <p>3. Bộ môn Nhật Bản (biên tập), Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản, NXB Thế giới (2010-2015)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>5. G.B.Sansom (1990), <i>Lịch sử văn hóa Nhật Bản, Tập 1,2</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>5. 笹山晴生・五味文彦編 (1993) 『日本史史料集』、山川出版、東京</p> <p>6. 笹山晴生・義江彰夫編 (1997) 『日本史総合図録』、山川出版、東京</p> <p>7. 東京外国語大学編 (1993) 『留学生のための日本史』 山川出版、東京</p>
43.	ORS3270	Văn hóa Nhật Bản	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p>

			<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ Hoàng Hoa, <i>Văn hóa Nhật - Những chặng đường phát triển</i>, NXB KHXH, Hà Nội, Hà Nội, 2001.</li> <li>2. R.M.H. Mason &amp; J.G. Caiger, <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, NXB Lao Động, Hà Nội, 2003.</li> <li>3. G.B.Sansom, <i>Lược sử văn hóa Nhật Bản</i>, tập 1,2, NXB KHXH, Hà Nội, 1990.</li> <li>4. Nozawa Nobuhira, <i>Speed master Nihon bunkashi mondaishu</i> (Ôn luyện nhanh: Các vấn đề lịch sử văn hóa Nhật Bản), NXB Yamakawa, Tokyo, 2003</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. 村井康彦『日本文化』、岩波ジュニア親書、東京、2002年。</li> <li>6. 阿部猛一西垣晴次『日本文化史ハンドブック』、東京堂出版、東京、2002年。</li> <li>7. 直木孝次郎『日本史B』実教出版、平成11年。</li> <li>8. 尾藤正英『日本文化の歴史』、岩波書店、2000年</li> <li>9. 阿部猛一西垣晴次『日本文化史ハンドブック』、東京堂出版、東京、2002年。</li> <li>10. 谷晃『わかりやすい茶の湯の文化』、淡交社、京都、2005年。</li> <li>11. 松井嘉和ー松本圭司『日本文化史』、凡人社、1995年。</li> <li>12. 吉村武彦『日本社会の誕生』、岩波ジュニア親書、2003年。</li> <li>13. 家永三郎『日本文化史』岩波書店、昭和40年。</li> <li>14. 辻善之助『日本文化史5』、春秋社、1948年。</li> </ol>
44.	ORS3271	Tiếng Nhật nâng cao 1	<p>4</p> <p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 『みんなの日本語中級 I』 (本冊)、スリーエーネットワーク、</li> </ol>

				<p>2009</p> <p>2. 『みんなの日本語中級 I 翻訳・文法解説英語版』、スリーエーネットワーク、2009</p> <p>3. 『みんなの日本語中級 I』標準問題集』、スリーエーネットワーク、2012</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>5. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>6. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>7. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
45.	ORS3272	Tiếng Nhật nâng cao 2	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 『みんなの日本語中級 I』（本冊）、スリーエーネットワーク、2009</p> <p>2. 『みんなの日本語中級 I 翻訳・文法解説英語版』、スリーエーネットワーク、2009</p> <p>3. 『みんなの日本語中級 I』標準問題集』、スリーエーネットワーク、2012</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>5. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p>

				<p>6. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>7. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
46.	ORS3273	Tiếng Nhật nâng cao 3	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. みんなの日本語 中級 II 本冊, スリーエーネットワーク, 2012</p> <p>2. 松本節子, 日本語能力試験 N3 分のルール, UNICOM Inc, 2011</p> <p>3. 佐々木仁子, 日本語総まとめ N3・文法, ASK publishing, 2010</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>5. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>6. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>7. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
47.	ORS3274	Tiếng Nhật nâng cao 4	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. スリーエーネットワーク(2008) みんなの日本語中級〈2〉本冊、(CD付)株式会社スリーエーネットワーク</p> <p>2. スリーエーネットワーク(2008) みんなの日本語 中級〈2〉翻訳・文法解説 英語版、株式会社スリーエーネットワーク</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>4. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p>

				<p>5. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>6. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
48.	ORS3275	Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 文化外国語専門学校(2008) 文化中級日本語〈1〉本冊、(CD付) 株式会社凡人社</p> <p>2. 文化外国語専門学校(2008) 文化中級日本語〈2〉本冊、(CD付) 株式会社凡人社</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>4. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>5. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>6. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
49.	ORS3276	Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 日本語でビジネス会話・中級編 本文冊, Nichibei Kaiwa Gakuin, 1987</p> <p>2. 日本語でビジネス会話・中級編 練習冊, Nichibei Kaiwa Gakuin, 1987</p> <p>3. 瀬川由美, 実践ビジネス: 日本語会話・上級, 3A Network, 2008</p> <p>4. 実用日本語: ビジネスマン物語, CLC, 1999</p> <p>5. 佐々木泰子, 日本留学試験用テキスト: 総合科目, Tokyo-horei, 2003</p> <p>6. 三牧陽子, 過度期の「日本」を考える, Bojinsha, 2001</p>

				<p>[7] 花井宏尹, 図説 日本経済の 100 年がわかる本, ダイヤモンド社, 1998</p> <p>7. 竹村健一, 2003 年日本経済: これだけ知っていればいい, 青春出版社, 2002</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>8. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>9. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>10. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>11. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
50.	ORS3277	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Phạm Thị Thu Giang chủ biên, <i>Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản-Lịch sử giao lưu Việt Nhật</i> (Song ngữ Việt-Nhật) NXB Thế giới, 2013.</p> <p>2. GS.TS Nguyễn Quang Thuần, TS. Nguyễn Quang Minh chủ biên (2014), <i>Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai</i>. NXB Khoa học Xã hội.</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>3. 木村 汎 編/グエン・ズイ・ズン 編/古田元夫 編『日本・ベトナム関係を学ぶ人のため』、世界思想者、2000年。</p> <p>4. 劉建輝編、『日越交流における歴史、社会、文化の諸問題』、国際日本文化研究センター、2015年。</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p>

				<p>5. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>6. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>7. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>8. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
51.	ORS3278	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 中・上級日本語教科書「日本への招待」テキスト、AIKOM、東京大学出版会 2008</p> <p>2. 中・上級日本語教科書「日本への招待」予習シート・語彙・文型、AIKOM 東京大学出版会、2001</p> <p>3. 佐々木泰子編著、日本留学試験用テキスト「テーマ別 総合科目」、東京法令出版、2003</p> <p>4. 安藤節子・田口典子・佐々木薫・佐々木浩文・坂本まり子『トピックによる日本語総合演習—テーマ探しから発表へ』、スリーエーネットワーク、2001</p> <p>5. Một số bài báo, tạp chí cập nhật thông tin về chủ đề bài học do giáo viên cung cấp</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>6. Từ điển Nhật-Việt, Việt-Nhật hoặc Anh-Nhật, Nhật-Anh</p> <p>7. 日本語文型辞典、くろしお出版社、1998</p> <p>8. どんなときどう使う日本語表現文型 200, ALC、2000</p> <p>9. どんなときどう使う日本語表現文型 500, ALC、1996</p>
52.	ORS3174	Tôn giáo Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Murakami Shigeyoshi (Trần Văn Trinh dịch), <i>Tôn giáo Nhật Bản</i>, NXB</p>

			<p>Tôn giáo, 2005.</p> <p>2. R.H.P. Mason &amp; J.G. Caiger, A History of Japan, Tuttle Publishing, 1997.</p> <p>3. Sueki Fumihiko, Lịch sử tôn giáo Nhật Bản (日本宗教史), NXB Iwanami, Tōkyō, 2006.</p> <p>4. Hiyane Antei, Lịch sử tôn giáo Nhật Bản (日本宗教史), NXB Kyobunkan, 1951.</p> <p><b><i>Tài liệu tham khảo thêm</i></b></p> <p>5. Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 1 (日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.</p> <p>6. Hội mừng giáo sư Kasahara Kazuo tròn 60 tuổi, Tuyển tập các nghiên cứu về lịch sử tôn giáo Nhật Bản- Quyền thượng, (日本宗教史論集), NXB Yoshikawa Kobunkan, Tōkyō, 1980.</p> <p>7. Taira Masayuki, Xã hội Nhật Bản thời trung thế và Phật giáo (日本中世の社会と仏教), NXB Hanawashobō. 1992.</p> <p>8. Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 2-6(日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.</p> <p>9. Sueki Fumihiko, Lý luận về sự hình thành Phật giáo Kamakura (鎌倉仏教形成論), NXB Hōzōkan, 1998.</p> <p>10. Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 7-10(日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.</p> <p>11. Hội mừng giáo sư Kasahara Kazuo tròn 60 tuổi, Tuyển tập các nghiên cứu về lịch sử tôn giáo Nhật Bản - Quyền hạ (日本宗教史論集), NXB Yoshikawa Kōbunkan, Tōkyō, 1980.</p> <p>12. Takahashi Kōhachirō chủ biên, Nghiên cứu về sự cận đại hóa của Nhật</p>
--	--	--	--

				<p>Bản(日本近代の研究上—明治編), NXB Đại học Tōkyō, 1972.</p> <p>13. Fukuzawa Yukichi, Phúc ông tự truyện (福翁自伝) , Phạm Thu Giang dịch, NXB Thế giới, 2005.</p> <p>14.Hori Ichirō, Vai trò mang tính xã hội của tôn giáo Nhật Bản (日本宗教の社会的役割), NXB Miraisha, 1962.</p>
53.	ORS3175	Chính trị Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 池上彰『政治のことよくわからないまま社会人になってしまった人へ』、海竜社、2011</p> <p>2. 五十嵐暁郎『日本政治論』、岩波テキスト、2010</p> <p>3. 久米邦男『現代日本の政治』、放送大学出版社、2007</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Yoji Nakakubo(1983), <i>Japanese Governmet: its organization and function, 105 questions and answers</i>, The Japan Foundation, Tokyo.</p> <p>5. Hitoshi Abe, Muneyuki Shindo, and Sadafumi Kawato(1994), <i>The Government and Politics of Japan</i>, University of Tokyo, Tokyo.</p>
54.	ORS3176	Chính sách ngoại giao của Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Ngô Xuân Bình (chủ biên (2000), <i>Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh lạnh</i>, Nxb Khxh, Hà Nội.</p> <p>2. Irie Akira (2003), <i>Ngoại giao Nhật Bản (từ Minh Trị Duy tân đến hiện đại</i>, Nxb. Tri thức, Hà Nội.</p> <p>3. Irie Akira (2012), <i>Ngoại giao Nhật Bản – Sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hóa</i>. Nxb. Tri thức, Hà Nội.</p>

				<p>4. Tanaka Akihiko (2015), <i>Nhật Bản trong châu Á</i>, Nxb Tri thức, Hà Nội.</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>5. 井上寿一、「日本外交史講義」、岩波書店、東京、2003.</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>6. Gerald L.Curtis (Editor), <i>Japan's Foreign Policy: After the Cold War – Coping with Chance</i>, M.E.Sharpe, New York, 1993.</p> <p>7. Glenn D.Hook - Julie Gilson - Christopher W.Hughes - Hugo Dobson, <i>Japan's international relations – Politics, economics and security</i>, Sheffield Centre for Japanese Studies, Routledge Series, 2012.</p> <p><b>8. Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>9. Nguyễn Thanh Hiền (2002), <i>Nhật Bản trong thời kỳ đảng Dân chủ Tự do cầm quyền (1955-1993)</i>, Nxb Kxhx, Hà Nội.</p> <p>10.Nigel Holloway – Philip Bowring (1992), <i>Chân dung nước Nhật ở châu Á</i>, NXB Thông tin lý luận, Hà Nội.</p> <p>11.外交フォーラム、「戦後日本外交60年の歴史」、1号、2004年1月[4] Japan Center for International Exchange, <i>A Handbook on Japanese Foreign Policy and Security</i>, Tokyo, 1978</p> <p>12.Takashi Inoguchi-Purnendra Jain, <i>Japanese foreign policy today</i>, Palgrave, New York, 2000.</p>
55.	ORS3177	Kinh tế Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lê Văn Sang-Lưu Ngọc Trinh (1991),<i>Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế</i>, NXB. KHXH, Hà Nội.</p> <p>2. Yutaka Kosai (1991), <i>Kỷ nguyên tăng trưởng nhanh</i>, Viện Kinh tế Thế giới, Hà Nội.</p> <p>3. Takafura Nakamura (1998), <i>Những bài giảng về lịch sử Nhật Bản hiện</i></p>

			<p>đại, NXB.CTQG, Hà Nội.</p> <p>4. Dương Phú Hiệp-Nguyễn Duy Dũng (2002), <i>Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật Bản</i>, NXB.CTQG, Hà Nội.</p> <p>5. Dương Phú Hiệp, <i>Triển vọng kinh tế Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ 21</i>.</p> <p>6. Dương Phú Hiệp-Vũ Văn Hà (1994), <i>Quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới</i>, NXB.KHXH, Hà Nội.</p> <p>7. Michio Morishima (1991), <i>Tại sao Nhật Bản thành công: công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản</i>, NXB.KHXH, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>8. Nguyễn Văn Kim (2000), <i>Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokyawa: Nguyên nhân và hệ quả</i>, NXB Thế giới, Hà Nội.</p> <p>9. <i>Hiện đại hóa giáo dục Nhật Bản</i>, NXBCTQG, Hà Nội 2002</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>10. 南亮進 (1997)日本の経済発展 (Phát triển kinh tế của Nhật Bản) 第2版 第4刷発行 東洋経済新報社</p> <p>11. 輝峻衆三 (1997)日本農業100年あゆみ 資本主義の展開と農業問題 (Một trăm năm nông nghiệp Nhật Bản: Sự hình thành CNTB và vấn đề nông nghiệp), 有斐閣ブックス</p> <p>12. 永原慶 (1998)日本経済史 (Lịch sử kinh tế Nhật Bản) 岩波書店 第2刷発行</p> <p>13. 大岡五三実 (1993) 日本人と近代工業の発展 (Người Nhật Bản và phát triển công nghiệp cận đại), KBI 出版, 10-146 ページ.</p>
--	--	--	---

				14. 高崎宗司、木村健二 1993: 近代日本と殖民地 (Nhật Bản cận đại và thực dân địa), 岩波書店.
56.	ORS3178	Văn học Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Nhật Chiêu (1997), <i>Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868</i>, Khoa Ngữ văn và Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Đào Thị Thu Hằng (2007), <i>Văn hóa Nhật Bản và Yasunari Kawabata</i>, chuyên luận, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>3. N. I. Konrat (1999), <i>Văn học Nhật Bản từ cổ đến cận đại</i>, Trịnh Bá Đĩnh dịch, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.</p> <p>4. Nhiều tác giả (1998), <i>Văn học Nhật Bản</i>, Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>5. 藤周一 (1999) 日本文学史序説、上下、ちくま学芸文庫</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>6. Shuichi Kato (1990), <i>A history of Japanese Literature</i>, 3 vols, Kodansha international, Tokyo, New York, London.</p> <p>7. Donald Keene (1984), <i>Dawn to the West</i>, Henry Holt and Co., New York.</p> <p>8. Donald Keene (1964), <i>Anthology of Japanese Literature</i>, Charler E. Tuttle, Co. Publishers, Tokyo..</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>10. Matsuo Basho (1999), <i>Lối lên miền Oku</i>, Vĩnh Sính dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.</p> <p>11. Nhật Chiêu (2001), "<i>Genji Monogatari</i> - Kiệt tác của văn học Nhật Bản",</p>

			<p><i>Tạp chí Văn học</i>, số 11, Hà Nội.</p> <p>12. Nhật Chiêu (1997) "Manyoshu (Vạn điệp tập) hay là thơ ca từ mọi nẻo đường đời", <i>Tạp chí Văn học</i>, số 9, Hà Nội.</p> <p>13. Yukio Mishima (2002), <i>Ngôi đền vàng</i>, Lê Lộc dịch, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.</p> <p>14. Kenzaburo Oe (1997), <i>Một nỗi đau riêng</i>, NXB Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.</p> <p>15. Đoàn Lê Giang (1997), "So sánh quan niệm văn học trong văn học cổ điển Việt Nam và Nhật Bản", <i>Tạp chí Văn học</i>, số 9, Hà Nội.</p> <p>16. T. P. Grigôriêva (1992), "Thiên trong thơ Haiku Nhật Bản", Ngân Xuyên dịch, <i>Tạp chí Văn học</i>, số 4, Hà Nội.</p> <p>17. Đào Thị Thu Hằng (2006), <i>Thơ của Matsuo Basho trong chương trình giáo dục phổ thông</i>, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc á, số 8 năm 2006.</p> <p>18. Đào Thị Thu Hằng giới thiệu và tuyển chọn (2006), <i>Yasunari Kawabata tuyển tập tác phẩm</i>, NXB Lao động, Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Đông Tây, H. 2006.</p> <p>19. Đào Thị Thu Hằng, <i>Oe Kenzaburo và nỗi đau nhân loại trong Một nỗi đau riêng</i>", Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 4, 2007.</p> <p>20. Haruki Murakami (2006), <i>Rừng Naui</i>, Trịnh Lữ dịch, NXB Hội nhà văn và Công ty Nhã Nam.</p> <p>21. V.V. Ôtrinnicôp (1996), "Những quan niệm thẩm mỹ độc đáo về nghệ thuật của người Nhật Bản", Phong Vũ dịch, <i>Tạp chí Văn học</i>, số 5, Hà Nội.</p> <p>22. Lưu Đức Trung (1997), <i>Yasunary Kawabata cuộc đời và tác phẩm</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>23. Murasaki Shikibu (1991), <i>Chuyện Genji</i>, NXB Khoa học xã hội.</p>
--	--	--	---

				<p>24. Banana Yoshimoto (2007), <i>Kitchen</i> (Nhà bếp), NXB Hội nhà văn và Công ty Nhã Nam.</p> <p>25. Nhiều tác giả (1996), <i>Tuyển tập truyện ngắn hiện đại Nhật Bản</i> (2 tập), Nhiều người dịch, NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.</p>
57.	ORS3179	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Hồ Hoàng Hoa (2001), <i>Văn hóa Nhật - Những chặng đường phát triển</i>, NXB KHXH, Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>2. R.M.H. Mason &amp; J.G. Caiger (2003), <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, NXB Lao Động, Hà Nội.</p> <p>3. Noritake Tsuda (1990), <i>Sổ tay nghệ thuật Nhật Bản</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>4. G.B.Sansom (1990), <i>Lược sử văn hóa Nhật Bản</i>, tập 1,2, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>5. Okakura Kazuo (1990), <i>Chén trà Nhật Bản</i> (Phạm Chỉ Lương dịch), NXB Văn hóa, Hà Nội.</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>6. 村井康彦『日本文化』、岩波ジュニア親書、東京、2002。</p> <p>7. 村井康彦『伝統文化史論－花と茶の世界』、三一書房、東京、1990。</p> <p>8. 谷晃『わかりやすい茶の湯の文化』、淡交社、京都、2005。</p> <p>9. 工藤昌伸『いけばなの道－日本人は花に形を与えた』主婦の友社、東京、1985。</p> <p>10. Băng video, đĩa hình DVD: các chương trình truyền hình về Chanoyu, Ikebana, Sumo (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)</p>

				<p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>11. Hồ Hoàng Hoa (2001), <i>Văn hóa Nhật - Những chặng đường phát triển</i>, NXB KHXH, Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>12. R.M.H. Mason &amp; J.G. Caiger (2003), <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, NXB Lao Động, Hà Nội.</p> <p>13. Noritake Tsuda (1990), <i>Sổ tay nghệ thuật Nhật Bản</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>14. G.B. Sansom (1990), <i>Lược sử văn hóa Nhật Bản</i>, tập 1,2, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>15. Okakura Kazuo (1990), <i>Chén trà Nhật Bản</i> (Phạm Chỉ Lương dịch), NXB Văn hóa, Hà Nội.</p>
58.	ORS3180	Nghệ thuật Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>1. Noritake Tsuda (1990), <i>Sổ tay nghệ thuật Nhật Bản</i>, NXB Khoa học xã hội, Viện Kinh tế - Thế giới, Hà Nội</p> <p>2. George Sansom (1990), <i>Lược sử văn hóa Nhật Bản</i>, tập 1-2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội</p> <p>3. R.H.P Mason &amp; J.G. Caiger (2003), <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, NXB Lao động, Hà Nội</p> <p>4. Eiichi Aoki (2005), <i>Nhật Bản - đất nước và con người</i>, NXB Văn học</p> <p>5. Hồ Hoàng Hoa (2001), <i>Văn hóa Nhật - Những chặng đường phát triển</i>, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội</p> <p>6. <i>Hội họa truyền thống Nhật Bản</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000</p> <p>7. David &amp; Michiko Young (2007), <i>Nghệ thuật kiến trúc Nhật Bản</i>, NXB Mỹ</p>

			<p>thuật, Hà Nội</p> <p><b>Tiếng Anh</b></p> <p>8. Conrad Schirokauer (1993), <i>A brief History of Japanese Civilization</i>, Harcourt Brace College Publishers, USA</p> <p>9. Alexander Soper &amp; Robert Treatpaine (1974), <i>The art and architecture of Japan</i>, Penguin books company</p> <p>10. Benito Ortolani (1995), <i>The Japanese Theatre – From Shamanistic Ritual to Contemporary Pluralism</i>, Prince University Press, Princeton, New Jersey</p> <p>11. 田中日左夫 (2001) 『すぐ分かる日本の美術・絵画・仏像・やきもの・暮らしと美術』日立インターメディアックス株式会社</p> <p>12. 平井聖 (1998) 『日本人のすまい』市ヶ谷出版社</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>13. 国立劇場芸能鑑賞講座(1993)、日本の音楽〈歴史と理論〉、国立劇場</p> <p>14. 今岡謙太郎著(2008)、日本古典芸能史、武蔵野美術大学出版局</p> <p>15. Kishibe Shigeo (1969), <i>The traditional music of Japan</i>, Kokusai Bunka Shinkokai, Tokyo</p> <p>16. Benito Ortolani (1995), <i>The Japanese Theatre- From Shamanistic Ritual to Contemporary Pluralism</i>, Princeton University Press</p> <p>17. Conrad Schirokauer (1993), <i>A brief History of Japanese Civilization</i>, Harcourt Brace College Publishers, USA</p> <p>18. NHK 国際局文化プロジェクト (1997) 、英語で話す日本文化、講談社、東京</p>
--	--	--	---

59.	ORS3181	Văn hóa giới trẻ Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 石井健一『東アジアの日本大衆文化』蒼蒼社 2001</li> <li>2. 小山 昌宏・須川 亜紀子 (著)『アニメ研究入門ーアニメを究める 9 つのツボ』現代書館 2014</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>3. Tạp chí 4A.M, NXB Văn nghệ, Tp. HCM</li> <li>4. 岩本憲児、日本映画の歴史・第3巻 現代の映画、日本図書センター、東京 1998</li> <li>5. 佐藤忠男、日本映画、東京 1992</li> </ol>
60.	ORS3113	Phong tục tập quán xã hội Nhật Bản	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chie Nakane, <i>Xã hội Nhật Bản</i>. Nxb.KHXH, Hà Nội, 1990.</li> <li>2. Lee O Young (1998), <i>Người Nhật với chí hướng thu nhỏ</i>. Nxb CTQG, Hà Nội.</li> <li>3. Morishima Michio (1991), <i>Tại sao Nhật Bản thành công: Kỹ thuật phương Tây và tính cách Nhật Bản</i>. Nxb.KHXH, Hà Nội.</li> <li>4. <i>Tìm hiểu Nhật Bản: Từ vựng, phong tục và quan niệm</i>, tập 1&amp;2, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1991</li> </ol> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Gulliver『日本人礼儀読本』マガジンハウス出版社、2000</li> <li>6. 佐藤やすこ『日本服装史』建白出版、1992</li> </ol>

			<p>7. 平井聖 『生活文化史』 放送大学出版、1994</p> <p>8. 平井聖 『日本人のすまい』 市ヶ谷出版、1998</p> <p>9. Bộ băng video: Japan life style (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p><b>Tiếng Việt</b></p> <p>10. Ngô Phương Anh (2006): <i>Nghề làm rượu gạo ở Nhật Bản</i>, Luận văn tốt nghiệp Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn</p> <p>11. <i>Nhật Bản: Tăng cường hiểu biết và hợp tác</i>, NXB giáo dục 1997-1998</p> <p>12. Tạp chí <i>Nipponia</i>: <i>Đời sống và văn hóa ở Nhật Bản - Hướng dẫn theo từng tháng</i>, số 34 năm 2005</p> <p>13. Phan Hải Linh (1999): <i>Bunmeikaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật</i>, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (293) 1997, tr. 75-84</p> <p>14. Quang Kiều Loan (2007): <i>Nghệ thuật vườn Nhật Bản và vườn Karesansui</i>, Luận văn tốt nghiệp Khoa Đông phương học, Trường ĐH KHXH và NV</p> <p><b>Tiếng Nhật</b></p> <p>15. 佐藤やすこ (Sato Yasuko) (1992): <i>日本服装史</i>, 建白出版</p> <p>16. 平井聖 (Hirai Kiyoshi) (1994): <i>生活文化史</i>, 放送大学出版</p> <p>17. 平井聖 (Hirai Kiyoshi) (1998): <i>日本人のすまい</i>, 市ヶ谷出版</p> <p>18. 細谷ふみ子 (Hosotani Fumiko) (1999): <i>マンガで覚える茶の湯入門</i>, 金園社</p>
--	--	--	---

61.		Pháp chế Nhật Bản	<p data-bbox="1086 196 1310 228"><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol data-bbox="1086 248 2089 1334" style="list-style-type: none"> <li>1. Hiến pháp (憲法)</li> <li>2. Luật Dân sự (民法)</li> <li>3. Luật Hình sự (刑法)</li> <li>4. Luật Công ty (会社法)</li> <li>5. Luật Tiêu chuẩn lao động (労働基準法)</li> <li>6. Luật Vệ sinh An toàn lao động (労働安全衛生法)</li> <li>7. Luật Lương tối thiểu (最低賃金法)</li> <li>8. Luật Hợp đồng lao động (労働契約法)</li> <li>9. Luật Thuế tiêu dùng (消費税法)</li> <li>10. Luật Thuế pháp nhân (法人税法)</li> <li>11. Luật Thuế địa phương (地方税法)</li> <li>12. Luật Thuế thu nhập (所得税法)</li> <li>13. 浅古弘 (編集), 「日本法制史」, 青林書院, 2010.</li> <li>14. Tsuneo Inako (chủ biên), Hoàng Giang (dịch), Tìm hiểu pháp luật Nhật Bản, NXB Khoa học Xã hội, 1993.</li> <li>15. Bộ Tư pháp: <a href="http://www.moj.go.jp">http://www.moj.go.jp</a></li> <li>16. Cơ quan lập pháp Nhật Bản:          Chúng nghị viện: <a href="http://www.shugiin.go.jp">http://www.shugiin.go.jp</a>          Tham nghị viện: <a href="http://www.sangiin.go.jp">http://www.sangiin.go.jp</a></li> <li>17. Cơ quan hành pháp: <a href="http://www.cao.go.jp">http://www.cao.go.jp</a></li> </ol>
-----	--	-------------------	--

				<p>18. Cơ quan tư pháp Nhật Bản: <a href="http://www.courts.go.jp">http://www.courts.go.jp</a></p> <p>19. Cục Pháp chế Nội các: <a href="http://www.clb.go.jp">http://www.clb.go.jp</a></p> <p>20. Thư viện Quốc hội: <a href="http://www.ndl.go.jp">http://www.ndl.go.jp</a></p> <p>21. Cổng thông tin tổng hợp chính phủ điện tử: <a href="http://law.e-gov.go.jp/cgi-bin/idxsearch.cgi">http://law.e-gov.go.jp/cgi-bin/idxsearch.cgi</a></p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>22. Yoji Nakakubo(1983), <i>Japanese Governmet: its organization and function, 105 questions and answers</i>, The Japan Foundation, Tokyo.</p>
62.	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đinh Thị Thúy Hằng (chủ biên) (2008), <i>PR Lý luận và Ứng dụng</i>, NXB Lao động Xã hội.</p> <p>2. Hà Nam Khánh Giao (2004), <i>Quan hệ công chúng - Để người khác gọi ta là PR</i>, NXB Thống Kê.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Frank Jefkins (2004), <i>Phá vỡ bí ẩn của PR</i>, Nguyễn Thị Phương Anh – Ngô Anh Thy biên dịch, NXB Trẻ.</p> <p>4. Nguyễn Thị Thanh Huyền (viết chung) (2005), <i>Nghề PR Quan hệ Công chúng</i>, Nhà xuất bản Kim Đồng.</p> <p>5. Ries, Al &amp; Ries, Laura (2007), <i>Quảng cáo thối vị và PR lên ngôi</i>, Vũ Tiến Phúc dịch, NXB Trẻ.</p> <p>6. Johnston J.&amp; Zawawi C. 2004, <i>Public Relations: Theory and Practice</i>, 2nd edn, Allen &amp; Unwin, NSW</p>

63.	ORS3184	Địa lý Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 李富, 《中国人文地理》, 北京语言大学出版社(北京), 2004 (Lý Phú, Địa lý Nhân văn Trung Quốc, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004)</li> <li>2. Triệu Tế, Trần Truyền Khang, Địa lý Trung Quốc, Nhà xuất bản Cao đẳng Giáo dục, 2011</li> <li>3. 夏自强主编, 《中国概况》, 北京航空航天大学出版社(北京), 2000</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4. 王顺洪编著, 《中国概况》, 北京大学出版社,(北京), 1996</li> <li>5. 胡兆量、阿尔撕朗、琼达等编著, 《中国文化地理概述》, 北京大学出版社, 2006</li> </ol>
64.	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 张传玺主编, 《简明中国古代史》, 北京大学出版社出版, 1991</li> <li>2. 朱绍侯, 《中国古代史》, 福建人民出版社, 2008</li> <li>3. 蒋廷黻, 《中国近代史大纲》, 江苏教育出版社, 2006</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4. 戚其章, 《中国近代史新讲》, 中华书局, 2011</li> <li>5. 《中国现代史纲要》, 高等教育出版社, 2013</li> <li>6. 《中国近现代史纲要》, 高等教育出版社, 2013</li> <li>7. 陈述, 中华人民共和国史, 人民出版社, 2009</li> </ol>
65.	ORS3286	Văn hóa Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trình Dụ Trinh, Khái lược văn hóa Trung Quốc. --- Bắc Kinh: Nhà xuất</li> </ol>

				<p>bản giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ, năm 1998</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. Trình Dụ Trinh, Khái lược văn hóa Trung Quốc. --- Bắc Kinh: Nhà xuất bản giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ, năm 1998, Trần Như BỔNG dịch</p> <p>3. Lưu Huân, Thôi Vĩnh Hoa chủ biên, Thường thức Văn hóa Trung Quốc, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011</p> <p>4. Lương Ninh, Nguyễn Gia Phú (2004), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>5. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2002), <i>Lịch sử thế giới cận đại</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>6. Đàm Gia Kiện chủ biên (Trương Chính, Nguyễn Thạch Giang, Phan Văn Các dịch), <i>Lịch sử văn hóa Trung Quốc</i>. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.</p> <p>7. W.Scott Morton, C.M.Kewis. <i>Lịch sử và văn hóa Trung Quốc</i>, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.</p>
66.	ORS3287	Tiếng Hán nâng cao 1	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 杨寄洲 编著, <i>登攀, 中级汉语教程</i>, 北京语言大学出版社, 2006</p> <p>Dương Ký Châu, <i>Giáo trình tiếng Hán Trung cấp- Leo dốc</i>, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006</p> <p>2. 陈灼 主编, <i>桥梁, 实用汉语中级教程</i>, 北京语言大学出版社, 2000</p> <p>Trần Chước chủ biên <i>Giáo trình tiếng Hán Trung cấp- Cây cầu</i>, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2000</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p>
67.	ORS3288	Tiếng Hán nâng cao 2	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 杨寄洲; <i>登攀-中级汉语教程</i>, 第二册, 北京语言大学出版社; 6 月</p>

				2005 年 <b>Tài liệu tham khảo thêm</b> 2. Đỗ Thúy Nhung, Tập bài giảng tiếng Hán 4, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2014
68.	ORS3289	Tiếng Hán nâng cao 3	4	<b>Tài liệu bắt buộc</b> 1. 菁主编, 汉语听说教程(上下二册), 北京语言大学出版社, 1997 年 <b>Tài liệu tham khảo thêm</b>
69.	ORS3290	Tiếng Hán nâng cao 4	4	<b>Tài liệu bắt buộc</b> 1. 赵玉兰, 越汉翻译教程, 北京大学出版社, 2002 2. 梁远、温日豪, 实用汉越互译技巧, 民族出版社, 2005 <b>Tài liệu tham khảo thêm</b> 3. 王顺洪, 中国概况, 北京大学出版社, 2006 年 4. 韩鉴堂, 中国文化, 北京语言大学出版社, 1999 5. 肖立, 中国国情, 北京大学出版社, 2007
70.	ORS3291	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa)	4	<b>Tài liệu bắt buộc</b> 1. 张欣, 中国社会文化礼俗, 上海大学出版社, 2000 年 2. 鉴堂, 中国文化, 北京语言大学出版社, 1999 <b>Tài liệu tham khảo thêm</b> 3. 顺洪, 中国概况, 北京大学出版社, 2006 年 4. 肖立, 中国国情, 北京大学出版社, 2007
71.	ORS3292	Tiếng Hán chuyên ngành	4	<b>Tài liệu bắt buộc</b>

		(Kinh tế)		<p>1. 任长慧, 放眼天下——国际商务汉语 (Nhậm Trường Tuệ, Nhìn ra thế giới: Giáo trình Tiếng Hán thương mại Quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc kinh, 2003)</p> <p>2. .王庆云、梁容, 经贸汉语, 北京语言大学出版社, 2006 (Vương Khánh Vân, Lương Dung <i>Giáo trình Kinh tế mậu dịch trung cấp</i>, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. 张旺熹、孙德金, 外贸汉语基础, 上册, 下册, 北京语言大学出版社, 2006 (Trương Vượng Hi, Tôn Đức Kim <i>Tiếng Hán thương mại cơ sở</i>, quyển 1, quyển 2, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006)</p> <p>4. 刘丽瑛主编, 外贸洽谈 ABC, 上册, 下册, 北京语言大学出版社, 2004 (Luu Lệ Anh chủ biên, <i>Hội đàm thương mại ABC</i> quyển 1, quyển 2, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004)</p> <p>5. Trương Mỹ Hà chủ biên, Giáo trình Tiếng Hán du lịch, NXB Đại học Bắc Kinh 2011</p>
72.	ORS3293	Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 中国学教程 (中国学专业组编) Tập bài giảng tiếng Hán chuyên ngành, Bộ môn Trung Quốc học, khoa Đông phương học biên soạn.</p> <p>2. 中国概况, 北京大学出版社, 1993 年</p> <p>3. 中国国情, 北京语言大学出版社, 2003 年</p> <p>4. 中国概览, 人民出版社, 1987</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>5. 当代中国外交, 中国社会科学出版社, 1988 年</p> <p>6. 中国国情, 中央党校出版社, 1990 年</p>

73.	ORS3294	Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 张传玺主编,《简明中国古代史》,北京大学出版社出版, 1991</li> <li>2. 朱绍侯,《中国古代史》,福建人民出版社, 2008</li> <li>3. 蒋廷黻,《中国近代史大纲》,江苏教育出版社, 2006</li> <li>4. 戚其章,《中国近代史新讲》,中华书局, 2011</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. 《中国现代史纲要》,高等教育出版社, 2013</li> <li>6. 《中国近现代史纲要》,高等教育出版社, 2013</li> <li>7. 陈述, 中华人民共和国史, 人民出版社, 2009</li> </ol>
74.	ORS3124	Kinh tế Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nguyễn Kim Bảo: “Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Trung Quốc từ sau Đại hội XIV”. Cuốn “Trung Quốc thành tựu và triển vọng”. NXB KHXH, H, 1994, tr.73 - 84.</li> <li>2. Nguyễn Kim Bảo: Chương 4: “Tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc thời kỳ mở cửa”. Nguyễn Minh Hằng (chủ biên). NXB KHXH, H, 1996, tr.135 - 168.</li> <li>3. Nguyễn Kim Bảo: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc từ 1979 đến nay”. NXB, H, 2000, 340 tr.</li> <li>4. Nguyễn Kim Bảo: “Vấn đề thu hút FDI ở Trung Quốc sau khi Trung Quốc gia nhập WTO”. Cuốn: “Trung Quốc gia nhập WTO và tác động đối với Đông Nam Á”. Đỗ Tiến Sâm, Lê Văn Sang (chủ biên). NXB, H, 2002, tr.212 - 239.</li> <li>5. Nguyễn Kim Bảo (chủ biên): “Thể chế kinh tế thị trường XHCN có đặc sắc Trung Quốc - Một số đột phá mới về lý luận và thực tiễn từ Đại hội XV</li> </ol>

			<p><i>Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay</i>". NXB KHXH, H, 2002, 431 tr.</p> <p>6. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Chính sách thu hút FDI của Trung Quốc trong xây dựng thể chế kinh tế mới</i>". Cuốn: "Trung Quốc cải cách mở cửa những bài học kinh nghiệm". Nguyễn Văn Hồng (chủ biên). NXB Thế giới, H, 2003, tr 129 - 150.</p> <p>7. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc với vấn đề kết hợp thu hút đầu tư và đầu tư ra ngoài</i>". Cuốn: "Những vấn đề lý luận của Đại hội XVI Đảng Cộng Sản Trung Quốc". NXB KHXH, H, 2003, tr 88 - 110.</p> <p>8. Nguyễn Kim Bảo (chủ biên): "<i>Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (giai đoạn 1992 - 2010)</i>". NXB KHXH, H, 2004, 540 tr.</p> <p>9. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Quá trình hình thành và phát triển lý luận xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc</i>". Cuốn: "Trung Quốc 25 năm cải cách và mở cửa - Những vấn đề lý luận và thực tiễn". NXB KHXH, H, 2004, tr. 221 - 238.</p> <p>10. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Trung Quốc đi sâu cải cách doanh nghiệp quốc hữu</i>". Cuốn: "Trung với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN". NXB KHXH, H, 2004, tr.90 - 107.</p> <p>11. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Nhìn lại quá trình 55 năm phát triển lý luận kinh tế Trung Quốc</i>". Cuốn: "Cộng hoà nhân dân Trung Hoa - 55 xây dựng và phát triển". NXB KHXH, H, 2005, tr. 169 - 196.</p> <p>12. Nguyễn Kim Bảo: "<i>Gia nhập WTO - Trung Quốc làm gì và được gì</i>". NXB Thế giới, H, 2006.</p> <p>13. GS. Văn Tập: "<i>Công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế ở nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa</i>". NXB Khoa học, 1963.</p> <p>14. TS. Nguyễn Minh Hằng: "<i>Cải cách kinh tế ở Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa: Lựa chọn mới cho sự phát triển</i>". NXB KHXH, H, 1995.</p>
--	--	--	--

			<p>15. PGS. Nguyễn Huy Quý: “<i>Nước cộng hoà Nhân dân Trung Hoa - Chặng đường lịch sử nửa thế kỷ (1949 - 1999)</i>”. NXB Chính trị quốc gia, 1999.</p> <p>16. PGS. Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Gia Phú...: “<i>Lịch sử Trung Quốc</i>”. NXB Giáo dục, 2001.</p> <p>17. TS. Nguyễn Thế Tăng (chủ biên): “<i>Trung Quốc cải cách và mở cửa (1978 - 1998)</i>”. NXB KHXH, H, 2000.</p> <p>18. TS. Nguyễn Thế Tăng : “<i>Quá trình mở cửa đối ngoại của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa</i>”. NXB KHXH, H, 1997.</p> <p>19. Lý Thiết Ánh: “<i>Về cải cách mở cửa ở Trung Quốc</i>”. NXB KHXH, H, 2002.</p> <p>20. <i>Trung Quốc trên đường cải cách</i>. NXB KHXH, H, 1991.</p> <p>21. PGS. Nguyễn Văn Hồng (chủ biên): “<i>Trung quốc cải cách mở cửa - Những bài học kinh nghiệm</i>”. NXB Thế giới, H, 2003.</p> <p>22. Francois Gipouloux: “<i>Trung Quốc đi tới kinh tế thị trường</i>”. NXB Thế giới, H, 1998...</p> <p>23. Trương Trác Nguyên, Lý Quảng An, Trần Quốc Bình: “<i>20 năm cải cách kinh tế: Hồi cố và triển vọng</i>”. NXB Kế hoạch, BK, TQ, 1998.</p> <p>24. Lữ Chính, Sử Trung Lương: “<i>Từ nghèo khó đến khá giả: 50 năm kinh tế Trung Quốc</i>”. NXB Quản lý kinh tế, BK, TQ, 1999.</p> <p>25. Ngô Kính Liễu” “<i>Cải cách kinh tế Trung Quốc đương đại : Chiến lược và thực thi</i>”. NXB Viễn Đông, Thượng Hải, TQ, 2003.</p> <p>26. Lý Thụ Thành, Quách Tân: “<i>Đại hội XVI và tương lai Trung Quốc</i>”. NXB KHXH, BK, TQ, 2003.</p> <p>27. Trần Vinh Vinh. Vương Tàn Hồng (chủ biên): “<i>Phân tích nhân tố chế độ trong tăng trưởng kinh tế Trung Quốc</i>”. NXB KHXH, BK, TQ, 2005.</p> <p>28. “<i>Báo cáo tình hình Trung Quốc gia nhập WTO (2005 - 2006)</i>”. NXB</p>
--	--	--	---

			<p>Thương vụ, BK, TQ, 2006.</p> <p>29. Sử Kiến Bình (chủ biên): “<i>Nghiên cứu vấn đề cải cách kinh tế</i>”. NXB Hải Dương, BK, TQ, 2005.</p> <p>30. Liên Ngọc Minh, Vũ Kiến Trung (chủ biên): “<i>Báo cáo quốc sách Trung Quốc</i>”. NXB Kinh tế thời đại, BK, TQ, 2005.</p> <p>31. “<i>Bàn về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc trong Quy hoạch 5 năm lần thứ XI</i>”. NXB Hồng kỳ, BK, TQ, 2005.</p> <p>32. Nguy Kiệt: “<i>Những vấn đề kinh tế thị trường phải đổi mới</i>”. NXB Trung Quốc phát triển, BK, TQ, 2001.</p> <p>33. Trì Phúc Lâm: “<i>Bước sau của cải cách ở Trung Quốc</i>”. NXB Kinh tế Trung Quốc, BK, TQ, 2002.</p> <p>34. Dư Xương Diêu: “<i>Trung Quốc sau Đại hội XVI</i>”. NXB Nhân dân, BK, TQ, 2002.</p> <p>35. Nhạc Hy Minh, Trương Thụ Quang...: “<i>Nghiên cứu và tranh luận về tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc</i>”. NXB Trung Tín, BK, TQ, 2004.</p> <p>36. Hình Bôn Tư (chủ biên): “<i>Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN</i>”. NXB Nhân dân nhật báo, BK, TQ, 2003.</p>
75.	ORS3141	Tiếng Hán cổ đại	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 徐宗裁才 (1998), 《古代漢語課本》, 第一冊, 北京語言文化大學出版社, 北京</p> <p>2. Đinh Trọng Thanh (2005), <i>Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ cổ đại</i>, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. 楊伯峻 (2000), 《古代漢語虛詞》, 中華書局, 北京。</p> <p>4. 陳必祥主編 (1994), 古代漢語三百題, 建雄出版社, 臺北。</p>

76.	ORS3295	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Tiến Sâm, <i>Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc</i> (1978-2003), Nxb Khoa học xã hội, 2003.</p> <p>2. 李宝俊, 当代中国外交概论, 中国人民大学出版社 1999 年. (Lý Ngọc Tuấn, <i>Khái luận ngoại giao Trung Quốc đương đại, Nhà xuất bản Đại học Nhân dân Trung Quốc năm 1999</i>)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. <a href="http://www.mofa.gov.vn/vi">http://www.mofa.gov.vn/vi</a></p> <p>4. Đỗ Thuý Nhung, <i>Chính sách ngoại giao nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa</i>, 2004</p>
77.	ORS3142	Triết học Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Phùng Hữu Lan (1999), <i>Đại cương triết học sử Trung Quốc</i>, (bản dịch của Nguyễn Văn Dương), Nxb Thanh Niên, Hà Nội.</p> <p>2. Trần Đình Hượu (2001), <i>Các bài giảng về tư tưởng phương đông</i>, (Lại Nguyên Ân biên soạn), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>3. Doãn Chính chủ biên (1997), <i>Đại cương triết học Trung Quốc</i>, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Vi Chính Thông (1996), <i>Nho gia với Trung Quốc ngày nay</i>, (Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Kim Sơn, Trần Lê Sáng, Nguyễn Bằng Tường dịch), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p>
78.	ORS3296	Tiền trình văn học Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Hiến Lê, <i>Đại cương văn học sử Trung Quốc</i>, NXB Trẻ, Hà Nội, 1995</p> <p>2. Lê Huy Tiêu, <i>Lịch sử văn học Trung Quốc</i>, 2 tập, NXB Giáo dục, Hà Nội,</p>

				<p>2003</p> <p>3. Lê Huy Tiêu, Lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc ,2 tập NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4.刘大杰, 中国文学发展史, 天津, 百花文艺出版社, 1999年。</p>
79.	ORS3144	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Văn Khang (2003), <i>Kế hoạch hóa ngôn ngữ- Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô</i>, Nxb Khoa học xã hội.</p> <p>2. Nguyễn Văn Khang (2003), <i>Quy hoạch ngôn ngữ ở Nước Cộng Hoà Nhân dân Trung Hoa</i>, Trong “ Những vấn đề văn học và Ngôn ngữ học. Nxb Khoa học xã hội.</p> <p>3. Nguyễn Văn Khang, <i>Vấn đề ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa</i>, tạp chí Trung Quốc học, 3/2007.</p> <p>4. Nguyễn Văn Khang, <i>Lập pháp ngôn ngữ</i> (PhầnP: <i>Luật ngôn ngữ văn tự Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa</i>L), trong “Những vấn đề ngôn ngữ học xã hội” (đề tài NCKH 2005-2006, Nguyễn Văn Khang chủ nhiệm; đã nghiệm thu).</p> <p>5. Nguyễn Văn Khang, <i>Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc</i> (Sơ thảo).</p> <p>6. Nguyễn Văn Khang, “<i>Một số vấn đề về “cái chết của ngôn ngữ” trong thời đại hiện nay</i>”, tạp chí Ngôn ngữ, 8/2006.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. 周庆生, 语言与人类, 中央人民大学出版社, 2000。</p> <p>2. 语言文字的规范化指南, 教育科学出版社, 1995。</p> <p>3. 姚亚平, 中国语言规划研究, 商务印书馆, 2006, 北京。</p>

				<p>4. 国家语言文字政策法规 汇编语文出版社, 1996。</p> <p>5. 周恩全 (主编), 对外汉语教学与文化, 北京语言文化大学出版社, 2001.</p> <p>6. 中国少数民族使用情况, 中国藏学出版社, 1994。</p> <p>7. 语南少数民族双语教学研究, 云南民族出版社, 1995。</p> <p>8. 张文勋 (主编), 中国法律在少数民族地区的实质, 1994, 云南民族出版社, 1995.</p> <p>9. 李如龙, 东南亚华人语言研究, 北京语言文化大学出版社, 1999.</p> <p>10. Nguyễn Văn Khang, <i>Vấn đề dạy tiếng Hán cho người dân tộc thiểu số ở Trung Quốc</i>, trong “ Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài - chính sách ngôn ngữ”, Viện ngôn ngữ học, 1993.</p> <p>11. Win-vun Taiffalo Chiung, <i>Lịch sử và ngôn ngữ Đài Loan</i> (bản tiếng Việt), Quốc lập Thành công đại học (xuất bản), 2004.</p> <p>12. Nguyễn Văn Khang, <i>Về cách xử lí các đơn vị từ vựng nước ngoài trong tiếng Hán hiện nay</i>, trong “Xây dựng và phát triển các ngôn ngữ quốc gia trong khu vực”, Thông tin Khoa học xã hội, 1998.</p> <p>13. Nguyễn Văn Khang, “<i>Tiếng Hán ở Việt Nam với tư cách một ngoại ngữ</i>”, tạp chí Ngôn ngữ, 7/ 1999.</p>
80.	ORS3145	Kinh tế, xã hội Đài Loan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguy Kiệt, Hạ Diệu (1993), <i>Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ</i>, Nxb Chính trị Quốc gia</p> <p>2. Rene Dumont (1991), <i>Đài Loan, cái giá của thành công</i>, Nxb Khoa học xã hội</p> <p>3. Vũ Thùy Dương, <i>Xây dựng nguồn nhân lực, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân tài – Kinh nghiệm từ Đài Loan</i>, T/c NCTQ số 6/2009</p>

				<p>4. Trì Diên, Triết Phu, Hồ Hân (1997), <i>Đài Loan nền kinh tế siêu tốc và bức tranh cho thế kỷ sau</i> (Sách dịch), Nxb CTQG, Hà Nội</p> <p>5. Trịnh Quốc Hùng, <i>Quan hệ kinh tế Việt Nam – Đài Loan: thực trạng vấn đề và triển vọng</i>, T/c NCTQ số 3/2013</p> <p>6. Nguyễn Huy Quý (1995), <i>Kỳ tích kinh tế Đài Loan</i>, Nxb Chính trị Quốc gia</p> <p>7. 林玉體 (1990), <i>臺灣教育面貌 40 年</i>, 自立晚報出版</p> <p>8. 史全生 (2008), “<i>台灣经济发展的历史与现状</i>”, 东南大学出版社</p> <p>9. 林萬億 (1999), <i>台灣社會福利的發展:回顧與展望</i>, 五南圖書出版有限公司</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>10. Vũ Thùy Dương (2013), <i>Quan hệ “hai bờ bốn bên” trong quá trình trở dậy của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam</i>, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội</p> <p>11. Phùng Thị Huệ, <i>Kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo qua việc tìm hiểu con đường phát triển kinh tế xã hội Đài Loan</i>, T/c NCTQ số 5/2003</p> <p>12. Phùng Thị Huệ, <i>Nền kinh tế Đài Loan: những thách thức trước ngưỡng cửa bước vào thế kỷ 21</i>, T/c NCTQ số 1/1998</p> <p>13. Dương Văn Lợi, <i>Tiến trình và mục đích gia nhập WTO của Đài Loan</i>, T/c NCTQ số 6/2005</p> <p>14. Nguyễn Bá Phái, <i>Mấy vấn đề về cải cách giáo dục ở Đài Loan</i>, NCTQ số 6/1996</p> <p>15. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), <i>Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á</i>, Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>16. Đỗ Tiến Sâm, <i>Vai trò của xí nghiệp vừa và nhỏ trong sự phát triển của Đài Loan</i>, T/c NCTQ số 4/1996</p>
81.	ORS3297	Quan hệ kinh tế Trung Quốc –ASEAN	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), <i>Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á</i>,</p>

			<p>NXB.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Coxhead, Ian, (2007), “A New Resource Curse? Impacts of China’s Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia”, <i>World Development</i>, Vol. 35 (7): 1099 – 1119</p> <p>3. Coxhead, Ian, and Sisira Jayasuriya, (2009), “China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-income Countries”, <i>The World Economy</i>, Vol. 33(4): 525 – 551</p> <p>4. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), “Nguy cơ giải công nghiệp hóa sớm đối với Việt Nam sau khi gia nhập khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc”, đăng trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), <i>Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2012 – Trên đường gập ghềnh tới tương lai</i>, NXB ĐHQGHN, 2013</p> <p>5. Nguyễn Chiến Thắng (chủ biên) (2011), <i>Chính sách thương mại quốc tế trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020</i>, NXB KHXH</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>6. Kee-Cheok Cheong, Pham Minh Duc, Nguyen Thang ed., (2011), <i>From Low-Income to Industrialized: Vietnam in the Next Decade and Beyond</i>, Thế Giới Publishers</p> <p>7. Amoako, K. Y., (2011), “Sự kì vọng của các nước châu Phi đối với Trung Quốc”, trong sách E. Lim, M. Spence (chủ biên), <i>Kinh tế Trung Quốc: Phát triển và chuyển đổi trong trung dài hạn – Suy ngẫm và kiến nghị từ góc độ quốc tế</i>, NXB Trung Tín, trang 119 – 134</p> <p>8. Shahid Yusuf, Kaoru Nabeshima, and M. Anjum Altaf (2004), <i>Global Production Networking and Technological Change in East Asia</i>, Oxford Univ., Press, The World Bank, Washington D.C.</p> <p>9. Shahid Yusuf, Kaoru Nabeshima, Dwight H. Perkins, (2007), “Trung</p>
--	--	--	---

				<p>Quốc và Ấn Độ tạo lại hình dáng địa lí công nghiệp toàn cầu”, trong sách Alan Winters, Shahid Yusuf (chủ biên), 2007, <i>Vũ điệu với người không lò: Trung Quốc, Ấn Độ và nền kinh tế toàn cầu</i>, Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới, Viện nghiên cứu chính sách (Singapore), trang 37 – 70</p> <p>10. Shahid Yusuf, Kaoru Nabeshima (2010), <i>Changing the Industrial Geography in Asia – The Impact of China and India</i>, The World Bank, Washington D.C.</p> <p>11. Findlay, Christopher and Shujiro Urata (2010), <i>Free Trade Agreements in The Asia Pacific</i>, World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.</p> <p>12. Pincus J., Vũ Thành Tụ Anh, Phạm Duy Nghĩa, B. Wilkinson, Nguyễn Xuân Thành (2012a), “Cải cách cơ cấu vì mục tiêu tăng trưởng, công bằng và chủ quyền quốc gia”, <i>Bài thảo luận chính sách cho VELP</i>, 20 tháng 1</p> <p>13. Pincus J., (2012b), “Định hướng chính sách kinh tế vĩ mô Việt Nam”, <i>Bài thảo luận chính sách cho VELP</i>, 13 tháng 2</p>
82.	ORS3149	Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2003), <i>Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc (1978-2003)</i>, NXB KHXH.</p> <p>2. Nguyễn Thế Tăng (chủ biên), <i>Trung Quốc Cải cách và mở cửa (1978-1998)</i>, NXB KHXH, 2000. Chương 2: Cải cách thể chế chính trị.</p> <p>3. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2005), <i>Vấn đề dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc</i>, NXB KHXH.</p> <p><i>Tài liệu tham khảo</i></p> <p>4. Đinh Khắc Thuân, <i>Tổ chức chính quyền nhà Minh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam thời Lê - Mạc</i>, Nghiên cứu Trung Quốc 2001 tháng 04.- số 2 (36).- Tr. 49-54</p> <p>5. Nguyễn Huy Quý, <i>Con đường xuyên thế kỷ</i>, Nghiên cứu Trung Quốc 1997 tháng 10.- số 05 (15).- Tr. 8-11.</p>

				<p>6. Dương Long, “Mấy vấn đề lý luận của cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc”, Nghiên cứu Trung Quốc 1995 tháng 09 .- số 03.- Tr. 23-31</p> <p>7. Nguyễn Huy Quý,” Đảng Cộng sản Trung Quốc - chặng đường lịch sử 80 năm và đường lối xây dựng đảng trong giai đoạn mới”, Nghiên cứu Trung Quốc 2001 tháng 06 .- số 3 (37) .- Tr. 51-55</p> <p>8. Lê Anh Khánh, “Về kỳ họp thứ 3 Quốc hội Trung Quốc khóa IX”, Nghiên cứu Trung Quốc 2000 tháng 04.- số 2 (30).- Tr. 70-74</p>
83.	ORS3150	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Coxhead, Ian, (2007), “A New Resource Curse? Impacts of China’s Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia”, <i>World Development</i>, Vol. 35 (7): 1099 – 1119</p> <p>2. Coxhead, Ian, and Sisira Jayasuriya, (2009), “China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-income Countries”, <i>The World Economy</i>, Vol. 33(4): 525 – 551</p> <p>3. Findlay, Christopher and Shujiro Urata (2010), <i>Free Trade Agreements in The Asia Pacific</i>, World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.</p> <p>4. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2012), “Cơ cấu thương mại Việt Nam – Trung Quốc 2005 – 2011”, Tạp chí <i>Thông tin KHXH</i>, số 7, trang 27 – 35</p> <p>5. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), “Nguy cơ giải công nghiệp hóa sớm đối với Việt Nam sau khi gia nhập khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc”, đăng trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), <i>Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2012 – Trên đường gập ghềnh tới tương lai</i>, NXB ĐHQGHN, 2013</p> <p>6. Kee-Cheok Cheong, Pham Minh Duc, Nguyen Thang ed., (2011), <i>From Low-Income to Industrialized: Vietnam in the Next Decade and Beyond</i>, Thế</p>

				<p>Giới Publishers</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>7. Amoako, K. Y., (2011), “Sự kì vọng của các nước châu Phi đối với Trung Quốc”, trong sách E. Lim, M. Spence (chủ biên), <i>Kinh tế Trung Quốc: Phát triển và chuyển đổi trong trung dài hạn – Suy ngẫm và kiến nghị từ góc độ quốc tế</i>, NXB Trung Tín, trang 119 – 134</p> <p>8. Từ Thúy Anh (2010), <i>Kinh tế học quốc tế</i>, NXB Tài chính</p>
84.	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ học</i>, 2013.</p> <p>2. Chakrabarti, Dilip: <i>Colonial Indology</i>, 1997, Munshiram Manoharlal: New Delhi.</p> <p>3. Halbfass, W. <i>India and Europe: An Essay in Understanding</i>. SUNY Press, Albany: 1988</p> <p>4. Balagangadhara, S. N. (2012). <i>Reconceptualizing India studies</i>. New Delhi: Oxford University Press.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>5. Joydeep Bagchee: “Geman Indology” In: Alf Hildebeitel (Ed.), <i>Oxford Bibliographies Online: Hinduism</i>. Oxford University Press, New York 2014.</p> <p>6. Bryant, Edwin.. <i>The Quest for the origins of Vedic culture</i>. (2001) Oxford University Press</p>
85.	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Ifran Habib, Pre-History Vol 1, 2.</p> <p>2. Allchin, Raymond (ed.). 1995. <i>The Archaeology of Early Historic South Asia: The Emergence of Cities and States</i>. New York: Cambridge University Press</p>

				<p>3. Shereen Ratnagar, <i>Understanding Harappa: Civilization in the Greater Indus Valley</i>, New Delhi: Tulika, 2002.</p> <p>4. Nayanjot Lahiri, <i>The decline and fall of the Indus Civilization</i>, Permanent black, Delhi 2002.</p> <p>5. Romila Thapar, <i>Asoka and the Decline of the Mauryas</i>, India, 2000.</p> <p>6. Sumit, Sarkar, <i>Modern India 1885-1947</i>, Macmillan, 2001.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>7. R.C. Majumdar (General Editor), <i>The History and Culture of The Indian People</i>, Vol. 7, 8, Bharatiya Vidya Bhavan, Bombay, 1991.</p>
86.	ORS3298	Văn hóa Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2006), <i>Giới thiệu Văn hóa Phương Đông</i>, Phần Văn hóa Ấn Độ, NXB. Hà Nội.</p> <p>2. Cao Huy Đình, <i>Văn hóa Ấn Độ</i> (1993), NXB. Văn hóa, Hà Nội.</p> <p>3. W. Durant (2004), <i>Lịch sử văn minh Ấn Độ</i>, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Văn hóa Thông tin.</p> <p>4. Đỗ Thu Hà, <i>Giáo trình văn hóa Ấn Độ</i>, 2012</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>5. Nguyễn Thừa Hỷ (1986), <i>Tìm hiểu văn hóa Ấn Độ</i>, NXB. Văn hóa, Hà Nội.</p> <p>6. A.L. Basham, <i>A Cultural History of India</i>, Oxford University Press, Oxford India Paperbacks, 1999.</p>
87.	ORS3210	Địa lý Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Thị Hải Yến (2010), <i>Địa lý kinh tế xã hội thế giới</i>, Nhà xuất bản giáo dục.(TLTKTV1)</p> <p>2. Đỗ Thị Hải Yến (chủ biên) (2010), <i>Địa lý kinh tế xã hội châu Á</i>, Nhà xuất bản giáo dục.(TLTKTV2)</p>

				<p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. W. Durant (2004), <i>Lịch sử văn minh Ấn Độ</i>, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB. Văn hóa Thông tin.(TLTKTV3)</p> <p>4. Lê Văn Khoa (chủ biên (2010), <i>Môi trường và phát triển bền vững</i>, Nhà xuất bản giáo dục. (TLTKTV4)</p> <p>5. India: physical environment, National Council of Educational Research and Training,2006 (TLTKTA1)</p> <p>6. Contemporary India, National Council of Educational Research and Training,2006 (TLTKTA2)</p> <p style="text-align: center;"><u>Trang web (bản đồ)</u></p> <p>7. <a href="http://www.mapsofindia.com">http://www.mapsofindia.com</a></p> <p>8. <a href="http://www.prokerala.com/maps/india">http://www.prokerala.com/maps/india</a></p> <p>9. <a href="http://www.thisismyindia.com/map-of-india.html">http://www.thisismyindia.com/map-of-india.html</a></p> <p>10. <a href="http://www.mapsofworld.com/india.html">http://www.mapsofworld.com/india.html</a></p>
88.	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. L.G. Alexander, <i>Longman English Grammar Practice</i>, Longman, 1998</p> <p>2. Jack C. Richards, <i>Basic Tactics for Listening</i>, Oxford University Press, 2003.</p> <p>3. Jack C. Richards, <i>Developing Tactics for Listening</i>, Oxford University Press, 2003.</p> <p>4. Miles Craven, <i>Listening and Speaking</i> (in 4 Vols.), Cambridge University Press.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>Tài liệu của giáo viên</p>

89.	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. John Eastwood, <i>Oxford English Practice Grammar (Intermediate)</i>, Oxford University Press,</li> <li>2. Diana Hopkins, Pauline Cullen, <i>Grammar for IELTS</i>, Cambridge University Press, 2007</li> <li>3. Jack C. Richards, <i>Tactics for Listening (Expanding)</i>,</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4. Sue O’Connell, <i>Focus on IELTS (Foundation)</i>, Longman Press</li> </ol>
90.	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Arline Burgmeier, <i>Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)</i>, Oxford University Press, 2009.</li> <li>2. Lawrence J.Zwier, <i>Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)</i>, Oxford University Press, 2009.</li> <li>3. Bruce Rubin, <i>Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)</i>, Oxford University Press, 2009.</li> <li>4. Kent Richmond, <i>Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)</i>, Oxford University Press, 2009.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. <i>Intensive IELTS Reading</i>, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013.</li> <li>6. Hu Min – John A Gordon, <i>Essential Skills for IELTS: Expanding Vocabulary through Reading</i>, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013.</li> </ol>
91.	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Kỹ năng viết tiếng Anh chuyên ngành</i>, 02/2015</li> </ol>

				<p>2. Boutin, M.C. (1987). <i>Writing Intermediate</i>. Hong Kong: Oxford University Press.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Nolasco, R. (1987), <i>Writing Upper-Intermediate</i>. Hong Kong: Oxford University Press.</p> <p>4. White, R. (1987). <i>Writing Advanced</i>. Hong Kong: Oxford University Press.</p>
92.	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. D.D. Kosambi, <i>Combined Methods in Indology and Other Writings, Compiled</i>, edited and introduced by Brajadulal Chattopadhyaya D.D.Kosambi(1907-66)</p> <p>2.E.H. Carr, <i>What is history?</i> Cambridge University Press.</p> <p>3. Peter Burke (ed.), <i>New perspectives on historical writing</i>, 2001;</p> <p>4. Satish Chandra, <i>Medieval India from Sultanate to the Mughals</i>, Delhi, 2000.</p> <p>5. Sugata Bose, Ayesha Jala, <i>Modern South Asia</i>, Oxford, 2001.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>6. Thapar, Romila. <i>Early India: From the Origins to AD 1300</i> (2004)</p> <p>Tham khảo weblink: <a href="http://www.cambridge.org.br/for-teachers/english-for-specific-purposes">http://www.cambridge.org.br/for-teachers/english-for-specific-purposes</a></p> <p>7. Giáo trình tham khảo của giáo viên.</p>
93.	ORS3304	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1.A.L. Basham, <i>The Wonder That was India</i>, ISBN 0-330-43909-X, Picador</p>

				<p>London, 2003.</p> <p>2. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Tiếng Anh Chuyên ngành Văn hóa</i>, 8/2015.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Bajpai, Shiva. <i>The History of India - From Ancient to Modern Times</i>, Himalayan Academy Publications Hawaii, USA, ISBN 978-1-934145-38-8, 2011.</p> <p>4. Mohammada, Malika, <i>The foundations of the composite culture in India</i>, Aakar Books, ISBN 81-89833-18-9, 2007.</p>
94.	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Mankiw, N. Gregory, <i>Principles of Economics</i>, 5e, Cengage Learning, 2009.</p> <p>2. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế</i>, 9/2015.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Additional Readings will be handed out in class or placed on reserve in the department office.</p>
95.	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. <i>Indian Society</i>, National Council of Education Research and Training, 2013.</p> <p>2. <i>Political and Social life in India</i>, National Council of Education Research and Training, 2013.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Giáo trình tham khảo của giáo viên.</p>
96.	ORS3307	Phong tục tập quán Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà (2013), Giáo trình <i>Phong tục tập quán Ấn Độ</i>, NXB. Đại học</p>

				<p>Quốc gia Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. C. H. Buck, <i>Faiths, Fairs and Festivals of India</i>, Rupa Co. New Delhi, India, 2002.</p> <p>3. Chitrlekha, <i>Hindu Manners, Customs and Ceremonies</i>, Crest Publishing House, New Delhi, India, 2002.</p>
97.	ORS3308	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Phùng Thị Thảo, Bài giảng “<i>Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ</i>”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 12/2014.</p> <p>1. Trần Thị Lý (2002), <i>Sự điều chỉnh chính sách của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 đến 2000</i>, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. V.P. Dutt, <i>India's foreign policy since independence</i>, National Book Trust, India, 2009.</p> <p>3. Sumit Ganguly, <i>India's foreign policy: Retrospect and Prospect</i>, Oxford University Press, New Delhi, 2010.</p> <p>4. Geetesh Sharma, <i>India – Vietnam relations: First to Twenty first century</i>, Dialogue Society, Kolkata, India, 2004.</p>
98.	ORS3309	Triết học Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Trịnh Doãn Chính. <i>Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại</i>. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999</p> <p>2. Trịnh Doãn Chính (chủ biên). <i>Kinh văn của các trường phái triết học Ấn Độ</i>. Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2002.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p>

				<p>3. Edward Conze. <i>Lược sử Phật giáo</i>. Dịch và chú giải: Nguyễn Minh Tiến. Nxb. TH. TP HCM. 2005.</p> <p>4. Hà Thúc Minh. <i>Triết học Ấn Độ</i>. Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002.</p>
99.	ORS3310	Kinh tế Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Đức Định (2010), <i>Giáo trình Kinh tế Ấn Độ</i>, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Đỗ Đức Định (1999), <i>50 Năm Kinh tế Ấn Độ</i>, NXB Thế giới, HN.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Đỗ Đức Định, “10 năm cải cách kinh tế Ấn Độ”, T/C Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 2001.</p> <p>4. Đỗ Đức Định - Lê Nguyễn Hương Trinh: <i>Nghiên cứu so sánh SAARC-ASEAN trong quá trình liên kết khu vực</i>, Bài viết cho đề tài cấp Nhà nước độc lập về Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỉ XXI, Viện Đông Nam Á chủ trì, 2002.</p> <p>5. Đỗ Đức Định: <i>Ấn Độ - Một cường quốc kinh tế đầu thế kỷ XXI?</i>, Chuyên đề viết cho đề tài Nhà nước KX08-03 về “Cục diện KTTG 2 thập niên đầu thế kỷ XXI” do PGS. Lê Văn Sang làm chủ nhiệm, 2004.</p> <p>6. Lê Nguyễn Hương Trinh (2005): <i>Chính sách ngoại thương Ấn Độ thời kỳ cải cách</i>, NXB Chính trị Quốc gia, HN.</p>
100.	ORS3311	Tiến trình văn học Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà, <i>Giáo trình Văn học Ấn Độ</i>, nghiệm thu 5/2005.</p> <p>2. Lưu Đức Trung (2009), <i>Văn học Ấn Độ</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Đỗ Thu Hà (2005), <i>Tagore, văn và người</i>, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Phan Thu Hiền (2003), <i>Sử thi Mahabharata</i>, NXB. Giáo dục, Hà Nội.</p>

				<p>5. <i>Truyện ngắn Ấn Độ hiện đại</i>, Đỗ Thu Hà dịch, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004.</p> <p>6. Và một số tác phẩm văn học đã được dịch sang tiếng Việt như <i>Chúa trời của những điều vụn vặt</i> của A. Roy, <i>Godan</i> của M. Premchand; <i>Mùa tôm</i> của Pilai...</p>
101.	ORS3312	Chính trị Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Bài giảng <i>Chính trị Ấn Độ</i>, 2015-2016</p> <p>2. M.Laxmikanth. <i>Public Administration</i> (9th ed.). Tata Mcgraw Hill. ISBN 0071074821.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. "General Election 2014". <i>Election Commission of India</i>. Retrieved 21 May 2014.</p> <p>4. Prakash Chander, Prem Arora. "Nature of Party System in India". <i>Comparative Politics &amp; International Relations</i>. Cosmos Bookhive. ISBN 817729035-5.</p> <p>5. Guha, Ramachandra (2008). <i>India after Gandhi: the history of the world's largest democracy</i> (Indian ed. ed.). India: Picador. ISBN 9780330505543.</p>
102.	ORS3020	Xã hội Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. S.C. Dube, <i>Indian Society</i>, National Book Trust, India, 1998, Đỗ Thu Hà dịch.</p> <p>2. Đỗ Thu Hà, <i>Giáo trình Xã hội Ấn Độ</i>, 5/ 2011.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Pandharinath H. Prabhu, <i>Hindu Social Organization, A Study in Socio-Psychological and Ideological Foundation- Tổ chức xã hội Hindu-Một nghiên cứu về những nền tảng tâm lý-xã hội và ý thức hệ</i>, NXB. Popular Prakashan, Bombay, India, lần in thứ 15, bản dịch của Đỗ Thu Hà.</p>

				<p>4. Kakar, S. 1978. <i>The Inner World: A Psychoanalytic Study of Childhood and Society in India</i>. Delhi: Oxford University Press.</p> <p>5. Kapadia, K. M. 1966. <i>Marriage and Family in India</i>. London: Oxford University Press.</p>
103.	ORS3027	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Suresh <u>Awasthi</u>, <i>Truyền thống nghệ thuật biểu diễn tại Ấn Độ-Performance Tradition in India</i>, National Book Trust, India, 2001, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.</p> <p>2. Đỗ Thu <u>Hà</u>, <i>Bài giảng Nghệ thuật Ấn Độ</i>, 11/2011</p> <p>3. Jasleen <u>Dhamija</u>, <i>Các nghề thủ công tại Ấn Độ-Handicrafts of India</i>, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Leela <u>Samson</u>, <i>Niềm vui từ những điệu vũ cổ điển tại Ấn Độ-The Joy of Classical Dances of India</i>, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt</p> <p>5. C. <u>Sivaramamurti</u>, <i>Hội họa Ấn Độ-Indian Painting</i>, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.</p> <p>6. Meher McArthur, <i>Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo</i>, NXB. Mỹ thuật, Phạm Quang Định dịch, IV/2005.</p> <p>7. <i>The Indian Theatre</i>, National Book Trust, New Delhi, India, 1971.</p>
104.	ORS3022	Tôn giáo Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lương Ninh (chủ biên) (2005), <i>Tư tưởng triết lý và tôn giáo Ấn Độ</i>, ĐHKHXH&amp;NV, Hà Nội.</p> <p>2. John Bowker (2003), <i>Các tôn giáo trên thế giới</i>, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>3. Hoàng Tâm Xuyên (1999), <i>Mười tôn giáo lớn trên thế giới</i>, NXB Chính</p>

				<p>trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Gavin Flood, <i>An Introduction to Hinduism</i>, Cambridge University Press, 1998</p> <p>5. A. L. Basham, <i>The Origin and Development of Classical Hinduism</i>, Oxford University Press. 1992</p> <p>6. P.V. Bapat (General Editor) (1909) <i>2500 Years of Buddhism</i>, Publications Division, New Delhi.</p> <p>7. <i>Shah, Natubhai</i>, Jainism: The World of Conquerors, <i>Motilal Banarsidass</i>, 2004.</p> <p>8. Karen Armstrong, <i>Islam- A Short History</i>. Phonix Press, 2001</p> <p>9. <i>Singh, Khushwant</i> (2006), <i>The Illustrated History of the Sikhs</i>, <i>Oxford University Press, India</i></p>
105.	ORS3024	Ngôn ngữ tộc người Ấn Độ	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đỗ Thu Hà, (2013) Bài giảng <i>Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ</i>, Hà Nội,</p> <p>2. Phạm Minh Tâm (2004). Bài giảng <i>Ngôn ngữ và các tộc người Ấn Độ</i>, Hà Nội,</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Mai Ngọc Chừ (2001) chủ biên, <i>Các ngôn ngữ phương Đông</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>4. Hoàng Trường (2005), <i>Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới</i>, NXB. TP. Hồ Chí Minh</p>
106.	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Phạm Đức Thành (chủ biên) (2003). <i>Viện nghiên cứu Đông Nam Á 30 năm xây dựng và trưởng thành (1973-2003)</i> - NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p>

				<p>2. Quế Lai (chủ biên) (1999). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội.</p> <p>3. Nhiều tác giả (1994), <i>Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>4. Nguyễn Tương Lai. <i>Quan hệ lịch sử - văn hóa giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ</i>. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.</p> <p>5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên) (1998). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>6. Nguyễn Thị Quế (2007), <i>Phật giáo ở Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.</p> <p>7. Nguyễn Tương Lai. <i>Văn học Thái Lan</i>. - Trong cuốn: “Văn học Đông Nam Á” (tái bản lần thứ nhất), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.</p> <p>8. Quế Lai. “<i>Kiến trúc Phật giáo Thái Lan</i>”. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 10.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. Phạm Đức Dương (1998), <i>25 năm tiếp cận Đông Nam Á học</i>. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>25 năm nghiên cứu đất nước Thái Lan</i>. Trong cuốn: “25 năm nghiên cứu các nước Đông Nam Á”, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.</p>
107.	ORS3313	Lịch sử Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lịch sử Thái Lan ( Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương lai đồng chủ biên) (1998), Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>2. Lịch sử Vương Quốc Thái Lan ( Lê Văn Quang), Nxb Thành phố Hồ Chí</p>

				<p>Minh, 1995.</p> <p>3. Vương quốc Thái Lan – Lịch sử và hiện tại (Vũ Dương Ninh), Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội – 1990</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>5. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>6. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>7. Nguyễn Tương Lai. <i>Quan hệ lịch sử - văn hóa giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ</i>. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p>
108.	ORS3222	Văn hóa Thái Lan	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Phật giáo ở Thái Lan</i>. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 4. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)</p> <p>3. Quế Lai. <i>Kiến trúc Phật giáo Thái Lan</i>. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 10. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)</p> <p>4. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội,</p>

			<p>Hà Nội, 1994. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>6. Nguyễn Tương Lai. <i>Văn học Thái Lan</i>. - Trong cuốn: “Văn học Đông Nam Á” (tái bản lần thứ nhất), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>7. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>8. Nguyễn Tương Lai. <i>Quan hệ lịch sử - văn hóa giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ</i>. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>9. Nguyễn Tương Lai. <i>Các phong cách điêu khắc Phật giáo trên đất nước Thái Lan</i>. Trong cuốn: “Văn hóa Phương Đông - Truyền thống và hội nhập”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>10. Nguyễn Thị Quế. <i>Phật giáo ở Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>11. Nguyễn Tương Lai. <i>Kịch truyền thống của Thái Lan</i>. - Tạp chí Diễn đàn văn nghệ Việt Nam, Hà Nội, 1998, số 6. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>12. <i>Kỷ yếu hội nghị khoa học về Thái Lan</i>. Bản in của Viện nghiên cứu Đông</p>
--	--	--	---

				<p>Nam Á, Hà Nội, 1980. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>13. Tịnh Hải Pháp sư. <i>Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 2 - Phật giáo Nam truyền)</i>. Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992. (có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)</p>
109.	ORS3223	Địa lý Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Huỳnh Văn Giáp (2013), <i>Địa lý Đông Nam Á- Môi trường tự nhiên và các đặc điểm nhân văn kinh tế xã hội</i>, Nxb Đại học Quốc gia T.P Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Đoàn Mạnh Giao-Trần Đình Nghiêm ( chủ biên) (2001) ,<i>Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI</i>, Thông tin tổng hợp, Văn phòng chính phủ, Nxb Chính trị Quốc gia</p> <p>3. Lịch sử Thái Lan ( Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương lai đồng chủ biên) (1998), Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nguyễn Trí Dũng (1993), <i>Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN</i>, Trung tâm kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, NXB. Thống kê, Hà Nội.</p> <p>5. Thái Thị Ngọc Dư (chủ biên (1993)), <i>Địa lý các nước Đông Nam Á</i>, Viện đào tạo mở rộng.</p> <p>6. Đào Duy Huân (1997), <i>Kinh tế các nước Đông Nam Á</i>, Nxb Giáo dục</p> <p>7. Thomas R. Leinback – Richard Ulack, <i>Southeast Asia Diversity and Development</i>, Prentice – Hall, New Jersey, 2000.</p> <p>8. Mai Ngọc Chừ (1998), <i>Văn hóa Đông Nam Á</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội</p> <p>9. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà</p>

				<p>Nội)</p> <p>10. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>11. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>12. Nguyễn Tương Lai. <i>Quan hệ lịch sử - văn hóa giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ</i>. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p>
110.	ORS3314	Tiếng Thái nâng cao 1	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai. <i>Ngữ âm và chữ viết tiếng Thái Lan</i>. - Công trình khoa học cấp Đại học Quốc gia, Mã số: QX. 05 - 08, Hà Nội, 2007.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Tiếng Thái Lan</i>. - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587</p> <p>3. Quế Lai. <i>Tiếng Thái Lan trong bối cảnh các ngôn ngữ nhóm Thái ở Đông Nam Á</i>. - Trong: “Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Thái Lan” (tập 1); Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Quế Lai. <i>Tiếng Thái Lan</i>. - Tạp chí Ngôn ngữ, 1976, số 4.</p> <p>5. Quế Lai. <i>Xu hướng biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ nhóm Thái và những biểu hiện của nó trong các phương ngữ Tày Nùng</i>. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 1992, số 1.</p> <p>6. Quế Lai. <i>Chữ viết Thái Lan</i>. - Tạp chí Ngôn ngữ, Hà Nội, 1998, số 5.</p> <p>7. Nguyễn Tương Lai. <i>Một số suy nghĩ về chữ viết của người Thái ở Việt</i></p>

				<p><i>Nam.</i> - Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Các ngôn ngữ liên Á”, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.</p> <p>8. Zinder. <i>Ngữ âm học đại cương.</i> - Tài liệu dịch của Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.</p> <p>9. Xtepanov Ju. X. <i>Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương.</i> Hà Nội, 1977.</p>
111.	ORS3315	Tiếng Thái nâng cao 2	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai (2014). <i>Sách học tiếng Thái Lan (tập 1)</i>. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. หนังสือเรียนภาษาไทย - หลักภาษาไทย (เล่มที่๑ ชั้นมัธยมศึกษาปีที่๑) กรมวิชาการ กระทรวงศึกษาธิการ พิมพ์ครั้งที่สิบสาม กรุงเทพฯ พ.ศ. ๒๕๔๑</p> <p>3. หนังสือเรียนภาษาไทย - หลักภาษาไทย (เล่มที่๒ ชั้นมัธยมศึกษาปีที่๒) กรมวิชาการ กระทรวงศึกษาธิการ พิมพ์ครั้งที่สิบสาม กรุงเทพฯ พ.ศ. ๒๕๔๒</p>
112.	ORS3316	Tiếng Thái nâng cao 3	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai (2001). <i>Sách học tiếng Thái Lan (tập 1)</i>. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. หนังสือเรียนภาษาไทย - หลักภาษาไทย (เล่มที่๑ ชั้นมัธยมศึกษาปีที่๑) กรมวิชาการ กระทรวงศึกษาธิการ พิมพ์ครั้งที่สิบสาม กรุงเทพฯ พ.ศ. ๒๕๔๑</p> <p>3. หนังสือเรียนภาษาไทย - หลักภาษาไทย (เล่มที่๒ ชั้นมัธยมศึกษาปีที่๒) กรมวิชาการ กระทรวงศึกษาธิการ พิมพ์ครั้งที่สิบสาม กรุงเทพฯ พ.ศ. ๒๕๔๒</p>

113.	ORS3317	Tiếng Thái nâng cao 4	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. ดวงใจ ไทยอุบล, <b>ทักษะการเขียนภาษาไทย</b>, สำนักพิมพ์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย, กรุงเทพฯ, 2549</li> <li>2. พระยาอุปกิตศิลปสาร, <b>หลักภาษาไทย</b>, สำนักพิมพ์ไทยวัฒนาพานิช, กรุงเทพฯ, ๒๕๔๘</li> <li>3. สุนันท์ อัญชิตินุกูล, <b>ระบบคำภาษาไทย</b>, โครงการเผยแพร่ผลงานวิชาการ คณะอักษรศาสตร์ จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย ลำดับที่ 78, กรุงเทพฯ, 2552</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4. Website trực tuyến Everyday Thai language school: <a href="http://www.everyday-thai.com/learn_thai_online/">http://www.everyday-thai.com/learn_thai_online/</a></li> <li>5. Website trực tuyến Learning Thai the easy way: <a href="http://www.learningthai.com">www.learningthai.com</a></li> <li>6. Website trực tuyến kênh truyền hình 3 Thái Lan: <a href="http://www.thaitv3.com">www.thaitv3.com</a></li> <li>7. Website trực tuyến kênh truyền hình 7 Thái Lan: <a href="http://www.ch7.com">www.ch7.com</a></li> <li>8. Website trực tuyến Youtube: <a href="http://www.youtube.com">www.youtube.com</a></li> </ol>
114.	ORS3318	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 1)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nguyễn Tương Lai (2014), <i>Sách học tiếng Thái lan</i>, tập 2. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.</li> <li>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 3)</i>. Trường Đại học KHXH&amp;NV Hà Nội; Hà Nội, 2006.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>3. Nguyễn Tương Lai. <i>Tiếng Thái Lan</i>. - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587</li> </ol>
115.	ORS3319	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 2)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. ดวงใจ ไทยอุบล, <b>ทักษะการเขียนภาษาไทย</b>, สำนักพิมพ์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย, กรุงเทพฯ, 2549</li> <li>2. พระยาอุปกิตศิลปสาร, <b>หลักภาษาไทย</b>, สำนักพิมพ์ไทยวัฒนาพานิช, กรุงเทพฯ, ๒๕๔๘</li> </ol>

				<p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Website trực tuyến Everyday Thai language school: <a href="http://www.everyday-thai.com/learn_thai_online/">http://www.everyday-thai.com/learn_thai_online/</a></p> <p>4. Website trực tuyến Learning Thai the easy way: <a href="http://www.learningthai.com">www.learningthai.com</a></p> <p>5. Website trực tuyến kênh truyền hình 3 Thái Lan: <a href="http://www.thaitv3.com">www.thaitv3.com</a></p> <p>6. Website trực tuyến kênh truyền hình 7 Thái Lan: <a href="http://www.ch7.com">www.ch7.com</a></p> <p>7. Website trực tuyến Youtube: <a href="http://www.youtube.com">www.youtube.com</a></p>
116.	ORS3320	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai (2014), <i>Sách học tiếng Thái Lan</i> tập 2. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 3)</i>. Trường Đại học KHXH&amp;NV Hà Nội; Hà Nội, 2006.</p> <p>3. Nguyễn Tương Lai. <i>Bài giảng tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 4)</i>. Trường Đại học KHXH&amp;NV Hà Nội; Hà Nội, 2007.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nguyễn Tương Lai. <i>Tiếng Thái Lan</i>. - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587</p>
117.	ORS3321	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai (2014). <i>Sách học tiếng Thái Lan</i>, tập 2. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai (2006), <i>Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 4)</i>. Trường Đại học KHXH&amp;NV Hà Nội.</p>

				<p>3. Nguyễn Tương Lai. <i>Bài giảng tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 4)</i>. Trường Đại học KHXH&amp;NV Hà Nội; Hà Nội, 2007.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nguyễn Tương Lai. <i>Tiếng Thái Lan</i>. - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587</p>
118.	ORS3030	Lịch sử Đông Nam Á	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lương Ninh (chủ biên)- Đỗ Thanh Bình - Trần Thị Vinh (2005), <i>Lịch sử Đông Nam Á</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>2. Clive J. Christie (2000), <i>Lịch sử Đông Nam Á hiện đại</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. D.G.E. Hall (1997), <i>Lịch sử Đông Nam Á</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>4. Ngô Văn Doanh (1995), <i>Indonesia- những chặng đường lịch sử</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>5. Châu Thị Hải (2006), <i>Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>6. Nguyễn Văn Hồng- Vũ Dương Ninh (1999), <i>Lịch sử cận đại thế giới</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>7. Vũ Dương Ninh (1994), <i>Lịch sử vương quốc Thái Lan</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>8. Lương Ninh (2004), <i>Lịch sử vương quốc Champa</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>9. Lương Ninh (2005), <i>Vương quốc Phù Nam- lịch sử và văn hóa</i>, NXB Văn</p>

				<p>hóa- Thông tin, Hà Nội.</p> <p>10. Lương Ninh (1996), <i>Nước Lào- lịch sử và văn hóa</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội</p> <p>11. Phạm Đức Thành (1995), <i>Lịch sử Campuchia</i>, NXB Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.</p> <p>12. Vũ Quang Thiện (1997), <i>Quá trình phát triển của Mianma</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội</p> <p>13. Huỳnh Văn Tòng (1993), <i>Lịch sử Philippin</i>, NXB TP. Hồ Chí Minh.</p> <p>14. Viện nghiên cứu Đông Nam Á (1998), <i>Liên bang Malaysia- Lịch sử- Văn hóa và những vấn đề hiện đại</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>15. David Joel Steinberg (1987), <i>In Search of Southeast Asia- A Modern History</i>, University of Hawaii Press, Honolulu.</p>
119.	ORS3322	Văn hóa Đông Nam Á	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Mai Ngọc Chừ (1999), <i>Văn hóa Đông Nam Á</i>, NXB ĐHQG Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Tấn Đắc (2005), <i>Văn hóa Đông Nam Á</i>, NXB ĐHQG Tp Hồ Chí Minh.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Cao Xuân Phổ, <i>Văn hóa biển Đông Nam Á</i>, trong “Nghiên cứu Đông Nam Á”, số 4 năm 1994.</p> <p>4. Nguyễn Tấn Đắc, <i>Quá trình nhận thức về khu vực Đông Nam Á</i>, trong “Nghiên cứu Đông Nam Á”, số 1, 1991.</p> <p>5. Lương Ninh (chủ biên) (2008), <i>Lịch sử văn hóa thế giới</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>6. Trần Ngọc Thêm (2012), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>7. Trần Quốc Trị (1994), <i>Các văn hóa trước Hòa Bình và Hòa Bình</i>, NXB</p>

				Văn hóa thông tin, Hà Nội. 8.Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2011), Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
120.	ORS3323	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và quan hệ Thái Lan – Việt Nam	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Tương Lai. <i>Truyền thống đối ngoại của các vương triều Thái Lan</i>. - Trong: “Đông Phương hợp tác và phát triển” (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông Phương học Việt nam lần thứ hai); Nxb. Đại học Quốc gia, H., 2003. (có tại: Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội; Thư viện Khoa Đông Phương học Đại học KHXH&amp;NV)</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Chính sách đối ngoại của Thái Lan dưới chế độ quân chủ lập hiến (1932-2000)</i>. - Tạp chí khoa học Đại học quốc gia, chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005, T.XXI, Số 1 (có tại: Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>3. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội; Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>4. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Quế Thương. <i>Thái Lan những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI</i>. - Công trình khoa học Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>5. Nguyễn Tương Lai. <i>Vai trò của Thái Lan trong ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI</i>. - Trong: “ASEAN 40 năm nhìn lại và hướng tới”; Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.</p> <p>6. Hoàng Khắc Nam. <i>Quan hệ Việt Nam - Thái Lan 1976 - 2000</i>. - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>7. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). <i>Quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong những</i></p>

				<p><i>năm 90</i>. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001. (Có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>8. Vũ Dương Ninh. <i>Quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong mối quan hệ khu vực</i>. Trong: “Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Quan hệ Việt Nam - ASEAN”, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội, 1992. (có tại: Thư viện KHXH)</p> <p>9. Nguyễn Diệu Hùng. <i>Quan hệ Việt Nam - Thái Lan từ đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) tới nay</i>. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 2001. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>10. Nguyễn Tương Lai. <i>Tiến trình quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan</i>. - Trong: “Đông Phương học Việt Nam” (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông Phương học Việt nam lần thứ nhất); Nxb. Đại học Quốc gia, H., 2001. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học Đại học KHXH&amp;NV; Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>11. Than-gia-thíp. <i>25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Thái Lan – Việt Nam</i>. – Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 2001. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p>
121.	ORS3324	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Quế Lai (chủ biên) (1999). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. . - Nxb. Thanh niên, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà (1992), “<i>Thái Lan: cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới</i>”, NXB Sự thật, Hà Nội, 127 tr.</p> <p>3. Phạm Nguyên Long và Nguyễn Tương Lai đồng chủ biên (1998), “<i>Lịch sử Thái Lan</i>”, mục “Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1972-1992”, NXB KHXH, Hà Nội, tr. 420 - 456.</p> <p>4. Nguyễn Thu Mỹ (1996), “<i>Con đường phát triển kinh tế – xã hội của Vương</i></p>

			<p><i>quốc Thái Lan</i>”, in trong cuốn: “Các con đường phát triển của ASEAN”, NXB KHXH, Hà Nội, tr. 85 – 132.</p> <p><b><i>Tài liệu tham khảo thêm</i></b></p> <p>5. Trương Duy Hòa ( 1996), “Quan hệ đầu tư Thái Lan - Đông Dương”; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/1996, Hà Nội, tr. 80.</p> <p>6. Trương Duy Hòa ( 1997), “Kinh tế ASEAN và cuộc hành trình tiến tới khu vực mậu dịch tự do AFTA”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2/1997, Hà Nội, tr. 76.</p> <p>7. Trương Duy Hòa (2000), “Kinh tế Thái Lan: Sự lựa chọn chính sách phục hồi và triển vọng phát triển”. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6/2000. Hà Nội, tr. 35 – 47.</p> <p>8. Trương Duy Hòa (2001), “Thái Lan điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư”; Tạp chí Đông Nam Á, số 2/2001, tr. 8, Hà Nội.</p> <p>9. Trương Duy Hòa (2003), “Chính sách thương mại hướng về xuất khẩu của Thái Lan”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, Hà Nội, số tháng 6/2003; tr. 52 – 65.</p> <p>10. Trương Duy Hòa (2003), “Công nghiệp hóa nông nghiệp ở Thái Lan”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; số tháng 5/2003, Hà Nội, tr. 69 – 78.</p> <p>11. Trương Duy Hòa (2003), “Các quy chế thương mại hướng về xuất khẩu của Thái Lan từ giữa những năm 70 thế kỷ XX đến nay”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số tháng 5/2003, Hà Nội, tr. 64 – 68.</p> <p>12. Trương Duy Hòa (2009): “<i>Kinh tế Thái Lan: Một số chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong ba thập niên cuối thế kỷ XX</i>”, NXB Thế giới, Hà Nội, 306 trang.</p> <p>13. Trần Khánh (2001), “Phát triển thiếu bền vững: Trường hợp của Thái Lan”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/2001; Hà Nội, tr. 62 – 67.</p> <p>14. Trần Khánh chủ biên (2002): “<i>Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu</i>”</p>
--	--	--	--

				<p>hóa”, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>15. Nguyễn Tương Lai chủ biên (2001), “<i>Quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong những năm 1990</i>”. NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>16. Lim Chong Yah (2002), “<i>Đông Nam Á: Chặng đường dài phía trước</i>”; bản dịch tiếng Việt của NXB Thế giới, Hà Nội, 463 tr.</p>
122.	ORS3325	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. นิทานเวียงคนงาม สถาบันวิจัยภาษาและวัฒนธรรมเพื่อพัฒนาชนบท มหาวิทยาลัยมหิดล จังหวัดนครปฐม ๒๕๔๑</p> <p>2. Các đĩa VCD bằng tiếng Thái Lan nói về lịch sử và văn hóa Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Tập nghe và thuyết trình thêm theo các đĩa VCD bằng tiếng Thái Lan nói về kinh tế và chính trị của Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan.</p>
123.	ORS3326	Phật giáo ở Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Thị Quế . <i>Phật giáo ở Thái Lan</i>. - Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Phật giáo ở Thái Lan</i>. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 4. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)</p> <p>3. Tịnh Hải Pháp sư. <i>Lịch sử Phật giáo thế giới (Tập 2; phần “Phật giáo Thái Lan”)</i>. - Nxb. Đại học giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992 (có tại: Thư viện Quốc gia; Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)</p> <p>4. Narada Maha Thera. <i>Đức Phật và Phật pháp</i>. - Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1989(Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Thư viện Quốc gia)</p> <p>5. Pháp sư Thánh Nghiêm. <i>Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 1, Phần “Phật</i></p>

				<p>giáo Ân Độ”). - Nxb. Hà Nội, 1995. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Hà Nội)</p> <p>6. Nguyễn Tương Lai. <i>Bàn về Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiện đại</i>. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, năm 2013 (có tại: Thư viện Quốc gia; Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>7. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p> <p>8. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</p>
124.	ORS3327	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Quế Thương. <i>Bài giảng về Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan</i>.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998 (có tại Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia)</p> <p>3. <i>Hiến pháp Vương quốc Thái Lan (bản hiện nay)</i>. Nhà in Ni-ti-thăm, Bangkok, 2544 Phật lịch (2001), Bằng tiếng Thái Lan.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Xạ-vêng Bun-chạ-lờm-wi-pat. <i>Lịch sử luật pháp Thái Lan</i>. Nhà in Win-giu-chôn, Bangkok, 2547 Phật lịch (2004), Bằng tiếng Thái Lan</p> <p>5. Ni-giôm Rắ-tha-a-ma-rit. <i>Chính trị Thái Lan - quá trình phát triển, những vấn đề đặt ra và phương hướng giải quyết</i>. - Nxb. Ưa-ạt, Bangkok, 1997, Bằng tiếng Thái Lan</p>

125.	ORS3032	Kinh tế Đông Nam Á	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phạm Đức Thành chủ biên (2001): “<i>Đặc điểm con đường phát triển kinh tế – xã hội các nước ASEAN</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>2. Phạm Đức Thành và Trương Duy Hòa chủ biên (2002): “<i>Kinh tế các nước Đông Nam Á: Thực trạng và triển vọng</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>3. Trần Khánh chủ biên (2002): “<i>Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>4. Lim Chong Yah (2002): “<i>Đông Nam Á: Chặng đường dài phía trước</i>”; NXB Thế giới (dịch và xuất bản), Hà Nội.</li> <li>5. Trần Khánh chủ biên (2006): “<i>Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>6. Phạm Đức Thành chủ biên (2006): “<i>Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>7. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch (1992): “<i>Kinh tế học</i>” (Tập 2); NXB Giáo dục và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.</li> <li>8. Nguyễn Trí Dĩnh, Đại học Kinh tế Quốc dân, chủ biên (1997): “<i>Lịch sử kinh tế quốc dân</i>”, NXB Giáo dục, Hà Nội.</li> <li>9. Nhiều tác giả (1998): “<i>Khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á: Nguyên nhân và bài học</i>”; NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</li> <li>10. Hoa Hữu Lân (2000): “<i>Kinh tế Indonesia: Thực tế và triển vọng</i>”; NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</li> <li>11. Phạm Đức Thành và Trần Khánh chủ biên (2006): “<i>Việt Nam trong ASEAN: Nhìn lại và hướng tới</i>”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> </ol>
126.	ORS3328			<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nguyễn Tương Lai. <i>Văn học Thái Lan</i>. - Trong: “<i>Văn học Đông Nam Á</i>”;</li> </ol>

		Tiền trình văn học Thái Lan	2	<p>Nxb. Giáo dục, H., 1998.</p> <p>2. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, H., 1998.</p> <p>3. Quế Lai. <i>Văn học Thái Lan qua các triều đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX</i>. - Trong: “Tìm hiểu lịch sử-văn hóa Thái Lan”, (Tập 1); Nxb. KHXH, H., 1994.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nguyễn Tương Lai. <i>Văn học Thái Lan thế kỷ XIII-XVIII</i>. - Tạp chí Văn học, 1984, Số 4.</p> <p>5. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, H., 1991.</p>
127.	ORS3329	Nghệ thuật Thái Lan	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Quế Lai. <i>Kiến trúc Phật giáo Thái Lan</i>. - Nội san Nghiên cứu Phật học, H., 1993, Số 10.</p> <p>2. Nguyễn Tương Lai. <i>Quan hệ lịch sử-văn hóa giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ</i>. Trong: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, năm 2005.</p> <p>3. Nguyễn Tương Lai. <i>Các phong cách điêu khắc Phật giáo trên đất nước Thái Lan</i>. Trong: “Văn hóa Phương Đông - Truyền thống và hội nhập” (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông Phương học Việt Nam lần thứ ba); Nxb. Đại học học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2006.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>4. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, H., 1991.</p> <p>5. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, H., 1998.</p>
128.	ORS3234	Nhập môn Korea học	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lê Quang Thiêm (2004), <i>Khái niệm văn hóa văn minh và văn hóa truyền</i></p>

				<p><i>thống Hàn</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Arnold Toynbee (2004), <i>Nghiên cứu lịch sử</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>3. Andrew C. Nam (2005), <i>Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên</i>, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Mai Ngọc Chử, Lê Thị Thu Giang (2014), <i>Nhập môn Korea học</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>5. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, <i>Lịch sử Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Seoul, Seoul, 2005.</p> <p>6. Hoa Hữu Lân (2001), <i>Câu chuyện kinh tế về một con rồng</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p>7. Lê Đình Chinh, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng (1996), <i>Hàn Quốc - lịch sử và văn hóa</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>8. Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>9. N. Konrat, <i>Phương Đông và phương Tây (1996)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>10. <i>Introduction to Korean History and Culture</i>, Hollym, 1993.</p> <p>11. Hoa Hữu Lân (2001), <i>Câu chuyện kinh tế về một con rồng</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p>
129.	ORS3235	Địa lý Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Trịnh Cẩm Lan, Lưu Tuấn Anh, <i>Địa lý Hàn Quốc</i>, Bài giảng chuyên đề, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&amp;NV, Hà Nội, 2003.</p> <p>2. 權赫在, 韓國地理: 우리 國土의 自然과 人文, 法文社, 2003</p>

				<p>(Gwon Hyeokjae, Địa lý Hàn Quốc: tự nhiên và con người trên lãnh thổ, 2003)</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. Trần Cao Sơn, (1997) <i>Dân số - Con người - Môi trường - mối quan hệ phức hợp và nhiều biến số</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>4. Trần Cao Sơn (1997), <i>Dân số và tiến trình đô thị hóa - Động thái phát triển và triển vọng</i>, NXB KHXH, Hà Nội.</p> <p>5. Trần Cao Sơn, <i>Một số nét về đặc điểm và triển vọng của tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam</i>, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất, NXB Thế giới, Hà Nội, 1998.</p> <p>6. Trần Cao Sơn, <i>Phát triển cân đối nông thôn và thành thị Hàn Quốc - những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam</i>, 10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt nam, NXB Đại Học Quốc Gia, Hà Nội, 2002.</p> <p>7. 제 29 차 세계지리학회 조직위원회, “한국지리”, 교학사, 2000 (Ủy ban tổ chức hội nghị địa lý học thế giới lần thứ 29, <i>Địa lý Hàn Quốc</i>, Gyohak-sa, 2000)</p> <p>8. 정준금, 신연재, 최병철, 한상진, “환경과 사회”, 대영문화사, 2007. (Jeong Jungeum, Sin Yeonjae, Choe Byeongcheol, Han Sangjin, <i>Môi trường và xã hội</i>, Dae yeong munhwa-sa, 2007)</p>
130.	ORS3236	Lịch sử Hàn Quốc	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Ki baik Lee, người dịch Lê Anh Minh (2002) <i>Korea xưa và nay Lịch sử Hàn Quốc tân biên</i>, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh</p> <p>2. Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Lê Đình Chính (1996), <i>Hàn Quốc Lịch sử và Văn hóa</i>, Nxb Văn Hóa</p> <p>3. Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội đồng biên soạn</p>

			<p>giáo trình Đại học Quốc gia Seoul (2005), <i>Lịch Sử Hàn Quốc</i>, Nxb Đại học Quốc gia Seoul.</p> <p>4. Lê Đình Chinh, Đỗ Đình Hằng (1995), <i>Hàn Quốc lịch sử và văn hóa</i>, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>5. Andrew C. Nahm (2005), <i>Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên</i>, Biên dịch Nguyễn Kim Dân, Nxb Văn hóa Thông tin.</p> <p><b><i>Tài liệu tham khảo thêm</i></b></p> <p>6. Goole.com.vn; <i>Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên</i></p> <p>7. <i>Hàn Quốc đất nước con người</i>; Nxb Trung tâm thông tin hải ngoại Hàn Quốc, Seoul, 2003</p> <p>8. Nguyễn Long Châu (2000), <i>Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc</i>, Nxb Giáo Dục</p> <p>9. Lê Đình Chinh, <i>Bán đảo Hàn- Những chặng đường lịch sử</i>; Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á; (Tập bài giảng lên lớp cho giáo viên phổ thông trung học phổ thông các tỉnh phía Bắc), Năm 2005</p> <p>10. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Đông Phương học, <i>Tập hợp các bài giảng chuyên đề Hàn Quốc học</i>, Hà Nội 12/2006.</p> <p>11. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Đông Phương học, <i>10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam</i>, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam- Hàn Quốc, Hà Nội 12/2002, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội-2003.</p> <p>12. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa văn minh và văn hóa truyền thống Hàn</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>13. Hwang Gwi Yeon- Trịnh Cẩm Lan ( 2002), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>
--	--	--	---

131.	ORS3330	Văn hóa Korea	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hóa truyền thống Hàn</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</li> <li>2. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</li> <li>3. Nhiều tác giả (1994), <i>Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc</i>, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.</li> <li>4. Nhiều tác giả (2002), <i>Những vấn đề văn hóa, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Đỗ Huy, Nguyễn Phúc, Lê Quang (1994), <i>Chân thiện mỹ - sự thống nhất và đa dạng trong văn hóa nghệ thuật</i>, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>6. Đỗ Huy, Trường Lưu, Lê Quang Thiêm (1993), <i>Nhân cách văn hóa trong bảng giá trị Việt Nam</i>, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</li> <li>7. Peter H.Lee (ed), <i>Source book of Korean Civilization - Volum I: from early times to the sixteenth century.</i> .</li> <li>8. <i>Introduction of History and Culture</i>, Hollym, 1993.</li> <li>9. <i>Assimilation of Buddhism in Korea</i>, Berkeley, California, 1991.</li> <li>10. Chai Shin Yu, <i>Shamanist the spirit of world of Korea</i>, California</li> <li>11. Chung Chai-sik, <i>Confucian Tradition and Values: Implication for Conflict in Modern Korea</i>, 1996.</li> <li>12. Im Dong-Kwon, <i>Village rites - A rich communal heritage, Koreana, No 1, 1994.</i></li> </ol>
132.	ORS3331	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p>

				<p>1. Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, 2009</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. 문화속 한국어 1, 랭기지플러스, 2008.</p> <p>3. 유학생을 위한 대학한국어1 읽기-쓰기, 이화여자대학교출판부, 2008.</p> <p>4. 한국어 읽기 3급, 연세대학교 출판부, 2008.</p>
133.	ORS3332	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, 2009</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>2. 문화속 한국어 1, 랭기지플러스, 2008.</p> <p>3. 유학생을 위한 대학한국어1 읽기-쓰기, 이화여자대학교출판부, 2008.</p> <p>4. 한국어 읽기 3급, 연세대학교 출판부, 2008.</p>
134.	ORS3333	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. KF - KB (2009), 베트남인을 위한 종합 한국어 4권</p> <p>2. 국립국어원 (2005), 국인을 위한 한국어 문법 1-2, 커뮤니케이션북스</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. 서강대학교 한국어교육원 (2008), 서강 한국어 4A Workbook, 도서출판 하우</p> <p>4. 연세대학교 한국어학당 (2008), 한달 완성 한국어 중급1 말하기, 연세대학교 출판부</p>
135.	ORS3334	Tiếng Hàn nâng cao 4	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. KF - KB (2009), 베트남인을 위한 종합 한국어 4권</p>

				<p>2. 국립국어원 (2005), 국인을 위한 한국어 문법 2, 커뮤니케이션북스</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. 연세대학교 한국어교육원 (2008), 한국어 독본.</p> <p>4. 연세대학교 한국어학당 (2008), 한국어 읽기 3급, 연세대학교 출판부</p> <p>5. 연세대학교 한국어학당 (2008), 한달 완성 한국어 중급1 쓰기, 연세대학교 출판부</p>
136.	ORS3335	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 베트남인을 위한 종합한국어6, 한국국제교류재단, 2013.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Yonsei)</p> <p>2. Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Sogang)</p>
137.	ORS3336	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Tiếng Hàn tổng hợp 5 (textbook/ workbook), Korea Foundation, Kookmin Bank</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Yonsei)</p> <p>2. Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Sogang)</p>
138.	ORS3337	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1.베트남인을 위한 종합한국어6, 한국국제교류재단, 2013.</p> <p>2.연세대학교, 비즈니스 한국어, 연세대학교 출판부, 2010.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p>

				3. 강현화, 민재훈, 외국인 유학생을 위한 경영 한국어, 다락원, 2007.
139.	ORS3338	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - xã hội)	4	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 한국국제교류재단, 베트남인을 위한 종합한국어6, 2013.</li> <li>2. 한국국제교류재단, 한국 정치 - 경제, 2013.</li> <li>3. 조현용, 김낭예, 유학생을 위한 한국어 읽기, 하우 도서출판, 2008</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4. 허용, 유학생을 위한 인문 한국어, 다락원, 2009</li> </ol>
140.	ORS3339	Lý thuyết dịch Hàn - Việt	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 최정화, 외국어와 통역-번역, 한국외국어대학교 출판부, 2008 (Choi Jeong-hwa, "Ngoại ngữ và việc thông dịch, phiên dịch", NXB Đại học Ngoại ngữ Hankuk, 2008)</li> <li>2. Các tài liệu dịch thuật cập nhật hàng ngày (tài liệu khoa học, văn bản dịch, tin tức) do giáo viên cung cấp.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>3. 국립국어원, 외국인을 위한 한국어 문법 1, 커뮤니케이션북스, 2005. (Viện Nghiên cứu quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc, "Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 1, Communication Books, 2005)</li> <li>4. 국립국어원, 외국인을 위한 한국어 문법 2, 커뮤니케이션북스, 2005. (Viện Nghiên cứu quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc, "Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 1, Communication Books, 2005)</li> <li>5. 한-영사전, 영-한사전, 한-베사전, 베-한사전, 국어사전 (Các loại từ điển Quốc ngữ, Hàn-Anh, Anh-Hàn, Hàn-Việt, Việt-Hàn, từ điển giấy và phần mềm tra cứu từ điển trên máy, trên internet)</li> </ol>
141.	ORS3340	Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lưu Tuấn Anh, <i>Bài giảng Lý thuyết tiếng Hàn hiện đại</i> (tiếng Việt)</li> </ol>

			<p>2. Heo Ung, <i>Quốc ngữ học – hôm qua và hôm nay</i>, NXB Shaem, 1983. (Tiếng Hàn)</p> <p>3. Nam Gi Sim, Ko Yeong Keun, <i>Nghiên cứu ngữ pháp chuẩn của quốc ngữ</i>, NXB T’ap, 1983 (tiếng Hàn)</p> <p>4. Lưu Tuấn Anh, <i>Về vấn đề đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt</i>, Hội thảo quốc tế Việt –Hàn: “Văn hóa truyền thống Việt Nam - Hàn Quốc trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa”, trường đại học dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, 2000. (tiếng Việt)</p> <p>5. Lee Ik Seop, <i>Ngôn ngữ của Hàn Quốc</i>, Sin Gu munhwa-sa, 1997.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>6. Heo Ung, <i>Ngữ âm quốc ngữ</i>, NXB Shaem, 1990. (tiếng Hàn)</p> <p>7. Han Yeong Kyun, <i>Tiếp cận thống kê từ vựng để tạo từ điển cho người học tiếng Hán</i>, Tập công trình nghiên cứu ngành ngữ văn đại học Ulsan, tập 15, 2001. (tiếng Hàn)</p> <p>8. Heo Ung, <i>Cú pháp học của chúng ta thế kỷ 20</i>, NXB Shaem, 1999.</p> <p>9. Lưu Tuấn Anh, <i>Bước đầu tìm hiểu về ngôn từ ứng xử trong hội thoại tiếng Hàn</i>, Hội thảo Đông phương học lần thứ II, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005. (tiếng Việt)</p> <p>10. Heo Ung, <i>Hình thái học của chúng ta thế kỷ 20</i>, NXB Shaem, 1995. (tiếng Hàn)</p> <p>11. Mai Ngọc Chừ chủ biên, <i>Các ngôn ngữ phương Đông</i>, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội. (tiếng Việt)</p> <p>12. <i>Từ điển quốc ngữ</i> (tiếng Hàn) (phần phụ lục – các quy tắc ngữ âm tiếng Hàn) (các nhà xuất bản từ các năm 2004 đến nay) (tiếng Hàn)</p> <p>13. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2003), <i>Cơ sở ngôn</i></p>
--	--	--	--

				<p><i>ngữ học và tiếng Việt</i>, Nhà xuất bản Giáo dục, (tiếng Việt)</p> <p>14. Lưu Tuấn Anh, <i>Một vài khó khăn trong việc diễn đạt tiếng Hàn đối với người Việt</i>, Tọa đàm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 1999. (Tiếng Việt)</p> <p>15. Lee Ik Seop, <i>Lý luận chung về quốc ngữ</i>, Hak Yeon-sa, 1999</p>
142.	ORS3341	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Andrew C. Nahm (2005), <i>Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên</i>, Nguyễn Kim Dân dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>2. Kim Hak-joon (1993), <i>Korea's relation with her neighbors in a changing world</i>, NXB Hollym, Seoul, S.Korea.</p> <p>3. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005), <i>Lịch sử Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Seoul, S.Korea.</p> <p>4. 한중일 3 국공동역사편찬위원회 (2005), 『미래를 여는 역사』, 한겨레신문사, 서울.</p> <p>5. Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Lê Đình Chinh (1996), <i>Hàn Quốc lịch sử và văn hóa</i>, NXB Văn hóa, Hà Nội.</p> <p>6. 손중국, 류영옥 (1997) 『북한학』, 학문사, 서울.</p> <p>7. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (1997), <i>Người Việt Nam ở Triều Tiên và mối giao lưu văn hóa Việt Triều trong lịch sử</i>, NXB Viên Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>8. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hóa truyền thống Hàn</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>9. Hwang Gwi-yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>10. Andrew C. Nahm (1996), <i>A history of the Korean people – Korea:</i></p>

			<p><i>tradition and Transformation</i> (second edition), NXB Hollym, S. Korea</p> <p>11. William Stueck (2004), <i>The Korean war in World history</i>, The University Press of Kentucky, USA.</p> <p>12. Byung-nak Song (2002), <i>Kinh tế Hàn Quốc đang trở dậy</i>, Phạm Quý Long dịch. NXB Thống kê, Hà Nội.</p> <p>13. 강만길(1994), 『고쳐쓴 한국현대사』, 창작과 비평사, 서울</p> <p>14. Nguyễn Văn Lịch (2000), <i>Nam - Bắc Korea sau chiến tranh lạnh: Triển vọng hoà bình, hoà giải, hợp tác và thống nhất</i>, Kỷ yếu hội thảo khoa học Đông phương học Việt Nam lần thứ nhất, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>15. Tae-hwan Kwak &amp; Seung-ho Joo (2003), <i>The Korean Peace process and the four powers</i>, Ashgate, England.</p> <p>16. Chung-in Moon &amp; David I. Steinberg (1999), <i>Kim Dea-jung Government and Sunshine Policy: Promises and Challenges</i>, Yesei University Press, Seoul.</p> <p>17. Kim Kyong-dong &amp; Lee On-jook (2003), <i>The two Koreas: Social change and National Intergration</i>, Jimoondang, Seoul.</p> <p>18. 오승구 (2005), 『한미동맹의 미래와 한국의 선택』, 삼성경제연구소, 서울.</p> <p>19. 국제관계연구회, 『동아시아 국제관계와 한국』, 을유문화사, 2003, 서울.</p> <p>20. 국제관계연구회, 『근대 국제질서와 한반도』, 을유문화사, 2003, 서울.</p> <p>21. 김명호 (2005), 『초기 한미관계의 재조명: 셔먼호사건에서 신민양요까지』, 역사비평사, 서울.</p> <p>22. Hwang Gwi-yeon (2003), <i>Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc: 1992 – 2002</i>, Kỷ yếu hội thảo khoa học 10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>23. Nguyễn Nam Thắng (2004), <i>Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 1992 – 2002: Đặc điểm và khuynh hướng</i>, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành</p>
--	--	--	--

				<p>Lịch sử thế giới, mã số 50801, Hà Nội.</p> <p>24. Paik Nak Hwan (2006), <i>Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc</i>, Tập hợp các bài giảng chuyên đề Hàn Quốc học, Hà Nội.</p> <p>25. Dương Chính Thức (2006), <i>Chính sách ngoại giao của Hàn Quốc trong quan hệ đối với Việt Nam</i>, Tập hợp các bài giảng chuyên đề Hàn Quốc học, Hà Nội.</p> <p>26. Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc – Viện nghiên cứu Đông Bắc Á (2004), <i>Niên giám nghiên cứu Hàn Quốc</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>27. 임현진, 정영철 (2005), 『21세기 통일한국을 향한 모색: 분단과 통일의 변증법』, 서울대학교출판사, 서울.</p>
143.	ORS3342	Thể chế chính trị Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Hoàng Văn Việt (2006), <i>Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay</i>, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP HCM.</p> <p>2. Choko Choi (2005), <i>Law and Justice in Korea - South and North</i>, Seoul National University Press, Seoul.</p> <p>3. 민준기, 신명순, 양설철, 이정복, 장달중 (1996), <i>한국의 정치</i>, 나남출판사, 서울.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>4. Hwang Gwi-yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>5. Hoàng Văn Việt (2003), <i>Vài nét về văn hóa chính trị Hàn Quốc</i>, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>6. Andrew C. Nahm (2005), <i>Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên</i>, Nguyễn Kim Dân dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p> <p>7. Jasper Kim (2005), <i>Crisis and Change - South Korea in a Post-1997 New Era</i>, Ewha Womans University Press, Seoul.</p>

144.	ORS4067	Thuyết trình về Hàn Quốc học	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, Lịch sử Hàn Quốc, NXB Đại học Quốc gia Seoul, 2005.</li> <li>2. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, Xã hội Hàn Quốc hiện đại, NXB Đại học Quốc gia Seoul, 2007.</li> <li>3. Lê Quang Thiêm, Văn hóa văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.</li> <li>4. 강준만, 대중문화의 결과 속 1, 2, 3, 인물과 사상사, 2007.</li> <li>5. Cục thông tin hải ngoại Hàn Quốc, Hàn Quốc đất nước con người, 2010.</li> <li>6. Bài giảng Địa lý – cư dân – môi trường Hàn Quốc, Lưu Tuấn Anh, Trịnh Cẩm Lan.</li> <li>7. Ngô Xuân Bình (chủ biên), Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới, NXB Từ điển bách khoa, 2012.</li> <li>8. Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên), Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, Nxb Chính trị quốc gia, 2009.</li> <li>9. Trần Thanh Phương, Chính trị khu vực Đông Bắc Á từ sau chiến tranh lạnh, NXB Khoa học Xã hội, 2007</li> <li>10. Ngô Xuân Bình (chủ biên), Cải cách giáo dục ở Hàn Quốc, NXB Khoa học Xã hội, 2002.</li> </ol>
145.	ORS3059	Kinh tế Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 한국경제 60년사 편찬위원회 (2010), 한국경제 60년사 (전5권), 한국개발연구원</li> <li>2. Hoa Hữu Lân (2002), Hàn Quốc câu chuyện kinh tế về một con rồng, NXB Chính trị quốc gia.</li> <li>3. 한국국제교류재단 (2013), 한국 정치 경제 개론, 새빛문화</li> <li>4. Tập bài giảng của giảng viên</li> </ol>

				<p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>5. 서종규.이춘근 (2004), 한국경제 강의, 범한</p> <p>6. OECD 한국경제보고서 (2014 )</p> <p>(<a href="http://www.oecd.org/eco/surveys/Korean-Overview.pdf">http://www.oecd.org/eco/surveys/Korean-Overview.pdf</a>)</p>
146.	ORS3344	Văn học Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đào Thị Mỹ Khanh (2009), Văn học cổ điển Hàn Quốc. Nxb Văn nghệ.</p> <p>2. Trần Thúc Việt (2006), Văn học Korea. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>3. Bae Yang Soo, So sánh Truyện Kiều và Truyện Xuân Hươn, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001.</p> <p>4. Lê Đăng Hoan, Thực tế dịch thuật, giáo dục và nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam những năm gần đây, Học hội Giáo dục tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, 2010.</p> <p>5. Lý Xuân Chung, Thơ văn xướng họa của các tác giả-sứ giả Việt Nam, Hàn Quốc: Những thành tựu nghiên cứu về văn bản học, Thông báo Hán Nôm học, 2009,</p> <p>6. Trần Thúc Việt. (2006), <i>Văn học Korea(Triều Tiên-Hàn Quốc)</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>7. Gang Ha-na dịch, Hyun Jin Geon, <i>Một ngày may mắn</i>, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2006.</p> <p>8. Hà Minh Thành dịch, Lee-sang, <i>Đôi cánh</i>, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2011.</p> <p>9. Huỳnh Hoa Thủy Tiên dịch, Lee Hyoseok, <i>Khi hoa kiều mịch nở</i>, Nhà xuất bản trẻ, 2011.</p> <p>10. Lê Đăng Hoan dịch, Yom Sang-seop, <i>Trước phong trào Manse</i>, Nhà xuất</p>

				<p>bản văn học, 2009.</p> <p>11. Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch, Kim You-jeong, <i>Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong</i>, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2011.</p> <p>12. Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch, Shim Hun, <i>Cây thường xanh</i>, Nhà xuất bản hội nhà văn, 2007.</p> <p>13. Hà Minh Thành dịch, <i>Truyện ngắn hiện đại Hàn Quốc</i>. NXB Hội nhà văn. 2007.</p> <p>14. Oh Eun-chun dịch, Yom Sang Sop, <i>Ba thế hệ</i>, Nhà xuất bản văn học, 2006.</p> <p>15. Bang Hyun Suk (Hà Minh Thành dịch) . <i>Thời gian ăn tôm hùm</i>. NXB Hội nhà văn. 2004.</p> <p>16. Kim So Wol (Lê Đăng Hoan dịch). <i>Hoa Chintalle</i>. NXB Văn học 2004.</p> <p>17. Oh Jung Hee (Hoàng Hải Vân dịch). <i>Ván bài lúc hoàng hôn</i>. NXB Văn học. 2005.</p> <p><i>Tài liệu tiếng Hàn</i></p> <p>18. 김윤식. 김우중 외 34인 지음. 『한국현대문학사』. 현대문학사. 개정증보판 3쇄. 2004</p> <p>19. 하밍타잉, 「한국문학의 베트남어 번역 연구」, 문학박사학위논문. 2014</p>
147.	ORS3345	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc	2	<p><b><i>Tài liệu bắt buộc</i></b></p> <p>1. 한국갤럽조사연구소 (2015), 한국인의 종교 1984-2014</p> <p>2. 이회근 (2007), 우리민속신앙이야기, 삼성당</p> <p>3. Kim Seong Beom - Kim Sang Ho - Đào Vũ Vũ (2011), <i>Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc</i>, Nxb Khoa học Xã hội .</p> <p><b><i>Tài liệu tham khảo thêm</i></b></p> <p>4. 김월덕 (2006), 한국마을곳연구, 지식산업사</p>

				<p>5. Nguyễn Long Châu (2000), <i>Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Giáo Dục, TP. Hồ Chí Minh.</p> <p>6. Hwang Gwi Yeon &amp; Trịnh Cẩm Lan (2002), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>7. Phạm Hồng Thái(2007), <i>Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam nghiên cứu so sánh</i>, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.</p> <p>8. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa, văn minh và Văn hóa truyền thống Hàn</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p>
148.	ORS3346	Quan hệ liên Triều	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 손중국, 류영옥 (1997) 『북한학』, 학문사, 서울.</p> <p>2. 임현진, 정영철 (2005), 『21 세기 동인한국을 향한 모색: 분단과 통일 변증법』, 서울대학교출판부, 서울.</p> <p>3. Andrew C. Nahm (1996), <i>A history of Korean people - Korea Tradition &amp; Transformation</i> (second edition), NXB Hollym, S. Korea..</p> <p>4. Kim Hak-joon (1993), <i>Korea's relation with her neighbors in a changing world</i>, NXB Hollym, Seoul, S.Korea.</p> <p>5. Andrew C. Nahm (2005), <i>Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên</i>, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>6. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005), <i>Lịch sử Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia Seoul, S.Korea.</p> <p>7. 한중일 3 국공동역사편찬위원회 (2005), 『미래를 여는 역사』, 한겨레신문사, 서울.</p> <p>8. Tae-hwan Kwak &amp; Seung-ho Joo (2003), <i>The Korean Paece process and the four powers</i>, Ashgate, England.</p> <p>9. William Stueck (2004), <i>The Korean war in World history</i>, The University</p>

				<p>Press of Kentucky, USA.</p> <p>10. Nguyễn Văn Lịch (2000), <i>Nam - Bắc Korea sau chiến tranh lạnh: Triển vọng hoà bình, hoà giải, hợp tác và thống nhất</i>, Kỷ yếu hội thảo khoa học Đông phương học Việt Nam lần thứ nhất, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>11. 강만길(1994), 『고쳐쓴 한국현대사』, 창작과 비평사, 서울.</p> <p>12. Chung-in Moon &amp; David I. Steinberg (1999), <i>Kim Dea-jung Government and Sunshine Policy: Promises and Challenges</i>, Yeosei University Press, Seoul.</p> <p>13. 민준기, 신명순, 양성철, 이정복, 장달중 (1996), 『한국의 정치』, 나남출판, 서울</p> <p>14. Hoàng Văn Việt (2006), <i>Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay</i>, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh,</p> <p>15. Kim Kyoung-dong, Lee On-jook (2003), <i>The two Korea: Social Change and National Integration</i>, NXB Jimoondang, Seoul.</p>
149.	ORS3347	Hán Hàn cơ sở	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Son Yeon-ja, "외국인을 위한 생활한자" (Hán tự trong sinh hoạt ngôn từ &lt;tiếng Hàn&gt; dành cho người nước ngoài &lt; học tiếng Hàn&gt;), NXB Đại học Yonsei, Hàn Quốc, 1992.</p> <p>2. Hán tự dành cho người nước ngoài học tiếng Hàn, NXB Tap, 2000.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>3. 동아 실용옥편, 2013 (Từ điển Hán Hàn, NXB Dong A, 2013)</p> <p>Hán Việt tự điển, Thiều Chửu, Nhà xuất bản TP HCM, Thành phố HCM, Việt Nam, 2000.</p>
150.	ORS3348	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 강준만, “한국 대중문화 걸과 속”, 선인, 2012.</p> <p>2. 강준만, “한국대중문화, 걸과 속”, 인물과사상사, 2013</p>

				<p>3. Nhiều tác giả (2002), <i>Những vấn đề văn hóa, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>1. 전은경, “한국 현대 대중문학과 대중문화”, 역락, 2012.</p> <p>2. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>3. Nhiều tác giả (1994), <i>Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc</i>, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.</p>
151.	ORS3349	Phong tục tập quán Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. 임동권, “한국세시풍속”, 서문당, 1984.</p> <p>2. 안혜숙, “한국 가정의 의례와 세시풍속”, 신정, 2002.</p> <p>3. Nhiều tác giả (1994), <i>Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc</i>, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), <i>Tra cứu văn hóa Hàn Quốc</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>5. Đỗ Huy, Nguyễn Phúc, Lê Quang (1994), <i>Chân thiện mỹ - sự thống nhất và đa dạng trong văn hóa nghệ thuật</i>, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>6. Đỗ Huy, Trường Lưu, Lê Quang Thiêm (1993), <i>Nhân cách văn hóa trong bảng giá trị Việt Nam</i>, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>7. 오영자, “한국의 풍습”, 오늘의 문학사, 2000.</p> <p>8. 최준식, “한국문화교과서”, 소나무, 2011.</p>
155.	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p>

		hóa		<p>1. Thomas L. Friedman (2005), <i>Chiếc Lexus và cây ô liu</i>, Lê Minh dịch, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.</p> <p>2. Nguyễn Văn Dân (2001), <i>Những vấn đề của toàn cầu hóa kinh tế</i>, Nxb KHXH, H..</p> <p>3. Đỗ Thu Hà, <i>Bài giảng Phương Đông trong toàn cầu hóa</i>, 2015.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b></p> <p>4. David Held and Anthony McGrew (eds). <i>Globalization Theory. Approaches and Controversies</i>. Cambridge: Polity Press, 2007.</p> <p>5. Anderson, Benedict. <i>Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism</i>. New York: Verso. 1991.</p> <p>6. Chun, Rossiter, Shoemith ed., <i>Refashioning Pop Music in Asia: Cosmopolitan Flows, Political Tempos, and Aesthetic Industries</i>. New York: RoutledgeCourzon. 2004.</p> <p>7. Crane, Diana and Nobuko Kawashima. <i>Global Culture: Media, Arts, Policy, and Globalization</i>. New York: Routledge. 2002.</p> <p>8. Russell Newman. <i>The Structure of Communication. Continuity and Change in a Digital Age</i>. Chicago: University of Chicago Press, 2013.</p> <p>9. Steven Heine and Charles S. Prebish, eds. <i>Buddhism in the Modern World: Adaptations of an Ancient Tradition</i>. Oxford: Oxford University Press, ISBN: 0-19-514698-0, 2003.</p>
156.	ORS4060	Xã hội Nhật Bản hiện đại	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nakanishi Shintaro, Minowa Akiko chủ biên; Xã hội Nhật Bản hiện đại (現代日本社会), NXB Junposha, 2012.</p> <p>2. Kamaga Masafumi, Xã hội, kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản hiện đại (現代日本企業、経済、社会), NXB Gakubunsha, 2013.</p> <p>3. Kawano Shigemi, Nhập môn dân số học - Qua đó chúng ta có thể giải</p>

			<p>thích về vấn đề thiếu trẻ em và lão hóa dân số đến mức độ nào- (人口学への招待—少子化・高齢化はどこまで解明されたか), Chuokoron-Shinsha, 2007.</p> <p>4. Ato Kamoto, Nishioka Hachiro, Tsuya Noriko, Fukuda Nobutaka biên soạn, Những biến đổi của gia đình trong thời đại thiếu trẻ em (少子時代の家庭変容), NXB Đại học Tokyo, 2011.</p> <p>5. Trung tâm nghiên cứu tổng hợp về xã hội lão hóa, Đại học Tokyo, Tương lai siêu lão hóa- “Lão khoa” sẽ biến nước Nhật thành trung tâm của thế giới (超高齢未来—「ジェロントロジー」が、日本を世界の中心にする), NXB Toyo Keizai Shimposha, 2010.</p> <p>6. Yamanishi Hitoshi, Chiến lược nhân sự toàn cầu hóa của các doanh nghiệp Nhật Bản (日本企業のグローバル人事戦略), NXB Nihon Keizai Shimbun-sha, 2012</p> <p>7. Báo Yomiuri, Những ghi chép trong 1 tháng xảy ra trận đại động đất ở miền Đông Nhật Bản (読売新聞特別縮刷版 東日本大震災 1か月の記録), 2011.</p> <p>8. Kawakatsu Heita, Togo Kazuhiko, Masuda Hiroya chủ biên, Đại động đất ở phía Đông Nhật Bản và tương lai của Nhật Bản (東日本大震災と日本の未来), Fujiwara Shoten, 2011.</p> <p>9. Isa Masako, Xã hội đa văn hóa và đối thoại đa văn hóa (多文化社会と多文化コミュニケーション), NXB Shanshusha, 2007.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <p>10. Ida Tetsuya, Lý luận về xã hội Nhật Bản hiện đại (現代日本社会論), Gakubunsha, 2008.</p> <p>11. Xã hội Nhật Bản hiện đại – Quốc tế hóa (日本現代社会—国際化—), Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội, Đại học Tokyo, 1992.</p>
--	--	--	--

157.	ORS4071	Trung Quốc đương đại	3	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thẩm Trị Quân, Cao Điền biên soạn, <i>Khái quát xã hội Trung Quốc</i>, quyển 1, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006</li> <li>2. Thẩm Trị Quân, Cao Điền biên soạn, <i>Khái quát xã hội Trung Quốc</i>, quyển, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006</li> </ol> <p><b>- Tài liệu tham khảo của học phần</b></p> <p>*Tài liệu mạng <a href="http://www.baidu.com">www.baidu.com</a></p> <p>*Tài liệu mạng <a href="http://www.sina.com">www.sina.com</a></p> <p>*Tài liệu mạng CNKI</p>
158.	ORS4070	Ấn Độ đương đại	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đỗ Thu Hà và NguyễnTrầnTiến, Bài giảng môn <i>Tôn giáo Ấn Độ trong bối cảnh toàn cầu hóa</i>, 2015-2016.</li> <li>2. John Bowker, <i>Các tôn giáo trên thế giới</i>, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.</li> <li>3. Danièle Hervieu-Léger: <i>Religion as A Chain Of Being</i>. Polity Press, 2000.</li> <li>4. Nicholas B. Dirks, <i>Castes of Mind: Colonialism and the Making of Modern India</i> (Delhi: Permanent Black, 2001),</li> <li>5. W.H.Swato: <i>A Future for Religion? New Paradigms for Social Analysis</i>. Sage Publication, 1993.</li> </ol> <p><b>Tài liệu tham khảo thêm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>6. Max Weber, <i>The religion of India</i>, MunshiramManoharlal, 1996</li> <li>7. Abdul Momin Chowdhury, <i>Conversion to Islam in Bengal: An Exploration</i>, trong RafiuddinAhmet, ed. <i>Islam in Bangladesh: Society, Culture and Politics</i> (Dharka: Bangladesh ItihasSamiti, 2003).</li> <li>8. AshisNandy, <i>The Romance of the State And the Fate of Dissent in the</i></li> </ol>

				<i>Tropics</i> (New Delhi: Oxford University Press, 2003).
159.	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. เรื่องเศษ ป็นเขื่อนขัติย์. <i>ภาษาถิ่นตระกูลไทย</i>. - มหาวิทยาลัยมหิดล, กรุงเทพฯ, 2531 PL (1988).</li> <li>2. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan tập 1</i>. - Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994, số 4. (Có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</li> <li>3. Quế Lai. <i>Xu hướng biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ nhóm Thái và những biểu hiện của nó trong các phương ngữ Tày Nùng</i>. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 1992, Số 1. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</li> <li>4. Nguyễn Tương Lai. <i>Sự biến đổi ngữ âm của các phương ngữ Tày Nùng</i>. - Tạp chí Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa (của Trường Đại học Mahidol Thái Lan), Nakhon Pathom Thái Lan, 1998, Số 1. (Bằng tiếng Thái Lan)</li> <li>5. Nguyễn Tương Lai. <i>Một số suy nghĩ về chữ viết của người Thái ở Việt Nam</i> - Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Các ngôn ngữ Liên Á”, Hà Nội, 2004 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)</li> <li>6. Nguyễn Tương Lai. <i>55 năm nghiên cứu ngôn ngữ của các tộc người Thái ở Việt Nam</i>. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, H., 2000, Số 4. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</li> <li>7. Nguyễn Tương Lai. <i>Về hệ thống chuyển tự từ chữ viết Thái Lan sang chữ viết thuộc hệ La-tinh</i> (viết chung). Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11, 2010 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</li> <li>8. Nguyễn Tương Lai. <i>Hệ thống phiên âm các từ ngữ tiếng Thái Lan bằng</i></li> </ol>

				<p><i>chữ Quốc ngữ</i>. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 12, 2010 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>9. Nhiều tác giả. <i>Tìm hiểu văn hóa Thái Lan</i>. - Nxb. Văn hóa, H., 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>10. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). <i>Lịch sử Thái Lan</i>. - Nxb. KHXH, H., 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>11. Quế Lai (chủ biên). <i>Thái Lan - Truyền thống và hiện đại</i>. - Nxb. Thanh niên, H., 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)</p> <p>12. Chăm Trọng. <i>Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam</i>. – Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)</p> <p>13. Chăm Trọng. <i>Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam</i>. – Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)</p> <p>14. Chăm Trọng. <i>Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam</i>. – Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)</p>
160.	ORS3343	Xã hội Hàn Quốc	2	<p><b>Tài liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học. Trường Đại học Quốc gia Seoul. <i>Lịch sử Hàn Quốc</i>, 2005</p> <p>2. Dong-Myeon Shin. <i>Social and Economic Policies in Korea</i>. Routledge Curzon. 2003.</p> <p>3. Paik Nak Whan. <i>Tập bài giảng môn –Xã hội chính trị Hàn Quốc hiện đại-</i></p>

			<p>2005.</p> <p>4. Trường Đại học Quốc gia Seoul, khoa Xã hội học. Giáo trình học phần. <i>Xã hội hiện đại Hàn Quốc</i>. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2007.</p> <p>5. 경상대학교 사회과학연구원 엮음. 이시원. 김영기.이성진.하상근 지음. <i>한국의지역사회 인구변동</i>. 한울출판사. 2005</p> <p>6. 김귀옥.김동노.김수태.김필동.김혜경.박승길.박찬식.양현아.은기수.이준식.이혜숙.장세훈.정근식.정공식.조성윤.지승중. <i>한국사회사연구</i>. 나남출판. 2003.</p> <p><b><i>Tài liệu tham khảo thêm</i></b></p> <p>7. Chongho Kim. <i>Korean Shamanism</i>.MPG Books Ltd. 2003.</p> <p>8. Hoa Hữu Lân (2002), <i>Hàn Quốc - câu chuyện kinh tế về một con rồng</i>. NXB Chính trị Quốc gia.</p> <p>9. Kim Yong Bok.<i>Cuộc cách mạng xanh trên xa mạc</i>. NXB Chính trị Quốc gia. 2001.</p> <p>10. Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. <i>10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.</p> <p>11.Lê Quang Thiêm (1998), <i>Khái niệm văn hóa văn minh và văn hóa truyền thống Hàn</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>12. Young Hwan Kihl. <i>Transforming Korean Politics</i>. M.E.Sharpe. Inc.2005</p> <p>13. William Stueck. <i>Korean war in word history</i>. The University Press of Kentucky. 2004.</p> <p>14. 강문구 지음. <i>한국민주화의 비판적 탐색</i>. 당대출판사. 2003.</p> <p>15. 박태균 지음. <i>한국전쟁</i>. 책과함께. 2006</p> <p>16. 박상섭편. <i>세계화를 지향하는 한국정치</i>.나남출판사. 1996.</p>
--	--	--	---

			<p>17. 박은봉 지음. 한국사 100장면. 실천문학사. 1997.</p> <p>18. 안상훈. 조성은. 길현중. 한국근대의 사회복지. 서울대학교 출판부. 2005.</p> <p>19. 안전 지음. 미군정과 한국의 민주주의. 한울. 2005.</p> <p>20. 역사학연구소 지음. 강좌 한국근현대사. 풀빛 출판사. 1995.</p> <p>21. 이명진. 한국 2030 신세대의 의식과 사회경제성. 삼성경제연구소. 2006.</p> <p>22. 이원덕. 한국의 노동 1987~2002. 한국노동연구원. 2003.</p> <p>23. 이은선 지음. 유교 기독교 그리고 페미니즘. 지식산업사. 2003.</p> <p>24. 전승수. 채창균 지음. 금융위기와 한국경제. 을유문화사. 1999.</p> <p>25. 조홍윤. 한국의 샐머니즘. 서울대학교출판부. 1999.</p> <p>26. 하밍타잉. 석사논문. 한국과 베트남의 국제결혼-베트남신부 한국문화적응 검심으로. 서울대 국제대학원. 2005.</p> <p>27. 한국정치연구회 정치사분과 지음. 한국현대사 73 장면. 한국현대사 이야기주머니. 녹두 출판사.</p>
--	--	--	--

**4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
				Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
I	<b>Khối kiến thức chung (MI)</b>						
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	Dương Văn Thịnh Đặng Thị Lan Lương Thùy Liên Nguyễn Thị Thu Hường Hoàng Văn Thắng Trần Thị Điều Nguyễn Thúy Hằng Lê Thị Vinh Đoàn Thu Nguyệt	PGS.TS ThS PGS.TS ThS ThS TS	Triết học	Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	Ngô Thị Phương Phạm Hoàng Giang Phạm Công Nhật Phạm Quỳnh Chinh Phan Hoàng Mai Nguyễn Thị Trâm Nguyễn Thị Lan Hà Thị Bắc	PGS.TS ThS PGS.TS ThS ThS ThS TS TS	Triết học CNXHKH Triết học CNXHKH CNXHKH Triết học Triết học Triết học	Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				Khoa Khoa học Chính trị, trường Đại học KHXH và NV

4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	Ngô Đăng Tri Vũ Quang Hiến Lê Văn Thịnh	PGS.TS PGS.TS PGS.TS	Lịch sử Đảng	Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	Vũ Ngọc Loan Vũ Hồng Vân	PGS.TS ThS		Khoa Thông tin thư viện, trường Đại học KHXH và NV
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực (M2)</b>						
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Vũ Cao Đàm Đào Thanh Trường	PGS.TS TS		Khoa Khoa học quản lý, trường Đại học KHXH và NV
13	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	Đỗ Thị Hương Thảo Đình Đức Tiến	TS TS		Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	Nguyễn Văn Kim Đặng Xuân Kháng	PGS.TS PGS.TS	Lịch sử thế giới Chính trị học	Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV
15	PHI1054	Logic học đại cương	3	Nguyễn Thúy Vân Nguyễn Anh Tuấn	PGS.TS PGS.TS	Triết học Triết học	Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
16	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Kim Quế Nguyễn Minh Tuấn	GS.TS TS		Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội
17	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	Nguyễn Văn Lượ Trần Hà Thu	TS ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý học, trường Đại học KHXH và NV
18	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	Nguyễn Thị Kim Hoa Trịnh Văn Tùng	PGS.TS PGS.TS		Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH và NV
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	Phí Mạnh Hồng Vũ Thị Dậu	PGS.TS TS		Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	Nguyễn Xuân Cự Nguyễn Thị Phương Loan	PGS.TS TS		Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	Trịnh Quốc Anh Phạm Đình Tùng	TS ThS		Bộ môn Xác suất – Thống kê Toán học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	Nguyễn Văn Chính Hoàng Anh Thi	PGS.TS PGS.TS		Khoa Ngôn ngữ, trường Đại học KHXH và NV
23	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	Nghiêm Xuân Huy	TS		Ban khoa học công nghệ Đại học Quốc gia Hà Nội
<b>III</b>	<b><i>Khởi kiến thức khởi ngành (M3)</i></b>						
	<b><i>Bắt buộc</i></b>						
24	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
25	ORS1101	Lịch sử phương Đông	3	Lê Đình Chính	PGS. TS	Lịch sử	Bộ môn Đông Nam Á, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
26	ORS2005	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	Mai Ngọc Chừ Đỗ Thu Hà Nghiêm Thuý Hằng	GS. TS PGS.TS TS	Ngữ văn Ngữ văn Văn học	Bộ môn Đông Nam Á, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
	<b><i>Tự chọn</i></b>						
28	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	Giảng viên Khoa Triết học, ĐHKHXH&NV			

29	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	Giảng viên Khoa Văn học, ĐHKHXH&NV			
30	ANT1100	Nhân học đại cương	3	Giảng viên Bộ môn Nhân học, ĐHKHXH&NV			
31	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	3	Mai Ngọc Chừ	GS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Nghiêm Thuý Hằng Đỗ Thuý Nhung	TS	Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ	Bộ môn Hàn Quốc học Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Minh Chung	ThS		
<b>IV</b>	<b><i>Khối kiến thức nhóm ngành (M4)</i></b>						
<b>IV.1</b>	<b><i>Nhóm ngành Đông Bắc Á</i></b>						
32	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2	Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông phương học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
33	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á	3	Phạm Thị Thu Giang	TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV

34	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á	3	Phạm Sĩ Thành	TS	Kinh tế	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
35	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á	3	Nguyễn Phương Thúy	TS	Luật học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH
<b>IV.2</b>	<b>Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á</b>						
36	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và ĐNA	3	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
37	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và ĐNA	3	Đỗ Thu Hà	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	
38	ORS1155	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – ĐNA	2	Mai Ngọc Chừ	GS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	
				Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
39	ORS1157	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á	3	Hồ Thị Thành	ThS		Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phùng Thị Thảo	ThS		Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV

<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành (M5)</b>						
<b>V.I.</b>	<b>Nhật Bản</b>						
<b>V.I.1</b>	<b>Bắt buộc</b>						
40	ORS3160	Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản	2	Phan Hải Linh	PGS.TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	
41	ORS3161	Địa lý Nhật Bản	2	Phạm Hoàng Hưng	ThS	Đông phương học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phan Hải Linh	PGS.TS	Lịch sử	
42	ORS3162	Lịch sử Nhật Bản	2	Phạm Lê Huy	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phạm Hoàng Hưng	ThS	Đông phương học	
43	ORS3270	Văn hóa Nhật Bản	3	Dương Thu Hà	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phan Hải Linh	PGS.TS	Lịch sử	
44	ORS3271	Tiếng Nhật nâng cao 1	4	Phạm Hoàng Hưng	ThS	Đông phương học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Dương Thu Hà	ThS	Lịch sử	
45	ORS3272	Tiếng Nhật nâng cao 2	4	Dương Thu Hà	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV

				Phạm Hoàng Hưng	ThS	Đông Phương học	
46	ORS3273	Tiếng Nhật nâng cao 3	4	Phạm Lê Huy	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Phương Thuý	TS	Luật	
47	ORS3274	Tiếng Nhật nâng cao 4	4	Phạm Lê Huy	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	
48	ORS3275	Tiếng Nhật chuyên ngành (văn hóa)	4	Phan Hải Linh	PGS.TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Dương Thu Hà	ThS	Lịch sử	
49	ORS3276	Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế)	4	Nguyễn Phương Thuý	TS	Luật học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phạm Lê Huy	ThS	Lịch sử	
50	ORS3277	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử)	3	Phạm Thị Thu Giang	TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phạm Lê Huy	ThS	Lịch sử	
51	ORS3278	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)	4	Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phan Hải Linh	PGS.TS	Lịch sử	

	<i>Tự chọn</i>		10				
52	ORS3279	Tôn giáo Nhật Bản	2	Phạm Thị Thu Giang	TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phan Hải Linh	PGS. TS	Lịch sử	
53	ORS3280	Chính trị Nhật Bản	2	Dương Thu Hà	ThS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	
54	ORS3281	Chính sách ngoại giao của Nhật Bản	2	Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phạm Thị Thu Giang	TS	Lịch sử	
55	ORS3091	Kinh tế Nhật Bản	2	Nguyễn Phương Thuý	TS	Luật	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Duy Dũng	PGS.TS	Kinh tế	Viện nghiên cứu Đông Nam Á
56	ORS3282	Văn học Nhật Bản	2	Đào Thị Thu Hằng	TS	Văn học	Đại học Sư phạm Hà Nội
				Phạm Thị Thu Giang	TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
	ORS3283	Nghệ năng truyền thống Nhật Bản	2	Phan Hải Linh	PGS. TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV

57				Nguyễn Dương Đỗ Quyên	ThS	Đông phương học	Viện thông tin khoa học xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
58	ORS3117	Nghệ thuật Nhật Bản	2	Nguyễn Dương Đỗ Quyên	ThS	Đông phương học	Viện thông tin khoa học xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
				Phan Hải Linh	PGS. TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
59	ORS3284	Văn hóa giới trẻ Nhật Bản	2	Phạm Hoàng Hưng	ThS	Đông phương học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
60	ORS3113	Phong tục tập quán của Nhật Bản	2	Phan Hải Linh	PGS. TS	Lịch sử	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
61	ORS3285	Pháp chế Nhật Bản	2	Nguyễn Phương Thúy	TS	Luật học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
<b>V.2</b>	<b>Trung Quốc học</b>						
<b>V.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>						
62	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu	2	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV

		Trung Quốc		Nguyễn Văn Khang	GS. TS	Ngôn ngữ	Viện Ngôn ngữ
63	ORS3184	Địa lý Trung Quốc	2	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
64	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc	3	Nhâm Thanh Lý	TS	Lịch sử	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	
65	ORS3286	Văn hóa Trung Quốc	3	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Văn học -Ngôn ngữ	
				Trần Trúc Ly	ThS	Văn học	
				Nhâm Thanh Lý	TS	Lịch sử	
66	ORS3287	Tiếng Hán nâng cao 1	4	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Văn học -Ngôn ngữ	
67	ORS3288	Tiếng Hán nâng cao 2	4	Đỗ Thúy Nhung	TS	Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa

				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Ngôn ngữ	Đông phương học, ĐHKHXH&NV
68	ORS3289	Tiếng Hán nâng cao 3	4	Trần Trúc Ly	ThS	Văn học	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	
69	ORS3290	Tiếng Hán nâng cao 4	4	Trần Trúc Ly	ThS	Văn học	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Ngôn ngữ	
70	ORS3291	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa)	4	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nhâm Thanh Lý	TS	Lịch sử	
71	ORS3292	Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế)	4	Phạm Sĩ Thành	TS	Kinh tế	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Ngôn ngữ	
72	ORS3293	Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử)	4	Nhâm Thanh Lý	TS	Lịch sử	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	
73	ORS3294	Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	4	Đỗ Thúy Nhung	TS	Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Ngôn ngữ	
V.2.2	<i>Tự chọn</i>						
74	ORS3124	Kinh tế Trung Quốc	2	Phạm Sĩ Thành	TS	Kinh tế	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV  Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
				Nguyễn Kim Bảo	PGS.TS	Kinh tế	
75	ORS3141	Tiếng Hán cổ đại	2	Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
76	ORS3295	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ		Đỗ Thúy Nhung	TS	Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV

		Việt Nam - Trung Quốc	2	Đỗ Tiến Sâm	PGS. TS	Lịch sử	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
77	ORS3142	Triết học Trung Quốc	2	Trần Thị Hạnh	TS	Triết học	Khoa Triết  Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	
78	ORS3296	Tiền trình Văn học Trung Quốc	2	Trần Trúc Ly	ThS	Văn học	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nghiêm Thúy Hằng	TS		
				Nguyễn Thọ Đức	TS	Triết học	
79	ORS3144	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc	3	Nguyễn Văn Khang	GS. TS	Ngôn ngữ	Viện Ngôn ngữ, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	
80	ORS3145	Kinh tế, xã hội Đài Loan	3	Phùng Thị Huệ	PGS.TS	Lịch sử	Viện Nghiên cứu Trung Quốc
				Nguyễn Đình Liêm	TS	Lịch sử	Viện Nghiên cứu Trung Quốc
81	ORS3297	Quan hệ kinh tế Trung Quốc –ASEAN	3	Phạm Sỹ Thành	TS	Kinh tế	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Đức Thành	TS	Kinh tế	Đại học Quốc gia Hà Nội
82	ORS3149	Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc	3	Đỗ Tiến Sâm	PGS. TS	Lịch sử	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nhâm Thanh Lý	TS	Lịch sử	
				Phạm Ngọc Thạch	ThS	Luật học	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

83	ORS3150	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN	3	Nguyễn Kim Bảo	PGS. TS	Kinh tế	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
				Phạm Sỹ Thành	TS	Kinh tế	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
<b>V.3.</b>	<b>Ấn Độ học</b>						
<b>V.3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>						
84	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
85	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ	2	Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Lê Hằng Nga	ThS	Lịch sử	Viện nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á
86	ORS3298	Văn hóa Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	
87	ORS3210	Địa lý Ấn Độ	2	Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1	4	Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông

88				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Phương học, ĐH KHXH & NV
89	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2	4	Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phùng Thị Thảo	ThS	Quan hệ quốc tế	
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
90	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3	4	Phùng Thị Thảo	ThS	Quan hệ quốc tế	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	
91	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4	4	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	
				Lê Thị Chinh	Cử nhân	Tiếng Anh	Bộ môn tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, ĐH QG HN
92	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử)	4	Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV  Bộ môn tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, ĐH QG HN
	ORS3304			Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông

93		Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa)	4	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Phương học, ĐH KHXH & NV
				Lê Thị Chinh	Cử nhân	Tiếng Anh	
94	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế)	4	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				PGS. TS. Đỗ Đức Định	PGS. TS	Kinh tế	Viện Trung Đông và châu Phi
95	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị- Đối ngoại)	4	Phùng Thị Thảo	ThS	Quan hệ quốc tế	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	
				Lê Thị Chinh	Cử nhân	Tiếng Anh	Bộ môn tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, ĐH QG HN
V.3.2	<i>Tự chọn</i>						
96	ORS3307	Phong tục tập quán Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
97	ORS3308	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ	2	Phùng Thị Thảo	ThS	Quan hệ quốc tế	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
98	ORS3309	Triết học Ấn Độ	2	Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Hoàng Thị Thơ	PGS. TS	Triết học	Viện Triết học, Viện KHXH VN

				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
99	ORS3310	Kinh tế Ấn Độ	2	Đỗ Đức Định	PGS. TS.	Kinh tế	Viện Trung Đông và châu Phi
				Hoàng Thị Thắng	ThS	Quản trị kinh doanh	Cty CP Dịch vụ Thể thao và Giải trí Việt Nam
100	ORS3311	Tiền trình văn học Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Vũ Thị Thu Hương	ThS	Ngữ văn	
101	ORS3312	Chính trị Ấn Độ	2	Nguyễn Lê Thy Thương	ThS	Châu Á học	Viện NC Ấn Độ và Tây Nam Á (VASS)
				Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
102	ORS3020	Xã hội Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV
103	ORS3027	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Khoa Đông Phương học, ĐH KHXH & NV

		Độ		Đinh Hồng Hải	ThS	Nghệ thuật học	Viện Văn hóa Dân gian, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH & NV
104	ORS3022	Tôn giáo Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH & NV
				Phạm Thị Thanh Huyền	ThS	Lịch sử	
				Nguyễn Trần Tiến	TS	Lịch sử	
105	ORS3024	Ngôn ngữ và Tộc người Ấn Độ	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH & NV
V.4	<i>Thái Lan học</i>						
V.4.1	<i>Bắt buộc</i>						
106	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
107	ORS3313	Lịch sử Thái Lan	2	Lê Đình Chinh	PGS.TS	Lịch sử	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
108	ORS3222	Văn hóa Thái Lan	3	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Đông Phương học	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

109	ORS3223	Địa lý Thái Lan	2	Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Đông phương học	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Lê Đình Chinh	PGS. TS	Lịch sử	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
110	ORS3314	Tiếng Thái nâng cao 1	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
111	ORS3315	Tiếng Thái nâng cao 2	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
112	ORS3316	Tiếng Thái nâng cao 3	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
113	ORS3317	Tiếng Thái nâng cao 4	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
114	ORS3318	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 1)	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
115	ORS3319	Tiếng Thái chuyên ngành	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	

		(Văn hóa-Xã hội 2)		Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
116	ORS3320	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế)	4	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
117	ORS3321	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị)		Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	
V.4.2	Tự chọn						
118	ORS3030	Lịch sử Đông Nam Á	2 (2g/t)	Hồ Thị Thành	ThS	Đông phương học	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
119	ORS3322	Văn hóa Đông Nam Á	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Mai Ngọc Chừ	GS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
120	ORS3323	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
121	ORS3324	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

122	ORS3325	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thuỳ Châu	ThS	Khoa học vì sự phát triển	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Trần Thị Quỳnh Trang	ThS.	Giáo dục học	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
123	ORS3326	Phật giáo ở Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
				Nguyễn Thị Quế	TS	Lịch sử	
124	ORS3327	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Quế Thương	ThS	Quan hệ quốc tế	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
125	ORS3032	Kinh tế Đông Nam Á	2	Trương Duy Hòa	TS	Kinh tế	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
126	ORS3328	Tiến trình văn học Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
127	ORS3329	Nghệ thuật Thái Lan	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
<b>V.5.</b>	<b><i>Korea học</i></b>						
<i>V.5.1</i>	<i>Bắt buộc</i>						
128	ORS3234	Nhập môn nghiên cứu Korea	2	Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông Phương học	
129	ORS3235	Địa lý Hàn Quốc	2	Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thu Hường	ThS	Đông Phương học	

130	ORS3236	Lịch sử Hàn Quốc	3	Lê Đình Chính	TS	Lịch sử	Bộ môn Đông Nam Á học, ĐHKHXH&NV
				Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông Phương học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thủy Giang	ThS	Hàn Quốc học	
131	ORS3330	Văn hóa Korea	3	Nguyễn Thủy Giang	ThS	Hàn Quốc học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Đặng Thiều Ngân	ThS	Văn hóa học	Tạp chí Điện ảnh
132	ORS3331	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
133	ORS3332	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
134	ORS3333	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
135	ORS3334	Tiếng Hàn nâng cao 4	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
136	ORS3335	Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (Lịch sử)	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
137	ORS3336	Tiếng Hàn chuyên ngành 2 (Văn hóa)	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
138	ORS3337	Tiếng Hàn chuyên ngành 3(Kinh tế)	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

139	ORS3338	Tiếng Hàn chuyên ngành 4(Chính trị-xã hội)	4	Giảng viên bộ môn			Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
	<i>Tự chọn</i>		12				
140	ORS3339	Lý thuyết dịch Hàn – Việt	2	Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông phương học	
141	ORS3340	Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại		Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Minh Chung	ThS	Ngôn ngữ học	
142	ORS3341	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc	2	Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông Phương học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Viện nghiên cứu Đông Bắc Á
				Phạm Quý Long	PGS.TS	Quan hệ quốc tế	
143	ORS3342	Thể chế chính trị Hàn Quốc	2	Nguyễn Thị Thắm	TS	Xã hội học	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Thu Hường	ThS	Đông phương học	
	ORS4067	Thuyết trình về Hàn Quốc học	2	Nguyễn Minh Chung	ThS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

144				Hà Minh Thành	ThS	Văn học	
145	ORS3059	Kinh tế Hàn Quốc	2	Nguyễn Thị Thu Hường	ThS	Đông phương học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội
				Hoa Hữu Lân	GS.TS	Kinh tế học	
146	ORS3344	Văn học Hàn Quốc	2	Hà Minh Thành	TS	Văn học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Đại học Hà Nội Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
				Bùi Thị Bạch Dương	ThS	Văn học	
				Nguyễn Lê Thu	TS	Văn học	
147	ORS3345	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc	2	Phạm Hồng Thái	PGS.TS	Hàn Quốc học	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thủy Giang	ThS	Hàn Quốc học	
148	ORS3349	Phong tục, tập quán Hàn Quốc	2	Phạm Hồng Thái	PGS.TS	Hàn Quốc học	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thủy Giang	ThS	Hàn Quốc học	
149	ORS3346	Quan hệ liên Triều	2	Lê Thị Thu Giang	ThS	Đông Phương học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Viện nghiên cứu Đông Bắc Á
				Phạm Quý Long	PGS.TS	Quan hệ quốc tế	
150	ORS3347	Hán Hàn cơ sở	2	Lưu Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Đại học Hà Nội
				Park Ji Hun	TS	Ngôn ngữ học	
151	ORS3348	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc	2	Nguyễn Thủy Giang	ThS	Hàn Quốc học	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Minh Chung	ThS	Ngôn ngữ học	

<b>VI.2</b>	<b>Các học phần tương đương Khóa luận TN</b>						
155	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu hóa	3	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH & NV
<b>VI.2.1</b>	<b>Nhật Bản học</b>		<b>2</b>				
156	ORS4060	Xã hội Nhật Bản hiện đại	3	Phạm Thị Thu Giang	TS	Phật giáo	Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Phan Hải Linh	TS	Lịch sử	
<b>VI.2.2</b>	<b>Trung Quốc học</b>		<b>2</b>				
157	ORS4071	Trung Quốc đương đại	2	Nghiêm Thúy Hằng	TS	Văn học -Ngôn ngữ	Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TS	Văn học -Ngôn ngữ	
<b>VI.2.3</b>	<b>Ấn Độ học</b>		<b>2</b>				
158	ORS4070	Ấn Độ đương đại	2	Đỗ Thu Hà	PGS. TS	Ngữ văn	Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH & NV
				Nguyễn Trần Tiến	Thạc sĩ	Lịch sử	
<b>VI.2.4</b>	<b>Thái Lan học</b>		<b>2</b>				
159	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Mai Ngọc Chừ	GS.TS	Ngữ văn	Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
<b>VI.2.5</b>	<b>Korea học</b>		<b>2</b>				

160	ORS3343	Xã hội Hàn Quốc	2	Hà Minh Thành	TS	Văn học Hàn Quốc	Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV
				Nguyễn Minh Chung	Ths	Ngôn ngữ	

## **5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

### **5.1 Tiến trình đào tạo**

Lịch trình đào tạo được tổ chức theo thứ tự từ Khối kiến thức chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội, Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, Khối kiến thức chung theo khối ngành, Khối kiến thức chung theo nhóm ngành đến Khối kiến thức ngành với tổng số tín chỉ cần tích lũy là 139 tín chỉ (tính cả 14 tín chỉ Ngoại ngữ cơ sở).

## TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

### I. HỌC KỲ I NĂM THỨ NHẤT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	PHI1054	Logic học đại cương	3		PHI1004	
2	INT1104	Tin học cơ sở 2	3		FLF1105	
3	MAT1078	<u>Thông kê cho khoa học xã hội</u>	2			
4	EVS1001	<u>Môi trường và phát triển</u>	2			
5	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3			
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3			
7	ORS1101	Lịch sử phương Đông	3	3		

### II. HỌC KỲ II NĂM THỨ NHẤT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
2	PHI1004	Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lênin I	2			
3		Ngoại ngữ cơ sở 1	4			
4	LIN1050	<u>Thực hành văn bản tiếng Việt</u>	2			
5	ITS1104	Khu vực học đại cương	3			
6	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3			
7	SOC1051	Xã hội học đại cương	3			

### II. HỌC KỲ I NĂM THỨ HAI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
----	-------------	--------------	---------	--------------------------	---------------------	-----------------------------

						(***)
1	PHI1005	Nguyên lý chủ nghĩa Mác Lê nin II	3		PHI1004	
2	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	3		PHI1004	
3		Ngoại ngữ cơ sở 2	5			
4		Ngoại ngữ cơ sở 3	5			
5	ORS3209	Nhập môn nghiên cứu Ấn Độ	2	2		
6	ORS3210	Địa lý Ấn Độ	2	2		
7	ORS3234	Nhập môn Korea học	2	2		
9	ORS3161	Địa lý Nhật Bản	2	2		
10	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan	2	2		
11	ORS3183	Nhập môn Trung Quốc học	2	2		

## II. HỌC KỲ II NĂM THỨ HAI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần phần tiên quyết	Học phần <i>học trước</i> (***)
1	PHI1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		PHI1006	
2	ORS1104	<u>Lịch sử tư tưởng phương Đông</u>	3	3		
3	ORS2005	Văn hóa văn minh phương Đông	3	3		
4	ORS1153	<u>Tôn giáo ở Nam Á và ĐNA</u>	3	3		
5	ORS1151	<u>Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á</u>	3	3		
6	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1	4	7		
7	ORS3307	<u>Phong tục tập quán Ấn Độ</u>	2	2		
8	ORS3309	<u>Triết học Ấn Độ</u>	2	2		
9	ORS3314	Tiếng Thái nâng cao 1	4	4		
10	ORS3315	Tiếng Thái nâng cao 2	4	7		
11	ORS3331	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	7		
12	ORS3332	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	7		
13	ORS3235	Địa lý Hàn Quốc	2	2		
14	ORS3271	Tiếng Nhật nâng cao 1	4	7		
15	ORS3272	Tiếng Nhật nâng cao 2	4	7		

16	ORS3162	Lịch sử Nhật Bản	2	2		
17	ORS3287	Tiếng Trung nâng cao 1	4	7		
18	ORS3288	Tiếng Trung nâng cao 2		7		

## II. HỌC KỲ I NĂM THỨ BA

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		PHI1005	
2	ORS1106	<u>Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông</u>	3	3		
3		-				
4	ORS1150	<u>Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á</u>	2	2		
5	ORS1155	<u>Ngôn ngữ - tộc người Nam Á-Đông Nam Á</u>	2	2		
6	ORS4051	Niên luận	2			
7	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2	4	7		
8	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử	4	7		
9	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ	3	3		
10	ORS3316	Tiếng Thái nâng cao 3	4	7		
11	ORS3317	Tiếng Thái nâng cao 4	4	8		
12	ORS3223	Địa lý Thái Lan	2	2		
13	ORS3333	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	7		
14	ORS3334	Tiếng Hàn nâng cao 4	4	8		
15	ORS3330	Văn hóa Hàn Quốc	2	2		
16	ORS3273	Tiếng Nhật nâng cao 3	4	7		
17	ORS3274	Tiếng Nhật nâng cao 4	4	7		
18	ORS3160	Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản	2	2		
19	ORS3289	Tiếng Trung nâng cao 3	4	7		
20	ORS3290	Tiếng Trung nâng cao 4	4	7		
21	ORS3184	Địa lý Trung Quốc	2	2		

## II. HỌC KỲ II NĂM THỨ BA

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	ORS1156	<u>Chính trị khu vực Đông Bắc Á</u>	3	3		
2	ORS1157	<u>Quan hệ quốc tế ở ĐNA và Nam Á</u>	3	3		
3	ORS1154	<u>Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á</u>	3	3		
4	ORS1152	<u>Kinh tế Đông Bắc Á</u>	3	3		
5	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3	4	7		
6	ORS3304	Tiếng Anh chuyên ngành văn hóa	4	7		
7	ORS3298	Văn hóa Ấn Độ	2	2		
8	ORS3022	<u>Tôn giáo Ấn Độ</u>	2	2		
9	ORS3008	<u>Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ</u>	2	2		
10	ORS3027	<u>Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ</u>	2	2		
11	ORS3310	<u>Kinh tế Ấn Độ</u>	2	2		
12	ORS3318	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa - xã hội1)	4	7		
13	ORS3319	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa - xã hội2)	4	7		
14	ORS3313	Lịch sử Thái Lan	2	2		
15	ORS3222	Văn hóa Thái Lan	3	3		
16	ORS3030	<u>Lịch sử Đông Nam Á</u>	2	2		
17	ORS3335	Tiếng Hàn chuyên ngành (lịch sử)	4	7		
18	ORS3336	Tiếng Hàn chuyên ngành (văn hóa)	4	7		
19	ORS3236	Lịch sử Korea	3	3		
20	ORS3059	<u>Kinh tế Korea</u>	2	2		
21	ORS4067	<u>Thuyết trình về Hàn Quốc học</u>	2	2		
22	ORS3275	<u>Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa)</u>	4	7		
23	ORS3276	<u>Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế)</u>	4	7		
24	ORS3270	Văn hóa Nhật Bản	3	3		
25	ORS3284	<u>Văn hóa giới trẻ của Nhật Bản</u>	2	2		
26	ORS3280	<u>Chính trị Nhật Bản</u>	2	2		

27	ORS3291	Tiếng Trung chuyên ngành (Văn hóa)	4	7		
28	ORS3292	Tiếng Trung chuyên ngành (Kinh tế)	4	7		
29	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc	3	3		
30	ORS3286	Văn hóa Trung Quốc	2	2		
31	ORS3124	<u>Kinh tế Trung Quốc</u>	2	2		

## II. HỌC KỲ I NĂM THỨ TƯ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	ORS4069	Thực tập, thực tế	2			
2	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4	4	7		
3	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành CT-XH	4	7		
4	ORS3311	<u>Tiến trình văn học Ấn Độ</u>	2	2		
5	ORS3020	<u>Xã hội Ấn Độ</u>	2	2		
6	ORS3312	<u>Chính trị Ấn Độ</u>	2	2		
8	ORS3320	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế)	4	7		
9	ORS3321	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị)	4	7		
11	ORS3324	<u>Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại</u>	2	2		
12	ORS3323	<u>Quan hệ quốc tế của Thái Lan và quan hệ Thái Lan-Việt Nam</u>	2	2		
13	ORS3322	<u>Văn hóa Đông Nam Á</u>	2	2		
14	ORS3325	<u>Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan</u>	2	4		
15	ORS3337	Tiếng Hàn chuyên ngành (kinh tế)	4	7		
16	ORS3338	Tiếng Hàn chuyên ngành (chính trị-xã hội)	4	7		
17	ORS3341	<u>Quan hệ quốc tế Hàn Quốc</u>	2	2		
18	ORS3344	<u>Văn học Hàn Quốc</u>	2	2		
19	ORS3345	<u>Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc</u>	2	2		
20	ORS3277	Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử)	4	7		
21	ORS3278	Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị)	4	7		

		Xã hội)				
22	ORS3285	<u>Pháp chế Nhật Bản</u>	2	2		
23	ORS3281	<u>Chính sách ngoại giao của Nhật Bản</u>	2	2		
24	ORS3091	<u>Kinh tế Nhật Bản</u>	2	2		
25	ORS3293	Tiếng Trung chuyên ngành (Chính trị - xã hội)	4	7		
26	ORS3294	Tiếng Trung chuyên ngành (Lịch sử)	4	7		
27	ORS3296	<u>Tiền trình văn học Trung Quốc</u>	2	2		
28	ORS3142	<u>Triết học Trung Quốc</u>	2	2		
29	ORS3141	<u>Tiếng Hán cổ đại</u>	2	2		
30	ORS3295	<u>Chính sách ngoại giao Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc</u>	2	2		

## II. HỌC KỲ II NĂM THỨ TƯ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết/ tuần (**)	Học phần tiên quyết	Học phần học trước (***)
1	ORS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5			
2	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu hóa	3	3		
3	ORS4070	Ăn Độ đương đại	2	2		
4	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	4	7		
5	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á	2	2		
8	ORS3343	Xã hội Hàn Quốc	2	2		
10	ORS4060	Xã hội Nhật Bản hiện đại	2	3		
11	ORS4071	Trung Quốc đương đại	3	5		

**Ghi chú:** Các học phần tự chọn được gạch dưới. Các học phần tự chọn này có thể được thay bằng các học phần tự chọn khác nằm trong chương trình đào tạo.

### 5.2 Thời khóa biểu học kỳ đầu tiên của khóa học

Sinh viên mới nhập trường chưa nắm rõ được chương trình đào tạo và quy trình đăng ký học phần, nên nhà trường xếp thời khóa biểu chung cho tất cả sinh viên mà không tổ chức đăng ký học phần trong học kỳ này. Sinh viên phải học theo thời khóa biểu do nhà trường sắp xếp. Từ học kỳ thứ hai của khóa học, sinh viên sẽ đăng ký học phần và học theo thời khóa biểu riêng.

### **5.3 Cách phân chia ngành**

Hiện nay Khoa Đông phương học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bao gồm 5 hướng ngành: Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học, Korea học, Nhật Bản học.

Sau khi sinh viên kết thúc học kỳ đầu tiên của khóa học, Ban chủ nhiệm Khoa Đông phương học sẽ cho sinh viên đăng ký nguyện vọng vào 2 trong số 5 ngành trên, sau đó sẽ xét tuyển vào các ngành dựa trên 3 tiêu chí:

- Nguyện vọng của sinh viên.
- Chỉ tiêu của từng ngành do Hiệu trưởng phê duyệt.
- Điểm trung bình chung học kỳ đầu tiên của sinh viên.

Sau khi xét duyệt, Ban chủ nhiệm Khoa sẽ báo cáo lên Trường (qua Phòng đào tạo) để xin quyết định cuối cùng.

### **5.4 Thời khóa biểu lớp học phần từ học kỳ 2**

Khung chương trình đào tạo đã ghi rõ tên khối kiến thức, tên học phần, số tín chỉ, phân bổ cho mỗi loại giờ tín chỉ, học phần tiên quyết, tính chất của học phần (bắt buộc hoặc tự chọn). Khi lập thời khóa biểu lớp học phần của mỗi học kỳ cho mỗi khóa học, ngoài việc thực hiện nguyên tắc nêu trên, cần chú ý:

+ Tổng số tín chỉ trong một học kỳ khoảng 17-18 tín chỉ (không bao gồm môn Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, Kỹ năng bổ trợ).

+ Học kỳ có học phần tỷ lệ giờ tín chỉ thực hành cao hoặc có nhiều học phần thực hành thì thời lượng có thể ít hơn so với học kỳ đa phần là học phần lý thuyết.

+ Học kỳ 8 (theo thiết kế chương trình đào tạo) sinh viên đi thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp hoặc tích lũy thời lượng kiến thức tương đương với 8 tín chỉ nên tổng số tín chỉ của học kỳ này có thể ít hơn tổng số tín chỉ tối thiểu của mỗi học kỳ theo quy định học vụ của nhà trường.

+ Những học phần có môn tiên quyết chỉ được sắp xếp sau những môn tiên quyết của học phần đó.

Các quy định trên nhằm đảm bảo cho cả sinh viên vừa học theo tiến độ bình thường vừa đảm bảo cho những sinh viên học theo tiến độ nhanh (học vượt) có cơ hội để hoàn thành khóa học; đồng thời, đảm bảo được tính logic về nhận thức chuyên môn, đảm bảo khối lượng và độ khó, độ mới của kiến thức phù hợp với trình độ của sinh viên.

### **5.5. Về học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng**

- Ngoài nội dung lý thuyết, phần nội dung thực hành có thể được tổ chức học theo phương thức tập trung cho phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.

### **5.6. Về học phần ngoại ngữ**

- Về ngoại ngữ cơ sở: Sinh viên có thể đăng ký một trong các ngoại ngữ theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Về ngoại ngữ ngành: Sau khi học 3 môn Ngoại ngữ cơ sở, sinh viên sẽ được học ngoại ngữ chuyên ngành.

- Các môn ngoại ngữ ngành được đặt tên theo số thứ tự (VD: Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3 ...) thể hiện trình độ từ thấp đến cao, nên sinh viên cần đăng ký học theo trình tự đó.

### **5.7. Về các giờ tín chỉ thực hành**

- Hầu hết các giờ thực hành được chia nhóm trên lớp học. Chi tiết yêu cầu về quy mô lớp học giờ thực hành và những điều kiện khác được quy định trong đề cương học phần.

### **5.8. Về khóa luận tốt nghiệp và tương đương:**

Về điều kiện giao đề tài khóa luận tốt nghiệp và tổ chức cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định cụ thể của nhà trường và thông báo chi tiết của khoa vào đầu mỗi học kỳ.

Những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp sẽ học 02 học phần có lượng kiến thức tương đương với 5 tín chỉ. Chủ nhiệm khoa sẽ quyết định cụ thể về những học phần này. Nhà trường công bố danh mục các học phần này chậm nhất vào cuối học kỳ 6 của mỗi khóa học để sinh viên có thể đăng ký học ngay trong học kỳ 7. Trường hợp có tổ chức các học phần này trong học kỳ 8 của khóa học thì thời gian học tập sẽ được nhà trường điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tập tốt nghiệp của sinh viên.

## **6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)**

### **6.1 Nhật Bản học**

#### **So sánh với Chương trình đào tạo của Khoa Nhật Bản học, Đại học quốc gia Osaka, Nhật Bản**

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành): Department of Japanese studies
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Osaka University, Japan
- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: Hạng 119 trong bảng của Times Higher Education 2012

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo cụ thể của trường ĐH Quốc gia Osaka (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1.	日本学事始め 1,2 (Nhập môn Nhật Bản học 1,2) 日本研究の基礎 (Cơ sở môn Nghiên cứu Nhật Bản)	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản	Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản tổng hợp nội dung 2 học phần của ĐH QG Osaka, trình bày về Nhật Bản học theo trường phái của châu Âu và nghiên cứu Nhật Bản theo phong cách nghiên cứu khu vực của Mỹ.
2.	歴史と文化 I, II, III, IV (Lịch sử và Văn hóa I, II, III, IV)	Lịch sử Nhật Bản	Học phần Lịch sử Nhật Bản có nội dung và phương pháp lịch đại tương ứng với phần lịch sử Nhật Bản trong học phần của ĐH QG Osaka.
3.	歴史と文化 I, II, III, IV (Lịch sử và Văn hóa I, II, III, IV)	Văn hoá Nhật Bản	Học phần Văn hóa Nhật Bản có nội dung tương ứng với phần Văn hóa Nhật Bản trong học phần của ĐH QG Osaka
4.	戦後家族論：家族の近代、脱近代 (Gia đình sau chiến tranh: Vấn đề cận đại và thoát cận đại trong gia đình Nhật Bản)	Xã hội Nhật Bản hiện đại	Môn Xã hội Nhật Bản hiện đại trình bày bao quát các vấn đề xã hội Nhật Bản thời hiện đại, còn môn của ĐH QG Osaka chủ yếu đi vào vấn đề gia đình như một trường hợp nghiên cứu.
5.	近代日本の民俗と宗教 (Dân tộc và tôn giáo Nhật Bản cận đại)	Tư tưởng – Tôn giáo Nhật Bản	Môn Tư tưởng tôn giáo Nhật Bản trình bày bao quát các vấn đề tư tưởng tôn giáo của Nhật Bản còn môn của ĐH QG Osaka phân tích quan hệ giữa tôn giáo với vấn đề dân tộc của Nhật bản thời Cận đại.
6.	越境のなかの近現代日本 (Nhật Bản cận hiện đại vượt ra ngoài biên giới) ヴィジュアル・カルチャーを読み解く～表象文化論入門 (Tìm hiểu Visual culture: Nhập môn Văn hóa Nghe nhìn)	Văn hoá giới trẻ Nhật Bản	Văn hóa giới trẻ Nhật Bản giới thiệu các loại hình văn hóa đại chúng phổ biến trong giới trẻ Nhật Bản, còn hai học phần của ĐH QG Osaka phân tích đặc trưng của văn hóa giới trẻ từ hai góc độ là các loại hình văn hóa nghe nhìn và ảnh hưởng của văn hóa giới trẻ.

## 6.2 Trung Quốc học

### So sánh với với Chương trình đào tạo của ĐHNN Bắc Kinh, Trung Quốc

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành): Ngôn ngữ Hán
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Beijing Language and Culture University, China
- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo:

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo cụ thể của trường ĐHNN Bắc Kinh (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1.	General Introduction of China 中国概况	Nhập môn Trung Quốc học	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh dạy theo hướng đất nước học, Bộ môn Trung Quốc học dạy theo hướng lịch sử nghiên cứu Trung Quốc học
2.	Chinese Human Geography 中国人文地理	Địa lý Trung Quốc	Chương trình tương tự, có điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng và mục đích học
3.	Chinese History 中国古代史	Lịch sử Trung Quốc	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh dạy chuyên sâu về lịch sử truyền thống
4.	Chinese Traditional Culture 中国传统文化	Văn hóa Trung Quốc	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh dạy chuyên sâu về văn hóa truyền thống
5.	Contemporary Chinese Economics 当代中国经济	Kinh tế Trung Quốc	Chương trình tương tự
6.	Intensive Intermediate Chinese 1 <u>中级汉语综合课</u>	Tiếng Hán nâng cao 1	Chương trình tương tự
7.	Intensive Intermediate Chinese 2 <u>中级汉语综合课</u>	Tiếng Hán nâng cao 2	Chương trình tương tự
8.	Intermediate Chinese Listening and Speaking <u>中级汉语听说课</u>	Tiếng Hán nâng cao 3	Chương trình tương tự
9.	Cultural Chinese	Tiếng Hán chuyên ngành 1	Chương trình tương tự

10.	Business Chinese 经贸汉语 Open Business 商务汉语 Chinese for Tourism 旅游汉语	Tiếng Hán chuyên ngành 2	Chương trình tương tự
11.	Historical Chinese 历史汉语	Tiếng Hán chuyên ngành 3	Chương trình tương tự
12.	Social Chinese 社会汉语 Political Chinese 政治汉语	Tiếng Hán chuyên ngành 4	Chương trình tương tự Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh dạy tách riêng môn Tiếng Hán chuyên ngành du lịch
13.	Classical Chinese Reader 古代汉语	Tiếng Hán cổ đại	Chương trình tương tự
14.	English- Chinese Translation 英汉翻译基础	Tiếng Hán nâng cao 4	Chương trình tương tự
15.	General Introduction of China 中国概况	Thể chế chính trị-xã hội Trung Quốc	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
16.	General Introduction of China 中国概况	Chính sách đối ngoại của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam-Trung Quốc	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
17.	Chinese Literature 中国文学选读	Tiền trình văn học Trung Quốc	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh không dạy văn học sử, chỉ dạy thông qua việc đọc tác phẩm tiêu biểu
18.	Chinese Philosophy 中国哲学	Triết học Trung Quốc	Chương trình tương tự
19.	General Introduction of China 中国概况	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
20.	General Introduction of China 中国概况	Quan hệ kinh tế Trung Quốc- ASEAN	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
21.	General Introduction of China 中国概况	Kinh tế xã hội Đài Loan	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
22.	General Introduction of China 中国概况	Khu mậu dịch tự do Trung Quốc-ASEAN	Bộ môn Trung quốc học tách riêng chuyên đề để dạy chuyên sâu hơn
23.	Topics on Contemporary China 当代话题	Trung Quốc đương đại	Chương trình tương tự

### 6.3 Ấn Độ học

#### So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo của Đại học Havard, Hoa Kỳ

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Havard, Hoa Kỳ
- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo:

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo với Đại học Harvard

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo cụ thể của trường ĐH trong top 200 tốt nhất thế giới (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
7.		<i>Các học phần bắt buộc</i>	
8.	<i>South Asian Studies 91r. Supervised Reading and Research</i> -Catalog Number: 26727-Hướng dẫn Nghiên cứu Nam Á học; <i>Cross-listed Courses</i> : Religion 2620. Dead But Not Forgotten: Early Scholars of South Asian Religions and Their Enduring Influence	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ học- 02 TC	-Harvard liên thông môn này với Tôn giáo học -Thời lượng của Harvard nhiều hơn ta 01 TC
9.	-South Asian Studies 223 (formerly Indian Studies 223). Indian History up to 1200 CE ] - Number: 82585 -Anthropology 1628. Governing India: The Raj -Anthropology 2638. Political Anthropology of Colonial and Postcolonial South Asia -Religion 2030. Thinking About History in South Asia: Seminar	Lịch sử Ấn Độ- 03 TC	-Harvard liên thông môn này với khoa Lịch sử, Tôn giáo học và Nhân học -Harvard chia nhỏ môn này ra theo thời kỳ khác nhau với số thời lượng gấp 3 của ta
10.	<i>South Asian Cultures</i> -number 63142 –Văn hóa Nam Á ; <i>Cross-listed Courses</i> : Culture and Belief 12. For the Love of God	Văn hóa Ấn Độ- 3 TC	-Harvard liên thông môn này với khoa Lịch sử , Tôn giáo học, Xã hội học và Nhân học

	and His Prophet: Religion, Literature, and the Arts in Muslim Cultures Culture and Belief 25 (formerly Religion 70). Studying Buddhism, Across Place and Time Culture and Belief 28. Hindu Worlds of Art and Culture, <i>Cross-listed Courses</i> : Societies of the World 36 (formerly Historical Study A-16). Modern India and South Asia		- Harvard chia môn này thành hai môn Văn hóa Nam Á – 04 TC và Xã hội Nam Á- 04 TC
11.	South Asian Studies 205r (formerly Indian Studies 205r). South Asia as Understood by its Regions Number: 2174 ; South Asian Studies 205r (formerly Indian Studies 205r). South Asian Economies, Number: 2175 ;	-Địa lý - 03 TC, 1 Human development, 2. Planning 3. National income, 4. Agriculture, 5. Money and banking 6. Industry 7. Public finance 8. Poverty and unemployment 9. External sector 10. Inflation 11. Capital market 12. Infrastructure and other topics of current interests	-Harvard chia thành 2 môn Địa lý và Kinh tế với thời lượng gấp đôi  - Môn Kinh tế chia làm 12 phần nhỏ-
		<b><i>Các học phần tự chọn</i></b>	
12.			
13.	South Asian Studies 226 (formerly Indian Studies 226). Indian Rites, Customs, and Beliefs -Number: 30936, <i>Cross-listed Courses</i> : Religion 2630. Introduction to Mimamsa Ritual Theory -	Phong tục tập quán Ấn Độ- 02 TC	Harvard liên thông môn này với Tôn giáo học
14.	-Anthropology 1656. Anthropology of Pakistan: Beyond the Headlines; -History 86d. The Indian Ocean in Comparative Perspective -History 86e. Nation, Reason and Religion in South Asia	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ - 02 TC	-Harvard chú trọng vào môn nào, chia nhỏ thành 03 môn  -Không có phần liên hệ với VN  Thời lượng của Harvard gấp đôi
15.	South Asian Studies 218 (formerly Indian Studies 218). Special Topics in Indian Philosophy, Number: 9297, Thuyết giảng về Triết học Ấn Độ	Triết học Ấn Độ - 02 TC	-Thời lượng của Harvard nhiều hơn VN gấp đôi  - Chia nhỏ thành nhiều chủ đề

16.	Culture and Belief 12. For the Love of God and His Prophet: Religion, Literature, and the Arts in Muslim Cultures Culture and Belief 25 (formerly Religion 70). Studying Buddhism, Across Place and Time Culture and Belief 28. Hindu Worlds of Art and Culture	Tôn giáo Ấn Độ- 02 TC	-Harvard liên thông môn này với Tôn giáo học và học thành 03 môn nhỏ về Phật giáo, Hindu giáo, Islam giáo  -Thời lượng của Harvard gấp 3 VN
17.	<i>South Asian Literatures</i> , - Number: 32928 – Văn học Nam Á, <i>Cross-listed Courses</i> : Aesthetic and Interpretive Understanding 30 (formerly Literature and Arts A-92). Love In A Dead Language: Classical Indian Literature and Its Theorists;  -History 86f. Tagore and his Times  -South Asian Studies 221 (formerly Indian Studies 221). Manuscripts, Palaeography and Text Editing Catalog Number: 24706	Tiền trình văn học Ấn Độ (Literary Process of India) – 02 TC	-Harvard liên thông với nhiều Bộ môn như Mỹ học, Nghệ thuật và các môn bổ sung khác như Mỹ học và cách diễn dịch; Văn học Ấn Độ cổ điển và các nhà Lý luận  - Harvard chú trọng vào các nhà văn và nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn  - Harvard rất chú trọng đến vấn đề nghiên cứu văn bản gốc cổ  Thời lượng hơn VN 05 TC
18.	<i>South Asian Languages</i> - Number 48035, Ngôn ngữ Nam Á; <i>Cross-listed Courses</i> : Societies of the World 36 (formerly Historical Study A-16). Modern India and South Asia	Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ - 02 TC	Harvard liên thông môn này với Nghiên cứu Nhân học và Lịch sử hiện đại tại Ấn Độ và Nam Á
19.		Tiếp xúc văn hóa Ấn Độ - Tây Á – 02 TC	
20.	South Asian Studies 123 (formerly *Indian Studies 123). Bollywood and Beyond: Commercial Cinema, Language and Culture in South Asia, Number: 6828, Enrollment: Limited to 20. Music 190gw (formerly Music 190rs). South Indian Music,	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ- 02 TC	-Harvard liên thông môn này với Nghệ thuật học  - Số lượng sinh viên chỉ hạn chế đến 20 người
21.	Government 1255. The Politics of India	Chính trị Ấn Độ- 02 TC	Harvard chú trọng đến các thể chế dân chủ, bầu cử, quốc hội, luật pháp, chính sách công và an ninh quốc gia.  Tại cơ sở đào tạo nghiên

			cứu thêm về chính trị đối ngoại.
	<i>Những môn Việt Nam không có</i>		
22.			
23.	South Asian Studies 225 (formerly Indian Studies 225). South Asia through its Regions: Comparison of the Himalayan region with Tamil Nadu -(New Course)- Number: 67351	Nghiên cứu so sánh qua Địa-Chính trị, Địa Văn hóa và Địa- Lịch sử giữa miền Bắc và Nam Á	
24.	South Asian Studies 124 (formerly Indian Studies 124). Introduction to World Mythology, Number: 62478	Tổng quan về huyền thoại thế giới	
25.	Sanskrit 217. Introduction to Vedic Studies: language and texts - Number: 58445	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn bản thời Vêđa	
26.	-Religion 11. World Religions Today: Diaspora, Diversity, and Dialogue; -Religion 1625. Indian Religions Through Their Narrative Literatures -Religion 1661 (Reading Hindu Texts Interreligiously -IV: The Yoga Sutras and Commentaries in Translation). Spiritual -- Exercises: The Yoga Sutras in a Comparative Perspective -Religion 1706. South Asian Buddhism: Dharmas, Emptiness, and Idealism -Religion 1802. Introduction to Islamic Mysticism: The Sufi Tradition -Religion 1816. Ismaili History and Thought -United States in the World 32 (formerly Religion 1007). The World's Religions in Multicultural America: Case Studies in Religious Pluralism	-Religion 1005. World Religions in Boston: Seminar -Religion 1059. God, Hindu and Christian -Religion 1063. South Asian Religious Aesthetics: Seminar -Religion 1627. Hindu Ethics: Seminar -Religion 1635. Reading Pre-Modern Hindu Narrative Literature: Seminar -Religion 1655. Gandhi, Then and Now: Seminar	-Các môn tự chọn về Tôn giáo Ấn Độ có số lượng rất lớn, kèm theo những semina để sinh viên và giảng viên có thể trao đổi, bổ sung kiến thức hay cải thiện điểm  - Học phần có sự liên hệ đến cộng đồng người nhập cư Nam Á tại Mỹ
27.	<i>Studies of Women, Gender, and Sexuality 1265. Gender and Sexuality in South Asia-</i>	Nghiên cứu về Phụ nữ, Vấn đề giới và Tình dục tại Nam Á	Harvard liên thông môn này với Xã hội học và Chính sách Xã hội
28.	South Asian Studies 220 (formerly Indian Studies 220). Brahmanas: Seminar	Nghiên cứu Thần tích Brahmana	Harvard liên thông môn này với Tôn giáo học

	Number: 92712		
29.	South Asian Studies 224 (formerly Indian Studies 224). Rebirth and Karma - Number: 40633	Tái sinh và Nghiệp báo	Harvard liên thông môn này với Tôn giáo học
30.	South Asian Studies 98r. Tutorial—Junior Year - Number: 93356	Niên luận năm thứ 2	
31.	South Asian Studies 99r. Tutorial—Senior Year - Number: 41834	Niên luận năm thứ 3 hay năm thứ 4	
32.	South Asian Languages, Literatures, and Cultures 100r. South Asian Language Tutorials - Number: 78249	Bổ sung kỹ năng viết và nghiên cứu	Harvard chú trọng vào kỹ năng viết và nghiên cứu của sinh viên
33.		Khóa luận tốt nghiệp	

### Nhận xét chung:

1. Chương trình của Harvard University có số tín chỉ nhiều hơn hẳn so với chương trình học của ta.
2. Tại Harvard University, những học phần có thể liên thông rất nhiều và với nhiều khoa.
3. Những học phần được chú trọng tại Harvard University là Lịch sử, Tôn giáo, Văn học, Ngôn ngữ và Tộc người.
4. Các môn tự chọn rất nhiều và có thể liên thông dễ dàng, ghi rõ trong Chương trình Chuẩn đầu ra (*Official Syllabus*) của họ.
5. Thời gian học tại Harvard University khoảng từ 5 đến 6 năm, tùy theo sinh viên nhưng nói chung dài hơn ta.
6. Trước kia, Harvard cũng nghiên cứu sâu về Ấn Độ học- Indian Studies (chú trọng đến Đất nước học) nhưng hiện nay đã mở rộng thành Nam Á học- South Asian Studies, mọi vấn đề đều nghiên cứu và giảng dạy theo Khu vực học.
7. Vì sinh viên Harvard có tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy và nghiên cứu nên họ rất chú ý đến việc buộc sinh viên phải học thêm một thứ tiếng nữa của Nam Á như Hindi, Tamil, Sanskrit, Bengali, Tây Tạng... với thời lượng tương đồng với ta, chú trọng dùng tiếng Anh chuyên ngành để đọc văn bản. Còn sinh viên ta, do nhu cầu đầu ra nên lấy tiếng Anh làm Ngoại ngữ chuyên ngành. Những em nào muốn học tiếng Hindi hay tiếng Ba Tư đều được tạo điều kiện nhận học bổng toàn phần của Chính phủ Ấn Độ và Iran. Hiện Bộ môn đang có Giảng viên tình nguyện người Iran dạy tại Khoa Đông Phương học nhưng không có tính bắt buộc.

8. Một vấn đề quan trọng nữa là Harvard University chú trọng hơn VN nhiều về phần nghiên cứu và viết bài của sinh viên.

## 6.4 Thái Lan học

### So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo của Đại học Thammasat Thái Lan

Chương trình đào tạo cử nhân Thái Lan học của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội được xây dựng trên cơ sở tham khảo chủ yếu chương trình của *Đại học Thammasat, Thái Lan*. Sở dĩ chúng tôi chọn trường đại học này là vì đó là cơ sở đào tạo cử nhân Thái Lan học thuộc loại mạnh nhất hiện nay. Hơn nữa, chúng tôi muốn chọn một trường tiêu biểu trên thế giới và cũng là một trường ở chính đất nước Thái Lan đào tạo về Thái Lan học.

#### Những điểm giống:

- *Dạy tiếng Thái Lan là điều không thể thiếu và rất quan trọng đối với trường không phải của Thái Lan như đại học KHXH&NV và phải coi đó là kiến thức bắt buộc của ngành học.* Việc Trường ĐH KHXH& NV dành nhiều Tín chỉ cho việc dạy và học tiếng Thái Lan là hoàn toàn phù hợp với tất cả các chương trình hiện có trên thế giới trong đó có trường Đại học Thammasat khi dạy và học về Thái Lan học.

- Dạy những môn cơ bản như Nhập môn Thái Lan học, Lịch sử Thái Lan, Văn hóa Thái Lan, Địa lý Thái Lan, Tôn giáo ở Thái Lan, ...

- Riêng chương trình của Đại học Thammasat có tuyệt đại đa số học phần giống với chương trình của Trường ĐH KHXH&NV, kể cả những môn chung cho khoa học xã hội & nhân văn như *Kinh tế, Chính trị, Địa lí, v.v.* (xin xem phần so sánh ở dưới).

#### Những điểm khác:

- Trong chương trình của Trường ĐH KHXH&NV có những học phần thuộc lĩnh vực Mác Lênin và Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là những học phần bắt buộc cho các trường đại học ở Việt Nam.

- Trong chương trình của Trường ĐH KHXH&NV tiếng Anh được dạy nhiều hơn trường Đại học Thammasat. Tiếng Anh của trường ĐHKHXH&NV có tổng số là 14 tín chỉ, trong khi đó tiếng Anh của trường Đại học Thammasat chỉ có 6 TC.

- Trong chương trình của Đại học Thammasat sinh viên cũng được học tiếng Thái Lan nhưng chỉ học sâu vào phần lý thuyết tiếng Thái, phần các phương ngôn Thái cũng như kỹ năng sử dụng tiếng Thái. Trong khi đó chương trình của Trường ĐHKHXH&NV chỉ có 6 tín chỉ cho phần lý thuyết tiếng Thái, không có phần phương ngôn Thái và các vấn đề cụ thể khác về tiếng Thái. Ngoài ra không thấy có môn “Nhập môn Thái Lan học” trong chương trình của Trường Đại học Thammasat Thái Lan, trong khi đó lại có những môn vốn là những vấn đề cụ thể của lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế,... của Thái Lan. Sở dĩ như vậy vì họ không phải dành nhiều thời lượng cho việc học tiếng Thái Lan nên họ có điều kiện để học được sâu hơn về Thái Lan học.

- Khác với trường Đại học Thammasat Thái Lan, trong chương trình của Trường ĐHKHXH&NV có đưa vào 3 môn: “Lịch sử Đông Nam Á”; “Văn hóa Đông Nam Á”; “Kinh tế Đông Nam Á” là nhằm cung cấp những kiến thức có tính khu vực để người học có được những kiến thức về Thái Lan trên nền chung của Đông Nam Á.

***Bảng so sánh chương trình đào tạo của Trường Đại học Thammasat với chương trình đào tạo của Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội***

<b>Thammasat University, Thailand</b>	<b>Chương trình ĐH KHXH&amp;NV, ĐHQG Hà Nội</b>	<b>So sánh</b>
ประวัติศาสตร์ไทย ๑ Thai History 1 ประวัติศาสตร์ไทย ๒ Thai History 2	Lịch sử Thái Lan	Giống nhau, nhưng ĐH Thammasat chia học phần thành hai
วัฒนธรรมไทยและสังคมไทย Thai Society and Culture	Văn hóa Thái Lan	Giống nhau
ภูมิศาสตร์ประเทศไทย Geography of Thailand	Địa lý Thái Lan	Giống nhau
เศรษฐกิจประเทศไทย Thai Economy	Kinh tế Thái Lan	Giống nhau
ความสัมพันธ์และนโยบายต่างประเทศของไทย Thai Foreign Affairs	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và quan hệ Thái Lan - Việt Nam	Giống nhau, nhưng ĐH Thammasat không tách riêng phần quan hệ Thái Lan - Việt Nam
พุทธปรัชญา Buddhist Philosophy	Phật giáo ở Thái Lan	Học phần của Trường ĐH Thammasat chỉ học về Triết học Phật giáo nói chung.
การเมืองและการปกครองของไทย Thai Government and Politics	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan	Giống nhau
พื้นฐานทางเศรษฐกิจและสังคมของ การเมืองการปกครองไทย Economics and Social Ecology of Thai Government and Politics	Chưa có	
สังคมไทยกับทฤษฎีการพัฒนาสังคม	Chưa có	

Thai Society and Theories of Social Development		
ประวัติศาสตร์ท้องถิ่นไทย Thai Local History	Chưa có	
โบราณคดีในประเทศไทย Archaeology of Thailand	Chưa có	

## 6.5 Korea học

### So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của Đại học Sheffield, Anh

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: East Asian Studies
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Sheffield, Anh
- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: 72 bảng QS

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo cụ thể của trường ĐH trong top 200 tốt nhất thế giới (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1	The East Asian Economic Moracle/ Sheffield University	Địa lý – kinh tế Hàn Quốc	Về nội dung giống 50%
2	The Korean History/ Sheffield University Traditional Culture of Hàn Quốc/Sheffield University	Lịch sử - văn hóa Hàn Quốc	nt
3	Contemporary Korean Society/ Sheffield University	Chính trị - xã hội Hàn Quốc	nt
4	Contemporary Korean literature/ Sheffield University	Văn học và nghệ thuật Hàn Quốc	Về nội dung giống 80%

## **7. Tóm tắt nội dung học phần**

### **CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (M1)**

#### **1. Những nguyên lí của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 2 TC PHI1004**

Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **2. Những nguyên lí của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 3 TC PHI1005**

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 PHI1004

Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **3. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2 TC POL1001**

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 PHI1005

Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4. Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam 3 TC HIS1002**

Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh POL1001

Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **5. Tin học cơ sở 2 3 TC INT1004**

Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về xử lý thông tin và máy tính điện tử. Đồng thời cũng giúp sinh viên nắm vững các thao tác truy cập internet, các kỹ năng sử dụng hệ điều hành để thao tác trên máy tính điện tử, khai thác một số phần mềm ứng dụng, soạn thảo và lưu trữ các văn bản phục vụ công tác văn phòng, sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu để tính toán khoa học và giải quyết các vấn đề chuyên môn.

#### **6. Ngoại ngữ cơ sở 1 4TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các thời thể ngữ pháp của ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Hàn, Thái), khối lượng từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống, bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm nguyên âm trong ngoại ngữ đang học, các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.

#### **7. Ngoại ngữ cơ sở 2 5TC**

Môn tiên quyết: Ngoại ngữ cơ sở 1

Học phần tiếp tục củng cố và phát triển những kiến thức và kỹ năng sinh viên đã học ở môn ngoại ngữ cơ sở 1, giúp sinh viên có năng lực:

- Hiểu được các câu và ngữ đoạn thường dùng liên quan tới các lĩnh vực, chủ đề quen thuộc hàng ngày như thông tin về bản thân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm;

- Giao tiếp được trong các tình huống giản đơn và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc;

- Mô tả được về bản thân mình, quá trình học tập, công tác, môi trường làm việc xung quanh cũng như các nhu cầu thiết yếu của cá nhân.

### **8. Ngoại ngữ cơ sở 3                      5TC**

Môn tiên quyết: Ngoại ngữ cơ sở 2

Học phần tiếp tục củng cố và phát triển kỹ năng ngôn ngữ, giúp sinh viên có năng lực:

- Nắm được ý chính khi nghe/đọc các văn bản chuẩn về những đề tài phổ thông, thường gặp ở nơi làm, trường học, khi vui chơi giải trí v.v.

- Xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy đến khi đi đến những nơi sử dụng ngôn ngữ đó;

- Sản sinh ra các ngôn bản có tính liên kết về những đề tài quen thuộc hay phù hợp với sở thích cá nhân;

- Miêu tả những trải nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, ước muốn và lý giải gọn gàng cho các ý kiến và kế hoạch được vạch ra.

### **9. Giáo dục thể chất                      4 TC**

Nội dung ban hành theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/ 1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **10. Giáo dục quốc phòng - an ninh                      8TC**

Nội dung ban hành theo Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/5/2000 và Quyết định số 35/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 31/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **11. Kỹ năng bổ trợ                      3TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và rèn các kỹ năng bổ trợ như: thuyết trình, trình bày, làm việc theo nhóm, quản lý bản thân, quản lý thời gian, kỹ năng phỏng vấn xin việc, viết công văn giấy tờ theo văn phong hành chính...

## **CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC LĨNH VỰC (M2)**

### **12. Các phương pháp nghiên cứu khoa học      3 TC                      MNS1053**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học cũng như cấu trúc lôgic của một công trình khoa học, đồng thời cũng giúp sinh viên nắm vững các thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học. Qua đó sinh viên có thể nắm vững phương pháp trình bày một báo cáo khoa học, viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập ở đại học.

### **13. Cơ sở văn hóa Việt Nam 2TC      HIS1056**

Cơ sở Văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Những vấn đề liên quan đến hình thái, mô hình, cấu trúc và chức năng của văn hóa. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hóa Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hóa; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội... và diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam (văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử, thiên niên kỷ đầu công nguyên, văn hóa Việt Nam thời tự chủ...). Những nét đại cương của không gian văn hóa Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

### **14. Lịch sử văn minh thế giới      3TC                      HIS1053**

Cung cấp những hiểu biết cơ bản về lịch sử văn minh thế giới. Trong đó làm rõ đặc trưng riêng và tính phong phú, đa dạng của các nền văn minh trên thế giới; những đóng góp to lớn của nó cho sự phát triển không ngừng và thịnh vượng của xã hội loài người. Rút ra nguyên nhân phát triển, hạn chế và những bài học kinh nghiệm nhằm vận dụng vào công cuộc đổi mới và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

### **15. Logic học đại cương                                      PHI1154**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và

các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy như : Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. Từ đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lô gích trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lô gích của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy đúng đắn mà còn giúp người học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả.

#### **16. Nhà nước và pháp luật đại cương 3TC THL1057**

Học phần cung cấp các khái niệm, các phạm trù chung cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật. Trên cơ sở đó học phần đi vào phân tích cấu trúc của bộ máy Nhà nước cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; Tính chất pháp lý và cơ cấu của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Từ cách nhìn tổng quát về hệ thống các ngành luật trong hệ thống luật của Nhà nước ta một học trình được dành để nghiên cứu những nội dung cơ bản của Luật hiến pháp ( Luật Nhà nước ) với tư cách là ngành luật chủ đạo của hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật hành chính, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật lao động, Luật kinh tế với tư cách là các ngành luật chủ yếu để từ đó người học có thể dễ dàng tự tiếp cận với các ngành luật khác phát sinh từ các ngành luật chủ yếu này.

#### **17. Tâm lý học đại cương 3TC PSY1051**

Nội dung chương trình Tâm lý học đại cương bao gồm: Những vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức; ngôn ngữ và nhận thức; tình cảm và ý chí; nhân cách và các thuộc tính tâm lý của nhân cách.

#### **18. Xã hội học đại cương 3TC SOC1051**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết, lịch sử hình thành và phát triển của ngành, những khái niệm và một số chủ đề quan trọng trong xã hội học.

#### **19. Kinh tế học đại cương 2TC INE1014**

Cung cấp kiến thức về các khái niệm cơ bản của kinh tế học, các học thuyết kinh tế và thảo luận việc áp dụng các học thuyết này để giải thích một số vấn đề trong kinh tế và phát triển.

#### **20. Môi trường và phát triển 2 TC EVS1001**

Học phần giúp sinh viên hiểu các vấn đề cơ bản của môi trường, các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, vì sự phát triển của cộng đồng, vai trò của yếu tố môi trường trong các đề án xây dựng và phát triển cũng như tác động của truyền thông trong việc xây dựng và bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

### **21. Thống kê cho khoa học xã hội**

**2 TC**

**MAT1078**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, bao gồm các khái niệm, các phương pháp, kỹ thuật về điều tra thống kê cho khoa học xã hội, bao gồm các vấn đề như: qui trình và độ tin cậy của một cuộc điều tra thống kê, về cách so sánh độ tương hợp của các kết quả thống kê, về sự tương quan giữa những yếu tố cùng ảnh hưởng tới một sự kiện, về cách kiểm tra những giả thuyết thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội.

### **22. Thực hành văn bản tiếng Việt**

**2TC**

**LIN1050**

Phân tích khái quát văn bản khoa học: tìm chủ đề, phân tích kết cấu tổng thể của văn bản thành các phần mở đầu, nội dung, kết luận và nhận biết cơ sở để chia tách các phần đó. Phân tích tính hợp lí/ lôgic của đề cương văn bản. Phân tích lối lập luận của văn bản. Phân tích những biểu hiện của mạch lạc văn bản (giữa các phần lớn và giữa các đoạn nhỏ hơn trong một phần lớn như phần nội dung văn bản).

Phân tích các bộ phận của văn bản: cấu tạo đoạn văn, phép suy lí, kết tử lập luận, tác tử lập luận, phân tích trật tự tuyến tính của các cú/mệnh đề hữu quan qua phép cải biến và nhận xét tính hơn trội của trật tự nào đó trong ngữ cảnh. Phát hiện các phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn văn. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản (lỗi phân đoạn, lỗi liên kết...) và ở phạm vi câu (câu sai về cấu tạo ngữ pháp, về ngữ nghĩa, về cách dùng hư từ, về trật tự từ...)

Luyện tập kĩ năng tóm tắt văn bản: Lập dàn ý/ đề cương dựa trên chủ đề cho sẵn, viết một đoạn nào đó để triển khai chủ đề bộ phận, viết văn bản theo dàn ý/ đề cương, cách viết trình bày lịch sử vấn đề đang được nghiên cứu, cách thức lập thư mục tài liệu tham khảo.

### **23. Nhập môn năng lực thông tin 2 TC LIB1050**

Năng lực thông tin giúp các cá nhân có thể xử lý, giải quyết và làm chủ các vấn đề liên quan đến khai thác và sử dụng thông tin trong bối cảnh bùng nổ thông tin và xã hội thông tin hiện nay. Cần lưu ý rằng, sự thành thạo về sử dụng công nghệ không đồng nghĩa với việc sử dụng và khai thác thông tin hiệu quả. Do đó, cần có những giải pháp để ứng phó và giải quyết những vấn đề do sự bùng nổ thông tin gây ra. Việc dễ dàng công bố, đăng tải, và truy cập thông tin, đặc biệt là thông tin

trên Internet, khiến cho người sử dụng thông tin bị quá tải, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong việc xác định, lựa chọn, tìm kiếm và đánh giá các nguồn thông tin phù hợp, đáng tin cậy, phục vụ cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu và sinh sống. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giải quyết những nêu trên, giúp người học nâng cao hiệu quả học tập và chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời.

### **III. Khôi kiến thức khối ngành (M3)**

#### **III. 1 Các môn bắt buộc**

#### **24. Khu vực học đại cương**

**3TC ITS1104**

Học phần trình bày một cách có hệ thống những tri thức nhập môn cơ bản liên quan đến khu vực học như: các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khu vực, quan điểm tiếp cận, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của ngành nghiên cứu khu vực. Bên cạnh đó, những tri thức, những quan điểm khác nhau về sự ra đời cũng như các thời kỳ phát triển của bộ môn nghiên cứu khu vực cũng được đề cập ở mức độ thích đáng. Học phần cũng dành một phần quan trọng để giới thiệu về một số phương pháp nghiên cứu khu vực, giúp sinh viên tiếp xúc với các phương pháp này thông qua những bài tập nghiên cứu nhỏ. Cuối cùng, học phần cũng dành một chương đề cập các tiêu chí phân định khu vực và tương ứng với chúng là các loại hình khu vực khác nhau. Đặc biệt học phần còn giúp sinh viên tiếp xúc với những vấn đề đang còn tranh luận trong nghiên cứu khu vực.

#### **25. Lịch sử phương Đông**

**3TC ORS1101**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và hệ thống về khái niệm Đông Phương học, các tiêu chí để nhận biết về phương Đông trong sự đối sánh với phương Tây, các giai đoạn lịch sử phương Đông từ cổ đại đến hiện đại, kiến thức về niên đại, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, văn minh phương Đông trong sự so sánh với văn hóa, văn minh phương Tây.

Học phần cung cấp các thành tựu của con người phương Đông cổ đại, đặc điểm chế độ phong kiến, cuộc cải cách của Nhật Bản và Thái Lan thời cận đại, phong trào đấu tranh giành độc lập của các dân tộc phương Đông thời hiện đại.

Vận dụng kiến thức lịch sử học phần vào việc bảo vệ và phát triển quốc gia, dân tộc mình trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay.

#### **26. Văn hóa - Văn minh phương Đông 3TC ORS2005**

Nội dung của học phần nhằm vào những nét khái quát về văn hóa – văn minh phương Đông: Sơ lược về lịch sử các nền văn hóa – văn minh Phương Đông; Các khu vực văn hóa – văn minh phương Đông; Những đặc điểm chủ yếu của văn

hóa phương Đông; Sự ảnh hưởng của các nền văn hóa – văn minh phương Đông ra khu vực và thế giới; Thành tựu và những hạn chế của văn hóa phương Đông.

Học phần cũng giới thiệu một số nét chuyên sâu về các nền văn hóa – văn minh tiêu biểu ở phương Đông như Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập - Lưỡng Hà, Arập, Đông Nam Á, ...

### **III. 2 Các môn tự chọn**

#### **27. Báo chí truyền thông đại cương 3 TC JOU1051**

Học phần *Báo chí Truyền thông đại cương* (3 tín chỉ) là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung theo khối ngành, thuộc ngành đào tạo Báo chí.

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống, khoa học và hiện đại về truyền thông và qui trình truyền thông; về lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm loại hình của các phương tiện truyền thông đại chúng.

Học phần cũng giới thiệu về báo chí như một hoạt động truyền thông đại chúng với vị trí, vai trò trong xã hội, những đặc thù của báo chí trong mối quan hệ với các hình thái ý thức xã hội khác. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cũng nắm được vấn đề bản chất của hoạt động báo chí cũng như có được hình dung tổng quan về sự hình thành và xu hướng phát triển của báo chí Việt Nam hiện nay.

Ngoài cung cấp kiến thức lý luận, học phần cũng liên hệ chặt chẽ với thực tiễn báo chí truyền thông trong và ngoài nước để làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận; đồng thời vận dụng lý luận để lý giải cho hoạt động thực tiễn.

#### **28. Lịch sử tư tưởng phương Đông 3 TC ORS1104**

Học phần lịch sử tư tưởng phương Đông là một trong những học phần chủ yếu cho sinh viên chuyên ngành Đông Phương học, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn.

Học phần này làm rõ những điều kiện kinh tế - xã hội và tư tưởng cho sự hình thành, phát triển tư tưởng phương Đông nói chung, của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ cổ trung đại nói riêng.

Học phần tập trung làm rõ những nội dung tư tưởng chủ yếu trong lịch sử Trung hoa cổ - trung đại, thông qua các học thuyết: Âm - Dương, Nho gia, Đạo gia, Pháp gia, Mặc gia cùng những giá trị cơ bản và hạn chế của những học thuyết này.

Học phần còn làm rõ những nội dung và giá trị, hạn chế chủ yếu của lịch sử tư tưởng Ấn Độ thông qua nghiên cứu tư tưởng của các trường phái tư tưởng như Mimansa, Vedanta, Nyana, Vaisesica... đặc biệt là Phật giáo.

Trên cơ sở đó, học phần bước đầu giúp cho sinh viên xác định được sự ảnh hưởng của tư tưởng của Trung Quốc và Ấn Độ đối với tư tưởng Việt Nam, văn hóa Việt Nam

#### **29. Nghệ thuật học đại cương 3 TC LIT1100**

Học phần có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở Phương Tây và Phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gần gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Học phần cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội

### **30. Nhân học đại cương 3 TC ANT1100**

Môn Nhân học đại cương giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngành Nhân học, giúp sinh viên trong quá trình học phát triển các tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hóa và xã hội mình và các xã hội, nền văn hóa khác trên thế giới. Tham gia học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu, sự phân ngành, lịch sử phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu điển dã dân tộc học. Các bài giảng cũng bao quát một số chủ đề quan trọng của ngành học như: ngôn ngữ, chủng tộc, tộc người, giới và giới tính, gia đình và thân tộc, hôn nhân và cư trú, tôn giáo với những ví dụ minh họa từ Việt Nam và các nền văn hóa đa dạng trên thế giới. Hoàn thành học phần này, sinh viên có những tri thức cơ bản về ngành Nhân học, có thể áp dụng các tri thức và tiếp cận Nhân học vào nghiên cứu, công việc và cuộc sống.

### **31. Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông 3TC ORS1106**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông.

Về tiếng Việt, đó là những kiến thức cơ sở về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt.

Về các ngôn ngữ phương Đông, đó là những kiến thức cơ sở về các ngữ hệ, các loại hình ngôn ngữ chủ yếu ở phương Đông, về vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở phương Đông, vấn đề chính sách ngôn ngữ của một số Nhà nước ở phương Đông, trong đó có Việt Nam.

## **IV. Khối kiến thức nhóm ngành (M4)**

### **IV.1. Nhóm ngành Đông Bắc Á**

### **32. Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á 2TC ORS1150**

Xã hội quốc tế ở Đông Bắc Á hiện nay đang biến động mạnh mẽ với rất nhiều vấn đề, sự bất hòa, xung đột cũng như sự ly hợp trong quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Phần lớn các hiện tượng này có nguồn gốc từ trong lịch

sử, đặc biệt là thời kỳ cận hiện đại. Do đó, học phần này chủ yếu xem xét các vấn đề quan hệ quốc tế, các sự kiện, hiện tượng lịch sử quan trọng trong lịch sử cận hiện đại ở khu vực Đông Bắc Á từ thời kỳ cận đại cho tới nay, thông qua đó sẽ giúp người học có được cách nhìn nhận lịch sử vốn không thể thiếu khi suy nghĩ về các hiện tượng hiện đại đang xảy ra trong khu vực giữa các quốc gia cũng như các chủ thể đa dạng khác. Đồng thời, học phần cũng sẽ cung cấp cho người học sự hiểu biết về đặc trưng quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Bắc Á từ nhiều góc độ tiếp cận như lịch sử chính trị quốc tế, an ninh khu vực, nghiên cứu khu vực.

### **33. Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á**

**3TC ORS1151**

Hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau về phạm vi khu vực Đông Bắc Á, nhưng để nhìn nhận về văn hóa, tôn giáo, học phần sẽ tập trung chủ yếu vào văn hóa, tôn giáo của cộng đồng người Hán (bao gồm cả Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và phần lớn Singapore), người Triều Tiên, người Nhật và người Việt. Lý do chính là vì các nền văn hóa này đều có chung ảnh hưởng của chữ Hán, Khổng giáo, Tân Khổng giáo, Phật giáo Đại thừa, Lão giáo...mà cái nôi chính là Đại lục Trung Hoa.

Vì vậy, học phần sẽ tập trung giới thiệu bối cảnh lịch sử, nguồn gốc hình thành, đặc trưng của các tôn giáo chung trong khu vực. Trên cơ sở đó giảng viên sẽ tổ chức các buổi thảo luận để sinh viên có thể rút ra được những đặc điểm riêng được tạo nên bởi sự bản địa hóa của các tôn giáo đó ở mỗi nước.

### **34. Kinh tế Đông Bắc Á**

**3TC ORS1152**

Học phần gồm 20 tiết lí thuyết, 6 tiết thảo luận và 4 tiết tự học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về con đường phát triển kinh tế của các nước khu vực Đông Bắc Á (chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc). Kinh tế Đông Bắc Á với hai “đầu tàu” là kinh tế Nhật Bản và Hàn Quốc từ lâu đã là động lực tăng trưởng kinh tế của châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, các khái niệm “mô hình đàn nhạn bay” hay “mô hình Đông Á” đã lan tỏa mạnh mẽ và tác động lớn đến lựa chọn xây dựng mô hình phát triển kinh tế của nhiều quốc gia ở khu vực, trong đó có Việt Nam. Học phần được chia thành các câu phần: Kinh tế Nhật Bản đương đại, Kinh tế Hàn Quốc đương đại, Kinh tế Trung Quốc đương đại, Quan hệ kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á; Quan hệ kinh tế giữa khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Bắc Á kể từ sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc và quan hệ tương tác giữa các quốc gia nhỏ trong khu vực này với nhau và giữa chúng với khu vực Đông Nam Á.

### **35. Chính trị khu vực Đông Bắc Á**

**ORS1156 3TC**

Bên cạnh những kiến thức cơ sở của chính trị học nói chung, học phần sẽ cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về bộ máy chính trị, tình hình chính trị,

tự trị địa phương của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, mối quan hệ chính trị giữa các nước trong khu vực và của khu vực này với Cộng đồng ASEAN trong xu hướng toàn cầu hóa. Thêm vào đó, sinh viên sẽ lý giải được về mối quan hệ giữa chính trị và hợp tác kinh tế trong khu vực, Hiệp định thương mại tự do (FTA) và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) giữa các nước trong khu vực và vấn đề Giới.

#### **IV.2. Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á**

##### **36. Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á**

**3TC ORS1153**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những tôn giáo ở Ấn Độ có ảnh hưởng đến các nước vùng Đông Nam Á, đó là: Phật giáo, Ấn Độ giáo, Bà-la-môn giáo và Hồi giáo. Những tôn giáo trên đây ở Ấn Độ sẽ được trình bày những nét cơ bản về sự hình thành, quá trình phát triển, nội dung cơ bản của giáo lý, vai trò trong lịch sử và văn hóa của Ấn Độ.

Với vốn kiến thức về mỗi một tôn giáo trên đây của Ấn Độ sinh viên sẽ tiếp tục được cung cấp thêm những kiến thức về quá trình du nhập và ảnh hưởng của mỗi tôn giáo đó đến từng quốc gia ở Đông Nam Á tạo thành những tôn giáo khác nhau như:

- Phật giáo ở các nước Đông Nam Á: Quá trình tiếp thu, phát triển và nội dung cơ bản về giáo lý.

- Ấn Độ giáo ở các nước Đông Nam Á: Quá trình tiếp thu, phát triển và nội dung cơ bản về giáo lý.

- Bà-la-môn giáo ở các nước Đông Nam Á: Quá trình tiếp thu, phát triển và nội dung cơ bản về giáo lý.

- Hồi giáo ở các nước Đông Nam Á: Quá trình tiếp thu, phát triển và nội dung cơ bản về giáo lý.

##### **37. Tổng quan khu vực Nam Á và ĐNA**

**3TC ORS1154**

Học phần tiếp cận các vấn đề có tính tổng quan về địa lý, văn hóa, xã hội và lịch sử khu vực Nam Á và Đông Nam Á, nhấn mạnh những truyền thống tôn giáo, nghệ thuật và văn hóa từ thời tiền sử đến đương đại qua các tài liệu và phương pháp khác nhau.

Học phần cho phép: 1. Sinh viên làm quen với khu vực Nam Á và Đông Nam Á trong khung cảnh có tính toàn cầu, nhấn mạnh vào những tộc người địa phương ở mỗi vùng. 2. Sinh viên có khả năng diễn giải, phân biệt và phân tích những sự kiện trong văn hóa và lịch sử qua bài tập giữa kỳ và tiểu luận cuối kỳ.

Sau khi học, sinh viên cần biết đánh giá đúng về sự đa dạng văn hóa và xã hội của khu vực Nam Á và Đông Nam Á cũng như những sự kiện lịch sử chính nhờ việc tiếp cận các tài liệu gốc hay những bài nghiên cứu (thông qua bản dịch), xem phim tư liệu và tham dự những bài giảng của các chuyên gia là khách mời của học phần.

Học phần tiếp cận các vấn đề có tính tổng quan về địa lý, văn hóa, xã hội và lịch sử khu vực Nam Á và Đông Nam Á, nhấn mạnh những truyền thống tôn giáo, nghệ thuật và văn hóa từ thời tiền sử đến đương đại qua các tài liệu và phương pháp khác nhau.

Học phần cho phép: 1. Sinh viên làm quen với khu vực Nam Á và Đông Nam Á trong khung cảnh có tính toàn cầu, nhấn mạnh vào những tộc người địa phương ở mỗi vùng. 2. Sinh viên có khả năng diễn giải, phân biệt và phân tích những sự kiện trong văn hóa và lịch sử qua bài tập giữa kỳ và tiểu luận cuối kỳ.

Sau khi học, sinh viên cần biết đánh giá đúng về sự đa dạng văn hóa và xã hội của khu vực Nam Á và Đông Nam Á cũng như những sự kiện lịch sử chính nhờ việc tiếp cận các tài liệu gốc hay những bài nghiên cứu (thông qua bản dịch), xem phim tư liệu và tham dự những bài giảng của các chuyên gia là khách mời của học phần.

### **38. Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – ĐNA 2TC ORS1155**

Học phần cung cấp một cách toàn cảnh, toàn diện về bức tranh ngôn ngữ - tộc người ở Nam Á và Đông Nam Á.

Qua việc giới thiệu tổng quan về tình hình ngôn ngữ - tộc người ở khu vực đang xét, học phần cho sinh viên thấy được:

- Các nhóm tộc người ở Nam Á và Đông Nam Á xét theo ngữ hệ: Tên gọi, ngữ hệ, tình hình phân bố, ...

- Sự thống nhất trong đa dạng của ngôn ngữ - tộc người Nam Á và Đông Nam Á.

- Tình hình đáng báo động về những ngôn ngữ - tộc người đang có nguy cơ tiêu biến và chính sách của các Nhà nước trong việc bảo tồn, phát triển ngôn ngữ - tộc người ở khu vực.

### **39. Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á ORS1157 3TC**

Nội dung học phần bao gồm 02 phần chính. Phần 1 trình bày các vấn đề cơ bản về quan hệ giữa các nước trong khu vực trong thời kỳ hiện đại thông qua quá trình hình thành và phát triển của ASEAN. Bên cạnh đó, mối quan hệ của ASEAN đối với các nước lớn và các tổ chức trên thế giới (như với Mỹ,

Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Ôttrâyliya, EU, Liên hợp quốc...) cũng được đề cập đến. Phần 2 cung cấp những vấn đề then chốt trong quan hệ quốc tế khu vực Nam Á, bao gồm Hợp tác khu vực Nam Á; Nam Á với các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc; Nam Á với các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, IMF, WB và WTO; cũng như Nam Á trong các hợp tác tiểu khu vực, điển hình như Hợp tác Mekong – Ganga, Hợp tác Duyên hải Ấn Độ Dương, Hợp tác Thượng Hải, Sáng kiến Vùng Vịnh Bengal và Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật đa lĩnh vực.

## **V. Khôi kiến thức ngành (M5)**

### **V.1. Ngành Nhật Bản học**

#### **V.1.1. Các học phần bắt buộc**

#### **40. Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản 2 TC ORS3160**

Nghiên cứu Nhật Bản phát triển ở Việt Nam từ những năm 90 của thế kỉ XX, nhưng trên thế giới nghiên cứu Nhật Bản đã phát triển mạnh từ sau chiến tranh thế giới thứ II như một bộ phận của nghiên cứu khu vực, trên cơ sở kế thừa các thành tựu của ngành Nhật Bản học trước đó. Ở Nhật Bản, nghiên cứu Nhật Bản phát triển theo hai hướng: nghiên cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực cụ thể như lịch sử, văn hóa, xã hội... và nghiên cứu Nhật Bản hiện đại (hay được gọi là *Nihonron* (Lí luận về Nhật Bản) *Nihonjinron* (Lí luận về người Nhật) trên cơ sở kết hợp nhiều chuyên ngành. Ở Việt Nam, đào tạo và nghiên cứu Nhật Bản hiện nay được tiến hành trên cơ sở liên kết kiến thức và phương pháp của một số nhóm ngành như ngôn ngữ và văn học, lịch sử và văn hóa, văn hóa và xã hội, chính trị và ngoại giao...

Học phần này trình bày một cách có hệ thống những kiến thức về lịch sử hình thành, phát triển của ngành Nhật Bản học (XVI-XX) và ngành nghiên cứu Nhật Bản (sau chiến tranh thế giới thứ II), đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khu vực nói chung và ứng dụng trong nghiên cứu Nhật Bản nói riêng. Ngoài ra học phần giới thiệu cho sinh viên những vấn đề đang được tranh luận trong nghiên cứu Nhật Bản với hy vọng chính các em sẽ là những người góp tiếng nói trong nghiên cứu Nhật Bản của Việt Nam và thế giới.

#### **41. Địa lý Nhật Bản**

**2TC ORS3161**

Học phần bao gồm 4 nội dung chủ yếu là Điều kiện tự nhiên, Địa lý dân cư, Địa lý môi trường, Địa lý kinh tế Nhật Bản. Trên cơ sở phân tích các đặc điểm tự nhiên, tình trạng dân cư và thực trạng môi trường, sẽ giúp sinh viên hiểu được ưu nhược điểm trong việc phát triển kinh tế Nhật Bản nói chung và kinh tế vùng, miền của Nhật Bản nói riêng.

Nhật Bản là một đất nước bảo tồn được kho sử liệu và tư liệu vật chất đồ sộ hiếm có trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nghiên cứu lịch sử Nhật Bản phát triển mạnh mẽ và có cơ sở chắc chắn. Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản nhờ vậy đạt được nhiều thành tựu đáng kể và chia thành nhiều trường phái khác nhau. Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử Nhật Bản qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu lịch sử và những vấn đề tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản như phân kì lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì lịch sử, vai trò của các nhân vật lịch sử... từ đó giúp người học xác định bản lĩnh nghiên cứu của riêng mình.

**43. Văn hóa Nhật Bản****3TC ORS3270**

Nhật Bản được biết đến là một nước có nền văn hóa giàu bản sắc dân tộc. Cũng như các nước trong khu vực Đông Á khác, Nhật Bản đã sớm tiếp thu văn hóa từ Bán đảo Triều Tiên hay Đại lục Trung Hoa, nhưng ngay từ thời cổ đại người Nhật đã biết bản địa hóa thành những giá trị văn hóa riêng cho dân tộc mình. Học phần Văn hóa Nhật Bản sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình hình thành, phát triển của văn hóa Nhật Bản qua các thời kỳ. Trên cơ sở đó sẽ giới thiệu về các hiện tượng, loại hình văn hóa, những nhân vật có công sáng tạo nên các giá trị văn hóa đó để sinh viên có thể hiểu sâu sắc hơn về người Nhật và văn hóa Nhật Bản.

**44. Tiếng Nhật nâng cao 1 4TC ORS3271**

- Độ khó của ngữ pháp thuộc trình độ Trung cấp khó hơn hẳn so với trình độ Sơ cấp. Do đó, học phần này có nội dung được thiết kế như là một giai đoạn quá độ, chuyển đổi từ trình độ Sơ cấp sang trình độ Trung cấp.

- Học phần sử dụng giáo trình Minna no Nihongo Chukyu I gồm có 12 bài, bao gồm 12 bài đọc hiểu lồng ghép cùng với 72 mẫu ngữ pháp - luyện tập và hơn 900 từ mới.

- Khác với trình độ Sơ cấp, ở học phần này, sinh viên không chỉ phải sử dụng thuần thục các mẫu ngữ pháp mà còn phải hình thành ý thức tư duy, lý luận bằng tiếng Nhật để lý giải mẫu ngữ pháp cũng như nội dung bài học đó.

**45. Tiếng Nhật nâng cao 2 4TC ORS3272**

- Độ khó của ngữ pháp thuộc trình độ Trung cấp khó hơn hẳn so với trình độ Sơ cấp. Do đó, học phần này có nội dung được thiết kế như là một giai đoạn quá độ, chuyển đổi từ trình độ Sơ cấp sang trình độ Trung cấp.

- Học phần sử dụng giáo trình Minna no Nihongo Chukyu I gồm có 12 bài, bao gồm 12 bài đọc hiểu lồng ghép cùng với 72 mẫu ngữ pháp - luyện tập và hơn 900 từ mới.

- Khác với trình độ Sơ cấp, ở học phần này, sinh viên không chỉ phải sử dụng thuần thục các mẫu ngữ pháp mà còn phải hình thành ý thức tư duy, lý luận bằng tiếng Nhật để lý giải mẫu ngữ pháp cũng như nội dung bài học đó.

#### **46. Tiếng Nhật nâng cao 3 4TC ORS3273**

Trên cơ sở kiến thức đã học ở cấp độ cơ sở và nâng cao 1-2, môn Tiếng Nhật nâng cao 3 tiếp tục cung cấp kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp cho người học ở trình độ trung cấp bậc 2 và chuẩn bị nền tảng cho bậc học chuyên ngành về văn hóa, kinh tế, lịch sử... Học phần sẽ cung cấp cho người học hơn 120 cấu trúc ngữ pháp và 2000 từ vựng được giới thiệu thông qua các bài đọc hiểu, các đoạn hội thoại, phát biểu với nội dung phong phú.

Các cấu trúc ngữ pháp học trong môn này được vận dụng trong cả bốn kỹ năng nghe- nói- đọc -viết, ở các tình huống tổng hợp và có khuynh hướng nâng cao hướng đến trình độ chuyên ngành. Đồng thời, học phần cũng giúp người học có thể sử dụng một cách có phân biệt các cách diễn đạt phong phú của trình độ trung cấp nâng cao.

#### **47. Tiếng Nhật nâng cao 4 4TC ORS3274**

Lấy kiến thức mà người học đã tích lũy làm nền tảng, học phần này cung cấp cho người học năng lực ngôn ngữ cần thiết giúp người học đạt trình độ Tiếng Nhật trung cấp. Cụ thể, học phần cung cấp cho người học khoảng 250 chữ Hán mới và 1000 từ mới (bao gồm cả từ ghép được cấu thành từ các chữ Hán này) cấp độ trung cấp. Thông qua các bài đọc hiểu có nội dung phù hợp với trình độ, sở thích và mối quan tâm của người học như các bài báo (về chủ đề xã hội, văn hóa), các bài tùy bút, trích đoạn tiểu thuyết, trích đoạn thư đề nghị,..., học phần không chỉ cung cấp cho người học kiến thức về ngôn ngữ mà còn giới thiệu sâu hơn về văn hóa, xã hội, đất nước, con người Nhật Bản. Dựa trên việc lý giải cấu trúc, văn phong các bài đọc hiểu theo chủ đề, người học sẽ tập viết các bài luận trình độ trung cấp.

#### **48. Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa) 4TC ORS3275**

Thông qua các bài đọc có chủ đề về văn hóa Nhật Bản, học phần này không chỉ cung cấp cho người học 4 kỹ năng cần thiết về ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) mà còn giúp người học lý giải sâu sắc các vấn đề văn hóa Nhật Bản. Đồng thời, học phần này cũng giúp người học có năng lực thu thập thông tin, viết báo cáo, phát biểu nghiên cứu, soạn tóm tắt nội dung phát biểu... bằng tiếng Nhật từ các thảo luận, báo chí và sách chuyên môn trong lĩnh vực văn hóa. Học phần này cũng mở rộng hơn các tình huống hội thoại trong đời sống hàng ngày nhằm giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn về văn hóa Nhật Bản

#### **49. Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế) 4TC ORS3276**

Tiếng Nhật chuyên ngành 2 (Kinh tế) là học phần cung cấp kiến thức cũng như kỹ năng tiếng Nhật cần thiết cho người học trong việc nắm bắt và thực hành kiến thức chuyên ngành kinh tế thương mại, ví dụ: tra cứu tài liệu kinh tế, điều tra

viết luận về kinh tế thương mại bằng tiếng Nhật; giao tiếp thương mại với người Nhật.

Học phần này bên cạnh việc cung cấp cho người học vốn từ vựng, dụng ngữ tiếng Nhật chuyên ngành kinh tế thương mại, còn tập trung trang bị kiến thức về văn hóa thương mại, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản, qua đó giúp người học sử dụng tiếng Nhật trong hoạt động kinh tế thương mại một cách chủ động, linh hoạt.

#### **50. Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử) 4TC ORS3277**

Học phần lấy đối tượng chính là những sinh viên đã học tiếng Nhật trình độ trung cấp theo chương trình của Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học. Thông qua các bài viết, bài báo về lịch sử giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản, học phần giúp sinh viên đọc hiểu và lý giải về các vấn đề, các nhân vật trong lịch sử giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản. Đồng thời sẽ giúp sinh viên luyện tập hơn 60 mẫu ngữ pháp trình độ trung-cao cấp và cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng với khoảng 200 từ khóa quan trọng về lịch sử nói chung và lịch sử quan hệ Việt Nam-Nhật Bản nói riêng. Qua đó, học phần giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài. Đồng thời, học phần mang lại cho sinh viên những kiến thức sâu sắc về lịch sử quan hệ giữa hai nước.

#### **51. Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) 4TC ORS3278**

Trên cơ sở vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tương ứng với trình độ trung cao cấp, người học có cơ hội củng cố, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc viết ở cấp độ cao hơn với nhiều tình huống, chủ đề chính trị-xã hội. Ngoài phần luyện đọc hiểu, người học sẽ có cơ hội rèn luyện kỹ năng ghi tốc kí nội dung chính khi nghe, thảo luận, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình hoặc phản biện về các vấn đề chính trị - xã hội phổ biến. Thông qua học phần này, người học cũng nâng cao hiểu biết của mình về chính trị-xã hội Nhật Bản hiện đại, từ đó có thể so sánh và nhìn nhận một cách khách quan về đất nước mình.

##### ***V.1.2. Các học phần tự chọn***

#### **52. Tôn giáo Nhật Bản**

2TC

**ORS3279**

Mỗi đất nước đều có một nền văn hóa, tôn giáo và những hệ tư tưởng riêng, nhưng Nhật Bản được coi là đất nước có lịch sử tôn giáo và tư tưởng khá đặc biệt. Từ thời cổ đại, bên cạnh các tín ngưỡng bản địa, người Nhật đã rất tích cực trong việc tiếp thu các tôn giáo và hệ tư tưởng từ Triều Tiên, Trung Hoa, Ấn Độ... Kể từ đó, các tôn giáo ngoại lai đã được bản địa hóa một cách mạnh mẽ, thâm nhập sâu sắc vào đời sống chính trị, xã hội, văn hóa của người Nhật Bản và từ đó hình thành nên những tông phái, tôn giáo cũng như những hệ tư tưởng đặc sắc của riêng Nhật Bản. Ở đây, học phần sẽ đưa ra các đặc trưng của tư tưởng, tôn giáo trong từng thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở đó sẽ khái quát lịch sử phát triển đa chiều của các tôn giáo

cũng như các hệ tư tưởng ở Nhật Bản để sinh viên có thể hiểu được những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến các lối ứng xử văn hóa, tư duy, tâm lý và tình cảm của con người Nhật Bản.

### **53. Chính trị Nhật Bản**

2TC **ORS3280**

Nhật Bản là đất nước châu Á đầu tiên xây dựng được thể chế chính trị cận đại theo mô hình phương Tây, trong đó nổi bật nguyên tắc tam quyền phân lập giữa ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ngoài ra, xã hội Nhật Bản ngày nay vẫn duy trì được nhiều phong tục, tập quán đặc sắc, đặc biệt thể hiện trong văn hóa sinh hoạt và ứng xử xã hội. Tuy nhiên hiện nay thể chế chính trị và xã hội Nhật Bản đang gặp phải nhiều vấn đề mâu thuẫn chưa tìm được hướng giải quyết. Học phần này trình bày một cách có hệ thống những nét đặc trưng trong cơ cấu chính trị và chính đảng của Nhật Bản, những chính sách xã hội và vấn đề mà Nhật Bản đang phải đối mặt từ đó giúp sinh viên có cách nhìn nhận độc lập và khách quan khi tiếp xúc với các vấn đề chính trị và xã hội của Nhật Bản.

### **54. Chính sách ngoại giao của Nhật Bản** 2 TC **ORS3281**

Học phần trình bày một cách hệ thống những chính sách ngoại giao của Nhật Bản từ giữa thế kỷ XIX đến nay và mối quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trong lịch sử. Qua việc phân tích bối cảnh lịch sử trong nước Nhật, bối cảnh khu vực và thế giới, học phần sẽ giúp người học nắm được quá trình hình thành các quan điểm ngoại giao của Nhật Bản trong từng thời kỳ lịch sử, những yếu tố chính tác động đến việc điều chỉnh chính sách ngoại giao của Nhật Bản. Học phần cũng giúp người học nắm được những mốc lịch sử cơ bản trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản.

### **55. Kinh tế Nhật Bản**

2TC

**ORS3091**

Với một đất nước nghèo tài nguyên và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, Nhật Bản đã trở thành một cường quốc kinh tế như ngày nay quả là một sự thần kỳ. Thành công đó của Nhật Bản là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố từ xây dựng chính sách, học tập kinh nghiệm của thế giới cho đến khai thác triệt để những nguồn lực bên trong, nhất là con người. Học phần này trình bày một cách khái quát quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản, giúp người học nắm được nội dung cơ bản của từng thời kỳ phát triển kinh tế. Từ đó, sinh viên có thể rút ra những nhận xét khái quát về sự phát triển kinh tế của Nhật Bản, tìm ra những kinh nghiệm bổ ích cho Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.

### **56. Văn học Nhật Bản**

2TC

**ORS3282**

Nhật Bản có một nền văn chương vô cùng độc đáo. Trong ba nền văn học lớn của phương Đông, nếu Ấn Độ được coi là duy linh, Trung Quốc duy lí thì Nhật Bản lại rất duy mỹ, duy tình. Lịch sử văn học Nhật Bản để lại cho đời rất nhiều kiệt tác với nhiều thể loại độc đáo tiêu biểu như thơ Haiku, kịch No,... và đặc biệt là sự xuất hiện rất sớm của tiểu thuyết và truyện ngắn – những thể loại được coi là hiện

đại và là sản phẩm của người phương Tây. Học phần này không chỉ trình bày một cách cơ bản, có hệ thống tổng thể về nền văn học Nhật Bản mà còn giúp người học nhận biết được những đặc trưng riêng biệt, tiếp cận được những tác phẩm, kịch bản kinh điển tiêu biểu của một nền văn chương lớn và có nhiều thành tựu trong cả quá khứ và những kỉ nguyên hiện đại.

**57. Nghệ năng truyền thống Nhật Bản 2TC ORS3283**

Nhật Bản luôn được thế giới biết đến và nể phục với tư cách là một quốc gia phát triển đạt được sự cân bằng giữa hai yếu tố: khoa học công nghệ hiện đại và văn hóa truyền thống. Học phần trình bày một cách tổng quan về các loại hình nghệ năng truyền thống Nhật Bản. Trong phần thực hành, sinh viên được làm quen với một số đại diện tiêu biểu của nghệ năng truyền thống Nhật Bản như Chanoyu, Ikebana, Sumo, Kendo. Ngoài ra, học phần giới thiệu hiện trạng nghiên cứu lĩnh vực này ở Việt Nam và Nhật Bản, từ đó gợi mở những hướng nghiên cứu đối với những sinh viên có quan tâm đến mảng đề tài này.

**58. Nghệ thuật Nhật Bản 2TC ORS3117**

Bằng việc trình bày theo phương pháp quy nạp, từ khái quát tới cụ thể, học phần một mặt cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử phát triển và những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật Nhật Bản, mặt khác đi sâu phân tích nhiều thành tựu đặc sắc của nó. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên tiếp cận một cách trực quan các giá trị tiêu biểu trong kho tàng nghệ thuật truyền thống Nhật Bản (như xem tranh ảnh, băng hình về các tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu, thực hành một số bài hát, hay nghệ thuật tấu hài Nhật Bản, tham quan Bảo tàng Mỹ thuật, Viện âm nhạc Việt Nam...) nhằm giúp sinh viên hiểu và cảm nhận nền nghệ thuật truyền thống Nhật Bản một cách sâu sắc và sinh động hơn.

**59. Văn hóa giới trẻ Nhật Bản 2TC ORS3284**

Hiện nay, xu thế vận động cho việc hình thành một Cộng đồng Đông Á ngày càng được nhiều quốc gia quan tâm. Trong số các thành tố được coi là góp phần hình thành nên cộng đồng đó chính là Pop culture – Văn hóa đại chúng được phổ biến trong giới trẻ. Nền văn hóa mới này được hình thành và phát triển từ Nhật Bản với các loại hình Manga, Anime, Jpop... và nhanh chóng mở rộng ảnh hưởng đến các nước châu Á khác. Thông qua việc tìm hiểu các loại hình này cũng như ảnh hưởng của nó đối với xã hội Nhật Bản học phần sẽ lý giải được nguyên nhân vì sao văn hóa giới trẻ lại được ưa chuộng và trở thành tiếng nói chung của giới trẻ Đông Á.

**60. Phong tục tập quán xã hội Nhật Bản 2TC ORS3113**

Nhật Bản là một đất nước duy trì được nhiều phong tục, tập quán đặc sắc, đặc biệt thể hiện trong văn hóa sinh hoạt và ứng xử xã hội. Tuy nhiên hiện nay xã hội Nhật Bản đang gặp phải nhiều vấn đề mâu thuẫn giữa phong tục truyền thống

và lối sống hiện đại. Đây cũng là vấn đề mà Việt Nam đã và sẽ phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống những nét đặc trưng trong phong tục sinh hoạt của người Nhật và những vấn đề xã hội Nhật Bản, mà còn giúp người học có cách nhìn nhận độc lập và khách quan khi tiếp xúc với các vấn đề phong tục và xã hội của Nhật Bản và Việt Nam.

### **61. Pháp chế Nhật Bản 2TC ORS3285**

Học phần này sẽ hệ thống các luật và những hình thức khác đóng vai trò là công cụ quyền lực của quản lý nhà nước Nhật Bản từ thời kỳ cổ đại đến thời kỳ Minh Trị; giới thiệu về bối cảnh ra đời và những tư tưởng chính của bản Hiến pháp 1946- bản hiến pháp được đánh giá là “kết quả đấu tranh của các lực lượng tiến bộ nhằm dân chủ hóa thể chế quốc gia Nhật Bản”; khái lược quy trình lập pháp, nêu lên các đặc trưng của hệ thống pháp luật Nhật Bản hiện hành, và giới thiệu nội dung chính của một số bộ luật/ luật chủ yếu và có liên quan đến công việc tương lai của sinh viên như Luật Dân sự, Luật Hình sự, Pháp luật về Lao động, Luật Công ty, Pháp luật về Thuế.

## ***V.2. Ngành Trung Quốc học***

### ***V.2.1. Các học phần bắt buộc***

### **62. Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc 2TC ORS3183**

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ sở, cơ bản về lịch sử hình thành, phát triển của ngành Hán học truyền thống và Trung Quốc học với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng của khu vực học, tình hình và xu hướng phát triển ngành Trung Quốc học trên thế giới và tại Việt Nam.. Sinh viên bước đầu được trang bị lý luận và phương pháp nghiên cứu theo định hướng chuyên ngành và liên ngành trong nghiên cứu Trung Quốc , cùng giáo viên đọc và thảo luận về các tác phẩm và tác giả tiêu biểu trong và ngoài nước, được hướng dẫn cách thức xác định và thiết kế đề cương đề tài nghiên cứu Trung Quốc . Ngoài ra, học phần bước đầu trang bị cho sinh viên các kỹ năng và công cụ cần thiết để ứng dụng trong nghiên cứu Trung Quốc, giúp sinh viên tự định hướng học tập và nghiên cứu.

### **63. Địa lý Trung Quốc 2TC ORS3184**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở và cơ bản về địa lý Trung Quốc, đặc biệt là địa lý nhân văn, từ đó làm nền tảng cho việc học tập tìm hiểu và thực hiện các nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực địa- văn hóa, địa -chính trị, địa –kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu các chuyên đề về văn hóa, lịch sử, kinh tế, thể chế chính trị của Trung Quốc . Trên cơ sở kiến thức

tổng quan cơ bản, sinh viên cũng được bồi dưỡng các kỹ năng liên hệ so sánh với Việt Nam, với các nước trong khu vực và trên thế giới để phục vụ cho các nghiên cứu so sánh và nghiên cứu liên ngành.

#### **64. Lịch sử Trung Quốc 2TC ORS3185**

Học phần trang bị cho người học một khối lượng kiến thức cơ bản và hệ thống về tiến trình lịch sử Trung Quốc, phân kỳ lịch sử và những sự kiện tiêu biểu nổi bật trong từng thời kỳ. Học phần giúp người học bước đầu tiếp xúc với các nguồn tư liệu lịch sử và những vấn đề tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Trung Quốc như đặc điểm của từng thời kì lịch sử, vai trò của một số nhân vật lịch sử... từ đó bồi dưỡng cho người học năng lực tư duy khái quát lịch sử, kỹ năng thu thập vận dụng có hiệu quả các nguồn tư liệu để tổng hợp, phân tích và đánh giá các vấn đề lịch sử, tạo kiến thức nền để dễ dàng học tập tiếp thu và nghiên cứu các lĩnh vực khác như chính trị, xã hội, văn học, văn hóa, kinh tế..., làm tiền đề cho việc tìm hiểu và tiến hành các nghiên cứu liên ngành.

#### **65. Văn hóa Trung Quốc 3TC ORS3286**

Học phần Văn hóa Trung Quốc cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình hình thành, phát triển, đặc điểm của văn hóa Trung Quốc qua các thời kỳ, đặc trưng và tinh thần cơ bản của văn hóa truyền thống Trung Quốc, cấu trúc của văn hóa và một số thành tố cơ bản của văn hóa truyền thống Trung Quốc. Học phần cũng giới thiệu về một số hiện tượng, một số loại hình văn hóa đặc sắc, những nhân vật có công sáng tạo nên các giá trị văn hóa cốt lõi của Trung Quốc để sinh viên có thể hiểu sâu sắc hơn về đất nước, con người và văn hóa Trung Quốc. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức văn hóa đã được học vào việc học tập tìm hiểu các lĩnh vực khác như lịch sử, xã hội, văn học... làm tiền đề cho việc tìm hiểu và tiến hành các nghiên cứu liên ngành.

#### **66. Tiếng Hán nâng cao 1 4TC ORS3287**

Học phần này sử dụng giáo trình “中级汉语教程”（登攀）（Giáo trình Trung cấp tiếng Hán- Leo dốc） của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, tổng cộng có 18 bài, mỗi bài được chia làm 6 nội dung: Bài khóa (bài đọc), từ mới, chú thích, cách dùng từ, so sánh cách dùng từ ngữ, luyện tập. Nội dung học phần chủ yếu hướng dẫn cho sinh viên phương pháp và kỹ năng đọc các tác phẩm phản ánh đời sống xã hội đương đại của Trung Quốc và một vài câu chuyện cổ, đồng thời thông qua tình huống và các thí dụ cụ thể để củng cố, bổ sung các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, hướng dẫn cách sử dụng 90 từ ngữ trọng điểm, cách so sánh, phân biệt và cách sử dụng của 78 cặp từ ngữ gần nghĩa thuộc cấp độ C, D. Thể văn tự sự, kể chuyện trong các bài đọc tương đối phù hợp với trình độ trung cấp và mục đích bồi dưỡng năng lực biểu đạt thành đoạn cho người học ở giai đoạn này. Phần chú thích giải thích những câu khó và những tri thức văn hóa có liên quan. Phần cách dùng từ

giải thích cách dùng một số từ và kết cấu trọng điểm xuất hiện trong bài khóa từ góc độ sử dụng trong sinh hoạt và học tập. Phần so sánh từ gần nghĩa giúp người học phân biệt và bớt lúng túng khi gặp phải những cặp từ đồng nghĩa và gần nghĩa trong tiếng Hán. Phần luyện tập củng cố lại các kiến thức đã học, đồng thời giúp người học đáp ứng được những yêu cầu về năng lực sử dụng ngôn ngữ cũng như đáp ứng những yêu cầu của kỳ thi HSK ở trình độ trung cấp.

### **67. Tiếng Hán nâng cao 2**                      **4TC**    **ORS3288**

Học phần lấy đối tượng chính là những người đã học tiếng Hán trình độ trung cấp theo chương trình của Bộ môn Trung Quốc, Khoa Đông phương. Thông qua các bài luận về xã hội và con người Trung Quốc, học phần giúp người học củng cố kiến thức tiếng Hán trung cấp, bước đầu cung cấp một số mẫu ngữ pháp, vốn từ vựng trình độ cao cấp, đồng thời, nâng cao kỹ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài.

Mặt khác, với đặc thù của ngành học ngoại ngữ, học phần không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức đơn thuần, mà trong khả năng có thể, thông qua các bài khóa, cung cấp cho sinh viên những kiến thức thông thường về đất nước và con người của Trung Quốc.

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Hán trình độ trung cấp thành thạo và tự tin khi thuyết trình, thảo luận bằng tiếng Hán.

### **68. Tiếng Hán nâng cao 3**                      **4TC**    **ORS3289**

Học phần này gồm 24 nội dung được phân chia theo chủ đề, mỗi nội dung bao gồm ba bài luyện nghe theo tình huống, phía sau mỗi bài luyện nghe đều có phần giải thích từ vựng và các loại hình bài tập giúp người đọc nhớ được các kết cấu câu thường dùng và luyện tập về các hình thức diễn đạt được sử dụng trong bài nghe.

Học phần này phù hợp với những sinh viên năm thứ hai đại học chuyên ngành tiếng Hán, những người đã hoàn thành một năm học tiếng Hán hiện đại cấp cơ sở và đã nhớ được một vốn từ vựng gồm khoảng 2500 đến 3000 từ ngữ thường dùng cũng như vận dụng được một số cấu trúc ngữ pháp giao tiếp cơ sở, hoặc những người đã có trình độ tiếng Hán trung cấp muốn học bổ trợ thêm về phân kỹ năng nghe nói.

### **69. Tiếng Hán nâng cao 4**                      **4TC**    **ORS3290**

Học phần tiếng Hán chuyên ngành 4 nhằm cung cấp khối kiến thức về mặt ngôn ngữ tiếng Hán chủ yếu ở từ vựng và ngữ pháp (kết cấu câu thường gặp) trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc. Trên cơ sở này, học sinh được rèn luyện các kỹ năng đọc dịch nói, đọc dịch viết, nghe dịch nói và nghe dịch viết.

### **70. Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa)**                      **4TC**    **ORS3291**

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực văn hóa Trung Quốc qua các chủ đề như lễ nghĩa của người Trung Quốc, tư tưởng quan niệm của người Trung Quốc, tập tục dân gian của người Trung Quốc, tập tục lễ tết của người Trung Quốc, tập tục vòng đời của người Trung Quốc, tập tục xã hội của người Trung Quốc.

#### **71. Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế) 4TC ORS3292**

Học phần này gồm một số bài đọc theo các chủ điểm về thương mại Trung Quốc. Những bài đọc này được trích giảng từ giáo trình tiếng Hán chuyên ngành thương mại (do Đại học Prensilavina của Mỹ biên soạn). Nội dung mỗi bài gồm có bài đọc được biên soạn theo các chủ điểm khác nhau với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các bài tập làm việc nhóm hoặc câu hỏi semina. Học phần này còn giúp sinh viên làm quen với một số nội dung liên quan đến kinh tế Trung Quốc...

#### **72. Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội) 4TC ORS3293**

Học phần này gồm 10 chương theo các chủ điểm về thể chế chính trị, bộ máy nhà nước, chính sách và tình hình đối ngoại, các vấn đề chính trị, xã hội Trung Quốc đương đại... do chuyên ngành Trung Quốc học biên soạn. Nội dung mỗi chương gồm các bài đọc với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các câu hỏi semina, thảo luận. Bên cạnh đó, học phần cũng thiết kế các bài nghe và phần luyện tập viết tiểu luận kèm theo bài đọc với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội Trung Quốc. Ở mỗi bài luyện nghe đều có phần giải thích từ mới và các loại hình bài tập giúp người học nhớ được và vận dụng các từ mới, các kết cấu câu và hình thức diễn đạt trong bài nghe. Điều này góp phần rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho người học. Như vậy, thông qua học phần này, người học không chỉ hiểu được các nội dung cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội mà còn nắm vững và sử dụng thành thạo các kỹ năng của ngoại ngữ chuyên ngành.

#### **73. Tiếng Hán chuyên ngành 4 (Lịch sử) 4TC ORS3294**

Học phần này gồm 10 chương theo các chủ điểm về lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Trung Quốc nói riêng do chuyên ngành Trung Quốc học biên soạn. Nội dung mỗi chương gồm các bài đọc với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các câu hỏi semina, thảo luận. Bên cạnh đó, học phần cũng thiết kế các bài nghe và phần luyện tập viết tiểu luận kèm theo bài đọc với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực lịch sử Trung Quốc. Ở mỗi phần bài luyện nghe đều có phần giải thích từ mới và các loại hình bài tập giúp người học nhớ được và vận dụng các từ mới, các kết cấu câu và hình thức diễn đạt trong bài nghe. Điều này góp phần rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho





### **81. Quan hệ kinh tế Trung Quốc- ASEAN**

**2TC**

**ORS3297**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về vai trò quan trọng của mối quan hệ kinh tế Trung Quốc- ASEAN đối với sự ổn định cũng như phát triển của khu vực và thế giới, hiểu được những vấn đề cơ bản trong quan hệ kinh tế Việt Nam Trung Quốc trước khi bình thường hóa (9/1945-11/1991) và sau khi bình thường hóa từ 1992 đến nay. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được và phân tích, đánh giá được xu hướng và đặc điểm phát triển của quan hệ kinh tế Trung Quốc- ASEAN và Việt Nam -Trung Quốc. Sinh viên có thể rút ra những bài học kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam Trung Quốc, rút ra những cơ sở khoa học và thực tiễn trong đường lối chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng và nhà nước ta.

### **82. Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc**

**2TC**

**ORS3149**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên có một cái nhìn tổng quan về thể chế chính trị –xã hội Trung Quốc, nhất là quá trình hình thành các hình thái thể chế chính trị, đặc điểm về thể chế chính trị Trung Quốc qua từng thời kì, những thay đổi từ năm 1949 -sự ra đời của Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đến nay với hàng loạt biến cố, sự biến đổi của xã hội Trung Quốc với lịch sử và quá trình phát triển kinh tế, đặc điểm của xã hội Trung Quốc hiện đại. Học phần nhằm bổ sung kiến thức và nâng cao hiểu biết về Trung Quốc học. rèn luyện và nâng cao các kĩ năng của sinh viên như : khả năng đọc hiểu tài liệu, khả năng tổng hợp, phân tích tài liệu để viết tiểu luận, báo cáo khoa học và tự tin và có kĩ năng trình bày, phát biểu, tranh luận về nội dung học, liên hệ với thực tế xã hội Việt Nam, nhất là trong giai đoạn hội nhập và phát triển hiện nay.

### **83. Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN**

**2TC ORS3150**

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN, giúp sinh viên hiểu biết hơn về các hoạt động kinh tế sôi động đang diễn ra tại khu vực này, tạo điều kiện thuận lợi thuận lợi cho sau khi ra trường có thể tham gia vào các công việc tại đây. Học phần cũng giúp sinh viên nắm được: mối quan hệ kinh tế mậu dịch giữa Trung Quốc với các nước ASEAN, khả năng tham gia vào khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc-ASEAN của mỗi quốc gia, tình hình phát triển mậu dịch hai chiều giữa Trung Quốc- ASEAN và ngược lại ASEAN – Trung Quốc, khả năng tham gia của Việt Nam với tư cách là nước thành viên. Học phần nhằm bổ sung kiến thức và nâng cao hiểu biết về Trung Quốc học. rèn luyện và nâng cao các kĩ năng của sinh viên như : khả năng đọc hiểu tài liệu, khả năng tổng hợp, phân tích tài liệu để viết tiểu luận,

báo cáo khoa học, khả năng nắm bắt tình hình, cập nhật thông tin, trên cơ sở đó tổng hợp, phân tích và có được cách nhìn nhận đánh giá riêng.

### **V.3. Ngành Ấn Độ học**

#### **V.3.1. Các học phần bắt buộc**

#### **84. Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ**

**2TC ORS3209**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở, cơ bản về Ấn Độ học với tư cách là chuyên ngành nghiên cứu khu vực học nói chung (Nam Á học- South Asian Studies) và đất nước học nói riêng (Indology hay Indian Studies) có lịch sử lâu đời và thành tựu rực rỡ, từ đó tạo điều kiện cho sinh viên có thể tiếp tục đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể của Ấn Độ học Việt Nam. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về lịch sử nghiên cứu Ấn Độ cũng như các trường phái nghiên cứu Ấn Độ, những học giả nổi tiếng tại Ấn Độ và trên thế giới, các vấn đề nghiên cứu về Ấn Độ đang được tranh luận.

Bên cạnh đó, học phần còn cập nhật về tình hình và xu hướng nghiên cứu Ấn Độ tại Việt Nam, làm quen với các công trình nghiên cứu, các nhà nghiên cứu về Ấn Độ tiêu biểu. Ngoài ra, học phần trang bị cho sinh viên các kiến kỹ năng cần thiết ứng dụng trong nghiên cứu Ấn Độ, giúp sinh viên từng bước tự định hướng học tập và nghiên cứu.

#### **85. Lịch sử Ấn Độ 3TC ORS3004**

Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn hàng thứ 7 trên thế giới nằm ở bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á. Ấn Độ cũng là quốc gia có nền văn minh cổ đại sớm nhất trên thế giới. Có rất nhiều cách phân kỳ lịch sử Nam Á, như dựa vào các trung tâm chính trị, các nền văn hóa, hay dựa trên những biến đổi của hình thái kinh tế xã hội. Mặc dù cách phân kỳ dựa trên hình thái kinh tế xã hội (cổ đại, trung thế, cận thế, cận đại, hiện đại) được phần lớn các nhà nghiên cứu Ấn Độ và thế giới thống nhất, nhưng xoay quanh những mốc chính và đặc điểm của từng thời kỳ lịch sử vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử Ấn Độ qua các thời kỳ phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu lịch sử và những vấn đề tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Ấn Độ.

#### **86. Văn hóa Ấn Độ**

**2TC ORS3298**

Học phần gồm hai phần Văn hóa Ấn Độ và Xã hội Ấn Độ. Đây là học phần cơ bản vì Ấn Độ là đất nước của 5000 năm lịch sử với nền văn minh toả sáng rực

rõ không chỉ đối với phương Đông mà còn đối với cả nhân loại. Thành phần đóng góp quan trọng tạo nên khuôn mặt vừa thống nhất vừa đa dạng của đất nước này chính là văn hóa. Song, để biết và hiểu một cách thấu đáo về một trong những nền văn hóa lâu đời nhất trên thế giới như văn hóa Ấn Độ không phải là dễ dàng, đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ dành cho việc nghiên cứu. Học phần này sẽ cố gắng trình bày một số khía cạnh của nền văn hóa đồ sộ Ấn Độ như đặc điểm chung, tiến trình lịch sử của văn hóa Ấn Độ, các nguồn nuôi dưỡng văn hóa Ấn Độ và các thành tố của nó...

Bên cạnh đó, vì cấu trúc xã hội của Ấn Độ rất phức tạp, những khuôn mẫu đa dạng của nó không thể dễ dàng diễn đạt hay bao quát, học phần cố gắng diễn tả những điểm đa dạng, đặc trưng cho xã hội Ấn Độ; những mặt hợp nhất của xã hội Ấn Độ, làng xã và quá trình đô thị hóa... Học phần cũng đề cập đến triển vọng và thách thức của xã hội Ấn Độ trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay.

### **87 .Địa lý Ấn Độ 2TC ORS3210**

Học phần gồm hai phần địa lý Ấn Độ và kinh tế Ấn Độ, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa lý Ấn Độ trong mối quan hệ với các nước trong khu vực Nam Á, từ đó tạo điều kiện cho sinh viên có tri thức về địa lý Ấn Độ và tiểu lục địa Ấn Độ, làm cơ sở để hiểu những tri thức về một số lĩnh vực khác có liên quan như địa – lịch sử, địa – kinh tế, địa – văn hóa... . Học phần trang bị kiến thức về đặc điểm và điều kiện môi trường hiện nay của Ấn Độ trong sự biến đổi chung của môi trường thế giới, những chính sách và hoạt động của chính phủ và nhân dân Ấn Độ đối với vấn đề môi trường.

Học phần cũng đi qua các khu vực kinh tế của Ấn Độ, trình bày quá trình phát triển kinh tế Ấn Độ qua các thời kỳ với các chính sách phát triển kinh tế đặc thù từ năm 1950 đến nay, góp phần tạo nên một bức tranh chung về đặc điểm kinh tế của đất nước này. Đồng thời, học phần đi sâu phân tích một số nội dung cơ bản của nền kinh tế Ấn Độ đã trải qua trên 1/2 thế kỷ phát triển, chính sách kinh tế cụ thể của Ấn Độ như thực hiện công nghiệp hóa tự lực tự cường, cách mạng xanh, cách mạng trắng, tiến hành cải cách kinh tế gần 20 năm, triển vọng kinh tế ngày càng sáng sủa...

### **88. Tiếng Anh nâng cao 1 4TC ORS3299**

Tiếng Anh hiện đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính toàn cầu và là lợi thế hoặc đòn bẩy cho những vị trí công việc mà nhiều người mong muốn và cũng là công cụ để mọi người tiếp cận với văn hóa và tri thức toàn cầu. Chính vì thế, sử dụng thành thạo tiếng Anh cũng là điều kiện cần thiết trong công việc và nghiên cứu đối với sinh viên chuyên ngành Ấn Độ học.

Tiếng Anh nâng cao I dành cho sinh viên sau khi đã học qua tiếng Anh cơ sở. Tiếng Anh nâng cao I không chỉ dừng lại ở kỹ năng viết đòi hỏi có một lượng từ

vựng và ngữ pháp cần thiết đặc biệt chú trọng về dấu hiệu nhận biết, cách dùng và bài tập áp dụng để sinh viên có thể tự cải thiện vốn từ vựng cũng như nắm vững các kiến thức về ngữ pháp và cách sử dụng các dạng thức ngữ pháp trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, kỹ năng giao tiếp cũng rất quan trọng để sinh viên bắt đầu tiếp cận với tiếng Anh chuyên ngành ở năm tiếp theo.

### **89. Tiếng Anh nâng cao 2      4TC ORS3300**

Học phần “Tiếng Anh nâng cao 2” tổng hợp và cung cấp cho sinh viên kiến thức ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, ngữ pháp tiếng Anh nâng cao ở mức độ trung cấp. Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng trên với các bài học khác nhau liên quan đến nhiều mảng của cuộc sống để nâng cao vốn từ vựng. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Ấn Độ học, các bài nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành Ấn Độ để nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh đồng thời mở rộng vốn từ phục vụ việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể của Ấn Độ học sau này. Học phần còn rèn luyện cho sinh viên khả năng làm việc nhóm, tư duy logic đồng thời cũng có khả năng hoạt động độc lập tốt. Kết thúc học phần sinh viên đã làm quen với các dạng bài nghe, nói, đọc của IELTS và có thể đạt chuẩn đầu ra 5,5.

### **90. Tiếng Anh nâng cao 3      4TC ORS3301**

Được chia làm 2 chương chính, học phần được thiết kế thành 3 cấp độ từ cơ bản, nâng cao đến học thuật. Ở chương 1, học phần tập trung vào kỹ năng tìm ý chính của văn bản viết trong khi chương 2 lại chủ yếu đề cập đến kỹ năng scanning và skimming trong đọc hiểu thông qua một loạt các bài đọc, các video clip, các chủ đề viết và các bài speaking có liên quan đến cùng một chủ đề. Điều này không chỉ mang lại những kỹ năng căn bản trong đọc hiểu mà còn cung cấp khối lượng từ vựng phong phú, luyện tập những cấu trúc ngữ pháp, khả năng nghe và viết cho người học.

### **91. Tiếng Anh nâng cao 4      4TC ORS3302**

Đặt trong tổng thể môn tiếng Anh chuyên ngành, học phần này trình bày một cách có hệ thống những kỹ năng viết tiếng Anh cơ bản trên phong nền tri thức liên quan đến các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị. Thông qua các bài tập thực hành phong phú, đa dạng, học viên được trang bị các quy tắc ngữ pháp, cấu trúc câu, cách kết cấu đoạn, kết cấu bài luận, cho đến cách sử dụng từ, cách viết các loại đơn, viết thư điện tử hay thư thông thường v.v... từ đó giúp sinh viên chủ động tiếp cận và giải quyết các dạng văn bản trong từng trường hợp cụ thể.

Nội dung phần học này còn tập trung khai thác các khía cạnh chuyên sâu của các vấn đề xã hội, người học được tiếp xúc với các văn bản có nội dung mang tính chuyên môn, học thuật trên nhiều lĩnh vực. Từ vựng được tập trung bổ sung trong học phần này là vốn từ chuyên ngành phục vụ cho việc học các lĩnh vực khác nhau

bằng tiếng Anh có tính phân tích chuyên sâu. Đây là quá trình giúp người học tăng khả năng ngôn ngữ, thuần thục hơn với kỹ năng viết.

### **92. Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử 4TC ORS3303**

Tiếng Anh ngày càng được xem là lợi thế hay đòn bẩy cho những vị trí công việc mà nhiều người mong muốn và cũng là công cụ để mọi người tiếp cận với văn hóa và tri thức toàn cầu. Chính vì thế, sử dụng thành thạo tiếng Anh cũng là điều kiện cần thiết trong công việc đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Ấn Độ học.

Tiếng Anh chuyên ngành lịch sử dành cho sinh viên sau khi đã học qua tiếng Anh nâng cao. Không chỉ dừng lại ở kỹ năng nghe, thuyết trình, đọc, viết tiếng Anh chuyên ngành đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức, hiểu biết và đặc biệt có một lượng từ vựng chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử nói chung và lịch sử Ấn Độ nói riêng

### **93. Tiếng Anh chuyên ngành Văn hóa 4TC ORS3304**

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 gồm 4 bài (từ bài 1 đến bài 4) cung cấp cái nhìn tổng quan về các vấn đề cốt yếu về văn hóa và văn hóa Ấn Độ như khái niệm văn hóa, các dạng thức văn hóa, tộc người Ấn Độ ...thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học. Phần 2 gồm 11 bài (từ bài 5-15) đem lại bức tranh toàn cảnh về văn hóa- nghệ thuật Ấn Độ từ các thành tố khác nhau như tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật vngoon từ, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình cũng như văn hóa trong đời sống của người dân Ấn Độ như ẩm thực, trang phục... thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp và các video clip...

### **94. Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế 4TC ORS3305**

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 cung cấp cái nhìn tổng quan về các khái niệm và vấn đề cốt yếu về kinh tế nói chung. Phần 2 gồm những vấn đề của kinh tế Ấn Độ nói riêng như một bức tranh toàn cảnh ở tất cả các lĩnh vực như các thành phần kinh tế, hệ thống tiền tệ, chính sách ngoại thương và ngân hàng cũng như những vấn đề về bảo hiểm và an ninh kinh tế ...Ngoài việc cung cấp lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học, học phần còn phân tích các cấu trúc ngữ pháp và cung cấp các bài đọc hiểu và video clip...để sinh viên luyện tất cả các kỹ năng như nghe, nói, đọc và viết về các chủ đề được đề cập.

### **95. Tiếng Anh chuyên ngành Chính trị đối ngoại 4TC ORS3306**

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 gồm 7 bài (từ bài 1 đến bài 7) sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan về các vấn đề cốt yếu của chính trị Ấn Độ như khái niệm chính phủ, chính quyền bang và trung ương tại Ấn Độ, Hiến pháp Ấn Độ, các thể chế chính trị của Ấn Độ, chế độ liên bang, các đảng phái chính trị tại Ấn Độ và chính trị bầu cử tại Ấn Độ thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học. Phần 2 gồm 5 bài (từ bài 9-14) đem lại bức tranh toàn cảnh về xã hội Ấn Độ từ các mảnh ghép quan trọng như cấu trúc dân số của xã hội Ấn Độ, các thiết chế xã hội Ấn Độ, những thách thức mà xã hội Ấn Độ đang phải đối mặt thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp, các video clip...

### ***V.3.2. Các học phần tự chọn***

#### **96. Phong tục tập quán Ấn Độ 2TC ORS3307**

Học phần đi sâu vào những nét chính của phong tục tập quán Ấn Độ như tang ma, cưới xin, xây nhà, sinh con, thờ cúng tổ tiên, nhà hương... bên cạnh những vấn đề lý luận chung về tiến trình lịch sử văn hóa và các thành tố văn hóa chính. Khi đi sâu giới thiệu về phong tục và các lễ nghi của Ấn Độ, học phần xin tập trung vào phong tục tập quán và nghi lễ của những người theo Hindu giáo vì họ chiếm tới gần 82% dân số Ấn Độ. Để làm rõ những đặc điểm trong phong tục tập quán Hindu giáo, để sinh viên có được cái nhìn tổng quát và hợp lý, chúng tôi sẽ so sánh và đặt những đặc điểm này trong mối tương quan với các dân tộc anh em khác tại Ấn Độ vốn cũng có số lượng rất lớn và đa dạng.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống những nét đặc trưng trong phong tục, tập quán sinh hoạt truyền thống của con người và những vấn đề xã hội Ấn Độ mà còn giúp người học có cách nhìn nhận độc lập và khách quan khi tiếp xúc với các vấn đề phong tục và xã hội của Ấn Độ và Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho người đọc một bức tranh tổng thể về các đặc điểm tín ngưỡng dân gian của người Ấn Độ, đặc biệt là những tín ngưỡng dân gian vẫn còn giá trị và ảnh hưởng đến lối sống, sinh hoạt của Ấn Độ đương đại.

Ngoài ra, học phần này còn góp phần nâng cao vốn hiểu biết của sinh viên về tiếng Anh vì nhiều tài liệu tham khảo được viết bằng tiếng Anh cũng như phần Lễ hội học qua tiếng Anh để sinh viên làm quen với việc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành.

#### **97. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ 2TC ORS3308**

Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt năm 1990, thế giới đã phải đợi thêm 10 năm nữa để nhận ra một trật tự thế giới mới, mà trong đó 2 quốc gia lớn ở Châu Á-Trung Quốc và Ấn Độ đang ngày càng khẳng định vị trí của mình trên chính trường

thế giới. Do đó chính sách ngoại giao của hai quốc gia này nói chung, Ấn Độ nói riêng ngày càng được quan tâm, theo dõi chặt chẽ. Chuyên đề này gồm có 2 phần chính: chính sách đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt- Ấn. Để hiểu được phần nào chính sách ngoại giao của Ấn Độ sinh viên cần phải nắm được quá trình hình thành các thể chế chính trị tại Ấn Độ nói chung và khu vực Nam Á nói riêng (đặc biệt chú ý các đặc thù như: quốc gia lớn-đa dạng về văn hóa, chủng tộc, ngôn ngữ v.v...; lịch sử thực dân Anh tại khu vực này). Chính vì vậy trong phần 1 sẽ giới thiệu sự hình thành các thể chế chính trị và các đảng phái chính trị của Ấn Độ nói riêng và các quốc gia trong khu vực Nam Á nói chung.

Trong phần 2 của học phần tập trung vào các chính sách đối ngoại của Ấn Độ trước hết đối với các quốc gia trong khu vực Nam Á, các cường quốc và sau đó tới các khu vực nói chung. Tuy quan hệ Việt- Ấn là trọng tâm của học phần, mối quan hệ không thể được tách rời ra khỏi các sự kiện chính trị lớn đang xảy ra trên thế giới cũng như trong khu vực.

## **98. Triết học Ấn Độ**

**2TC ORS3309**

- *Triết học Ấn Độ cổ đại và trung đại* là một bộ phận quan trọng trong tổng thể triết học phương Đông. Nó được hình thành từ rất sớm và có ảnh hưởng rộng lớn và lâu bền ở châu Á và ngày nay còn ảnh hưởng tới nhiều nơi trên thế giới. Nó đặc biệt ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học, văn hóa và tôn giáo của nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam.

- *Triết học Ấn Độ cổ-trung đại* là một hệ thống tư tưởng của dân tộc Ấn Độ cổ, hình thành và phát triển từ hàng ngàn năm TCN. Triết học Ấn Độ đã phát triển từ các trường ca, thánh ca chứa đựng những nhận thức nguyên sơ nhất của con người về vũ trụ và nhân sinh. Các tư tưởng đó đã sớm định hình và phát triển thành 9 trường phái (Dasanas) trên cơ sở những vấn đề rất đặc trưng của tư duy Ấn Độ cổ. Trong quá trình phát triển, triết học Ấn Độ đã có những chuyển biến và phân nhánh phái qua quá trình đấu tranh giữa các khuynh hướng đa nguyên với khuynh hướng nhất nguyên, thần quyền với giải - thần quyền, khoái lạc với khổ hạnh..., song có những vấn đề được bảo tồn và phát triển liên tục trong sự thống nhất – đa dạng, và đã tạo nên một triết học Ấn Độ cổ-trung đại đặc sắc và huyền bí đại diện cho tư duy triết học phương Đông.

- *Phật giáo Ấn Độ* là sự kế thừa có chọn lọc tinh hoa của triết học Veda, Upanishad và các dòng triết học Ấn Độ đương thời, nhưng trên tinh thần cách mạng, phản kháng chống lại tôn giáo thần quyền với phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt của Balamon giáo. Triết lý giải thoát bình đẳng của Phật giáo đã được phát triển tương đối độc lập với truyền thống Ấn Độ chính thống. Những vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo đã được chuyển tải bằng nội dung tôn giáo có khinh hướng vô thần song luôn trên tinh thần thoát tục, xuất thế... Nhờ nhiều lý do, Phật giáo đã du nhập nhanh chóng trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á từ đầu Công nguyên, và trở

thành một tôn giáo truyền thống của nhiều nước, Ở Việt Nam, Phật giáo trở thành tôn giáo dân tộc.

- Học phần này không chỉ cho người học một hệ thống kiến thức về lịch sử triết học Ấn Độ thời kỳ cổ - trung đại, mà còn mở rộng tầm nhận thức về giá trị và sức sống vững bền của văn hóa và triết học phương Đông nói chung và của Ấn Độ nói riêng, từ đó gợi mở những hướng tìm kiếm và khẳng định bản sắc dân tộc qua những giá trị bền vững của phương Đông, đặc biệt đối với Phật giáo Việt Nam.

### **99.Kinh tế Ấn Độ**

**2TC ORS3310**

Học phần điếm qua các khu vực kinh tế của Ấn Độ, trình bày quá trình phát triển kinh tế Ấn Độ qua các thời kỳ với các chính sách phát triển kinh tế đặc thù từ năm 1950 đến nay, góp phần tạo nên một bức tranh chung về đặc điểm kinh tế của đất nước này. Đồng thời, học phần đi sâu phân tích một số nội dung cơ bản của nền kinh tế Ấn Độ đã trải qua trên 1/2 thế kỷ phát triển, chính sách kinh tế cụ thể của Ấn Độ như thực hiện công nghiệp hóa tự lực tự cường, cách mạng xanh, cách mạng trắng, tiến hành cải cách kinh tế gần 20 năm, triển vọng kinh tế ngày càng sáng sủa...

### **100.Tiến trình văn học Ấn Độ**

**2TC ORS3311**

Văn học Ấn Độ có rất nhiều thành tựu lớn lao và ảnh hưởng to lớn, sâu sắc không chỉ đối với phương Đông mà còn đối với cả nhân loại. Học phần này sẽ cố gắng trình bày một số đỉnh và điểm- những tác gia tác phẩm nổi tiếng nhất trong nền văn học đồ sộ và vĩ đại của Ấn Độ cũng như những đặc điểm chung, tiến trình văn học sử và các trào lưu văn học lớn của đất nước này... Để khắc phục yếu điểm của các giáo trình văn học Ấn Độ hiện nay thường chỉ đề cập đến văn học cổ đại, và cận hiện đại, học phần này sẽ giới thiệu cả những tác gia tác phẩm thời trung đại và hiện đại của Ấn Độ- kết quả của các mối giao lưu văn hóa giữa Ấn Độ và thế giới bên ngoài qua chiều dài lịch sử.

Đối tượng của học phần này là các sinh viên chuyên về Văn học Ấn Độ học và cả những ai yêu thích muốn tìm hiểu một trong những nét đẹp nhất của nền văn hóa Ấn Độ. Trong một thời gian có hạn với thời lượng tương đối lớn học phần cố gắng không chỉ đem đến cho người đọc có cái nhìn tổng quan về đặc điểm, đặc trưng của văn học Ấn Độ qua từng thời kỳ mà còn thông qua các tác phẩm văn học, các loại hình văn học cụ thể giúp người học có thể hiểu sâu hơn, đưa ra được những ý kiến tranh luận về các vấn đề liên quan đến học phần.

### **101.Chính trị Ấn Độ 2TC ORS3312**

Ấn Độ được xem là nền dân chủ đông dân nhất trên thế giới. Đây là một nước cộng hòa nghị viện với một hệ thống đa đảng, có sáu chính đảng cấp quốc gia

được công nhận, bao gồm Đảng Quốc đại Ấn Độ và Đảng Bharatiya Janata (Đảng Nhân dân Ấn Độ), và trên 40 chính đảng cấp địa phương. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị, nhà nước, luật pháp tại Ấn Độ; qui định và triết lý hành động của các chính đảng cũng như đề cập đến thực trạng và tình hình phát triển của hệ thống chính trị phức tạp này.

## **102. Xã hội Ấn Độ**

**2TC ORS3020**

Học phần trình bày cấu trúc xã hội rất phức tạp của Ấn Độ qua những vấn đề về gia đình, giới, đẳng cấp, các tổ chức nghề nghiệp...

Mặc dù những khuôn mẫu đa dạng của xã hội Ấn Độ không thể dễ dàng diễn đạt hay bao quát, học phần cố gắng diễn tả những điểm đa dạng, đặc trưng cho xã hội Ấn Độ; những mặt hợp nhất của xã hội Ấn Độ, làng xã và quá trình đô thị hóa...

Học phần cũng đề cập đến triển vọng và thách thức của xã hội Ấn Độ trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay như vấn đề đô thị hóa, xã hội tiêu dung, tệ nạn xã hội, sự bất bình đẳng trong thu nhập, nạn chảy máu chất xám, vấn đề trao quyền cho phụ nữ...

## **103. Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ**

**2TC ORS3027**

Ấn Độ có một nền nghệ thuật- cả nghệ thuật biểu diễn lẫn nghệ thuật tạo hình- vô cùng đặc sắc và phong phú. Kho tàng này gần như vô tận, rất khó khám phá vì đa chiều, đa dạng và giữ nhiều nét huyền bí. Học phần này đề cập tới những thành tố chung nhất của nghệ thuật Ấn Độ như kiến trúc, điêu khắc, sân khấu, múa hát truyền thống, hội họa, điện ảnh... Tất cả những lĩnh vực này đều rất lớn và có sự phát triển lâu dài, phức tạp. Đây mới chỉ là những nét chấm phá đầu tiên để giúp cho sinh viên có những kiến thức ban đầu về một nền nghệ thuật có nhiều thành tựu và vô cùng phong phú thông qua tiến trình phát triển sơ lược và những đặc điểm cơ bản của nó. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến những dạng thức nghệ thuật trong cuộc sống đời thường của người dân Ấn Độ như trang trí lễ hội, đồ trang sức, các nghề thủ công...

Bằng việc trình bày theo phân kỳ lịch sử, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử phát triển của nền nghệ thuật Ấn Độ, những đặc trưng cơ bản của mỗi thời kỳ và nhiều thành tựu đặc sắc của nó. Bên cạnh đó, chuyên đề, trong khả năng có thể, giúp sinh viên tiếp cận một cách trực quan các giá trị tiêu biểu trong kho tàng nghệ thuật Ấn Độ (như hội họa, sân khấu, âm nhạc...) nhằm giúp sinh viên hiểu và cảm nhận nền nghệ thuật Ấn Độ một cách sâu sắc và sinh động.

## **104. Tôn giáo Ấn Độ**

**2TC ORS3022**

Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á, cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn

minh phương Đông. Tôn giáo có thể coi như là một phần không thể thiếu trong đời sống người dân nơi đây

Ảnh hưởng của nền văn hóa – văn minh Ấn Độ nói chung trên thế giới là rất đáng kể. Với Việt Nam, sự ảnh hưởng của tôn giáo Ấn độ vào văn hóa bản địa Việt Nam thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, với một ngành khoa học xã hội như Đông phương học, yếu tố tôn giáo đã ít nhiều đã bao trùm lên các mặt văn hóa đời sống của từng quốc gia phương Đông. Do đó, chuyên đề Tôn giáo Ấn Độ đã một phần đáp ứng được những kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu về Ấn Độ nói chung và tôn giáo nói riêng.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống Tôn giáo Ấn Độ qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu về tôn giáo và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo.

## **105. Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ**

**2TC ORS3024**

Ấn Độ là một đất nước đa sắc tộc, đa ngôn ngữ. Học phần này rất cần thiết để sinh viên hiểu rõ thêm một khía cạnh quan trọng của đặc điểm văn hóa thống nhất trong sự đa dạng của Ấn Độ.

Học phần trang bị cho sinh viên một cái nhìn toàn cảnh về tình hình ngôn ngữ và các tộc người ở Ấn Độ; nguồn gốc ngôn ngữ, tình hình phát triển, sự chi phối của ngôn ngữ và tộc người đối với sự phát triển của Ấn Độ về văn hóa, chính trị và kinh tế; ... Bài giảng được chia ra làm 08 phần chính như giới thiệu các ngôn ngữ cổ tại Ấn Độ, các tộc người chính, vị trí của tiếng Hindi và tiếng Anh trong văn hóa- xã hội Ấn Độ, các ngôn ngữ thiểu số, chính sách của nhà nước Ấn Độ về ngôn ngữ và dân tộc, những triển vọng và thách thức đối với các ngôn ngữ Ấn Độ trong toàn cầu hóa, ...

### **V.4. Ngành Thái Lan học**

#### **V.4.1. Các học phần bắt buộc**

### **106. Nhập môn nghiên cứu Thái Lan học 2 TC ORS3220**

Học phần đề cập đến đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Thái Lan học.

Học phần đi sâu vào lịch sử hình thành Thái Lan học trên thế giới, bao gồm Thái Lan học ở Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, ...

Học phần giới thiệu lịch sử Thái Lan học học ở khu vực Đông Nam Á: Thái Lan học ở Singapore, Thái Lan, Lào, Malaysia, Indonesia, Brunei, Việt Nam, ...

Học phần cũng nêu lên một số thành tựu của Thái Lan học Việt Nam xét từ các bình diện nghiên cứu như lịch sử, văn hóa, kinh tế, tôn giáo, tộc người, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, ...

Học phần còn đưa ra hướng phát triển tương lai của Thái Lan học với tư cách là đất nước học.

### **107. Lịch sử Thái Lan 2 TC ORS3313**

Học phần trình bày tiến trình lịch sử của Thái Lan từ thời kỳ tiền sử cho đến ngày nay.

Học phần tập trung vào thời kỳ tiền sử và sơ sử với đỉnh cao là văn hóa Hòa Bình và Đông Sơn; sự giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa - văn minh lớn ở khu vực Đông Á (Trung Quốc), Nam Á (Ấn Độ) và Đông Nam Á ...; sự hình thành, hưng thịnh và suy vong của các quốc gia cổ đại và các vương triều Thái ở Thái Lan; quá trình đấu tranh chống xâm lược của thực dân phương Tây và Nhật Bản để giành độc lập dân tộc; Thái Lan trong thời kỳ chiến tranh lạnh; quá trình hội nhập khu vực và quốc tế sôi động, tập hợp trong ASEAN.

### **108. Văn hóa Thái Lan 3 TC ORS3222**

Học phần đề cập đến tiến trình lịch sử văn hóa Thái Lan từ thời tiền sử đến tận ngày nay với những nội dung cụ thể như bối cảnh lịch sử - văn hóa của mỗi thời kỳ, các thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần của mỗi thời kỳ, ...

Học phần cũng đi sâu vào các thành tố văn hóa như lễ hội - lễ tết; tín ngưỡng - tôn giáo; các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại; ngôn ngữ; văn học, nghệ thuật, v.v.

### **109. Địa lý Thái Lan 2 TC ORS3223**

Học phần giới thiệu khái quát về vị trí địa lý, giới hạn, diện tích, dân số; sự phát triển dân cư và phân bố dân cư; nguồn tài nguyên tự nhiên, mối quan hệ giữa tự nhiên và kinh tế - xã hội; những yếu tố thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan.

Học phần cũng giới thiệu sơ lược về diện tích, dân số, mật độ dân số, thủ đô của Thái Lan.

### **110. Tiếng Thái nâng cao 1 4TC ORS3314**

Trước hết học phần trình bày những đặc điểm về loại hình và vị trí của tiếng Thái Lan trong các ngôn ngữ nhóm Thái ở Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ.

Học phần đã đi sâu phân tích và xác định các âm vị phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan. Nêu lên các đặc điểm cơ bản nhất của

các loại âm vị của tiếng Thái Lan, khả năng kết hợp của các loại âm vị, cấu trúc âm tiết của tiếng Thái lan.

Tiếp theo học phần còn nêu lên quá trình hình thành và phát triển chữ viết của Thái Lan từ khi người Thái Lan còn được gọi là người Thái Xiêm thành lập được nhà nước đầu tiên của mình vào thế kỷ XIII cho đến nay. Học phần phân tích các đặc điểm của chữ viết Thái Lan hiện đại, cách sử dụng và cách học nhanh nhất chữ Thái Lan hiện đại. Học phần cũng bước đầu so sánh chữ Thái Lan với các chữ viết của một số tộc người Thái khác trong khu vực để thấy rõ vị trí của chữ viết Thái Lan trước đây và hiện nay.

### **111. Tiếng Thái nâng cao 2 4TC ORS3315**

Trước hết học phần trình bày một cách chi tiết hơn và ở mức cao hơn về những đặc điểm ngữ âm của phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan.

Học phần cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Học phần hướng dẫn ở mức độ cao hơn về các cách phát âm các đơn vị ngữ âm đã được biểu thị bằng các con chữ. Hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây học phần bước đầu giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được dễ dàng hơn.

### **112. Tiếng Thái nâng cao 3 4TC ORS3316**

Học phần tiếp tục cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Học phần hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây học phần bước đầu giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được dễ dàng hơn.

### **113. Tiếng Thái nâng cao 4 4TC ORS3317**

Qua học phần này, người học sẽ được rèn kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái ở các chủ đề về giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và công việc, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị thông qua các bài thực hành và luyện tập.

Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các lớp từ và những những mẫu câu thông dụng được dùng trong giao tiếp ở trình độ nâng cao và các tin bài trong lĩnh vực văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, ... để người học được rèn luyện thêm kỹ năng nghe và giao tiếp bằng tiếng Thái Lan.

#### **114. Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 1) 4TC ORS3318**

Học phần cung cấp những kiến thức về cụm danh từ và cụm động từ của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, cấu trúc, chức năng của từng loại cụm từ.

Học phần hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những cụm từ khác nhau của tiếng Thái Lan

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây học phần bước đầu giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được dễ dàng hơn.

#### **115. Tiếng Thái chuyên ngành 2 (Văn hóa – Xã hội 2) 4TC ORS3319**

Học phần cung cấp những kiến thức tiếp theo về thành phần của câu là thành phần nói.

Tiếp đến học phần hướng dẫn sinh viên phân tích các cấu trúc của câu.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Học phần tăng cường cho sinh viên tự dịch và tự viết các bài bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề kinh tế khác nhau được thể hiện trong các bài đọc hiểu.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây học phần đã giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật được dễ dàng hơn, chuẩn xác hơn. Hay nói cách khác, sinh viên đã bước đầu sử dụng tiếng Thái Lan một cách thuần thục về mọi phương diện.

#### **116. Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế) 4TC ORS3320**

Người học sẽ được rèn kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái ở mức độ nâng cao với các chủ đề về giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và công việc, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, nghệ thuật, giải trí... thông qua các bài thực hành và luyện tập. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những những mẫu câu thông dụng được dùng trong giao tiếp ở trình độ nâng cao và các tin bài liên quan tới các lĩnh vực văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, nghệ thuật, giải trí ... để người học được rèn luyện thêm kỹ năng nghe, giao tiếp và thuyết trình bằng tiếng Thái.

#### **117. Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị) 4TC ORS3321**

Học phần hướng dẫn sinh viên phân tích các cấu trúc của câu, phân loại câu thành nhiều loại khác nhau với những cấu trúc cụ thể của từng loại câu để thấy mỗi loại câu có một cấu trúc, một đặc điểm và một chức năng riêng với những thế mạnh diễn đạt riêng của mình.

Học phần hướng dẫn cho sinh viên biết cách phân tích câu, biết cách sử dụng chuẩn xác các loại câu khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Học phần tăng cường cho sinh viên tự dịch và tự viết các bài bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong bài đọc hiểu.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây học phần đã giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật được dễ dàng hơn, chuẩn xác hơn. Hay nói cách khác, sinh viên đã bước đầu sử dụng tiếng Thái Lan một cách thuần thục về mọi phương diện.

#### ***V.4.2. Các học phần tự chọn***

##### **118. Lịch sử Đông Nam Á 2 TC ORS3030**

Học phần trình bày quá trình nhận thức về khu vực Đông Nam Á (một khu vực địa lý – lịch sử - văn hóa thống nhất trong đa dạng) và tiến trình lịch sử Đông Nam Á từ thời tiền sử cho đến ngày nay.

Học phần tập trung vào thời kỳ tiền sử và sơ sử với đỉnh cao là văn hóa Hòa Bình và Đông Sơn, xác lập cơ tầng văn hóa bản địa Đông Nam Á; sự giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa - văn minh lớn ở khu vực Đông Á (Trung Quốc), Nam Á (Ấn Độ) ...; sự hình thành, hưng thịnh và suy vong của các quốc gia hay các đế chế (Phù Nam, Srivijaya, Champa, Đại Việt, Pagan, Majapahit, Ayuthaya, Malacca ...); quá trình đấu tranh chống xâm lược của thực dân phương Tây và Nhật Bản để giành độc lập dân tộc; sự hình thành hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN trong chiến tranh lạnh; quá trình hội nhập khu vực và quốc tế sôi động, tập hợp trong ASEAN.

##### **119. Văn hóa Đông Nam Á 2 TC ORS3322**

Học phần đề cập đến tiến trình lịch sử văn hóa Đông Nam Á từ thời tiền sử đến tận ngày nay với những nội dung cụ thể như bối cảnh lịch sử - văn hóa của mỗi thời kỳ, các thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần của mỗi thời kỳ, ...

Học phần cũng đi sâu vào các thành tố văn hóa như lễ hội - lễ tết; tín ngưỡng - tôn giáo; các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại; ngôn ngữ; văn học, nghệ thuật, v.v.

## **120. Quan hệ quốc tế của Thái Lan và quan hệ Thái Lan - Việt Nam**

### **2 TC ORS3323**

Học phần trình bày về truyền thống đối ngoại của vương quốc Thái Lan được thể hiện qua các thời kỳ lịch sử khác nhau. Các chính sách ngoại giao của Thái Lan và những thành tựu và hạn chế của Thái Lan trong quá trình thực hiện các chính sách ngoại giao. Các quan hệ ngoại giao của Thái Lan với các cường quốc như Mỹ, Liên xô, Trung quốc, Nhật Bản,... trong thời kỳ chiến tranh lạnh và sau chiến tranh lạnh.

Ngoài ra bài học còn trình bày về quá trình quan hệ về các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa..... giữa Thái Lan với Việt Nam; Những thành tựu và những bài học rút ra đồng thời nêu lên triển vọng trong hợp tác giữa Thái Lan với Việt Nam.

## **121. Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại 2TC ORS3324**

Học phần trình bày khái quát về công cuộc canh tân đất nước của Thái Lan. Đó là cơ sở để Thái Lan có được những bước tiến về văn hóa xã hội về sau này.

Học phần cung cấp những hiểu biết về các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội ở Thái Lan qua các giai đoạn phát triển. Trong từng giai đoạn phát triển, học phần sẽ làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của từng loại chiến lược phát triển này ở Thái Lan.

Học phần cung cấp những hiểu biết về sự thay đổi và phát triển của xã hội Thái Lan; những mặt thành công và những mặt tiêu cực mà người Thái Lan phải cố gắng khắc phục và xóa bỏ.

Học phần sẽ giới thiệu và dự báo tổng quan về vai trò, vị thế và triển vọng của kinh tế Thái Lan hiện nay và sắp tới trong Cộng đồng ASEAN và thế giới, các chiến lược và phản ứng chính sách về phát triển kinh tế của Thái Lan trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

## **122. Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan ORS3325**

Học phần này hoàn toàn là học phần có tính thực hành. 100% số giờ là giờ thực hành. Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghe, nói tiếng Thái

Lan cho sinh viên. Qua những bài viết được nghe từ lời đọc của giảng viên và băng đĩa học phần tăng cường cho sinh viên khả năng nghe, nói, tự dịch và tự viết các bài bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong các bài được nghe.

### **123. Phật giáo ở Thái Lan 3 TC ORS3326**

Học phần nói về quá trình hình thành và phát triển Phật giáo ở Thái Lan. Các tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Đặc điểm của từng tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Tổ chức của các tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Vai trò của Phật giáo ở Thái Lan.

Ngoài ra học phần còn nêu tình hình Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiện đại; những thách thức cũng như những con đường đi tới của Phật giáo Thái Lan nhằm khắc phục những yếu kém và duy trì vai trò của mình trong xã hội Thái Lan đã được hiện đại hóa.

### **124. Nhà nước và hệ thống chính trị của Thái Lan 3 TC ORS3327**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở, cơ bản về nhà nước và hệ thống chính trị của Thái Lan.

Học phần đi sâu vào quá trình hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nhà nước và hệ thống chính trị của Thái Lan.

Từ những kiến thức của học phần, sinh viên có thể hiểu và lí giải được những hiện tượng chính trị diễn ra trong đất nước Thái Lan cũng như trong khu vực Đông Nam Á liên quan tới Thái Lan.

### **125. Kinh tế Đông Nam Á 2 TC ORS3032**

Học phần giới thiệu một cách tương đối toàn diện và hệ thống những kiến thức cơ sở về kinh tế khu vực Đông Nam Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Những nội dung chính được đề cập đến là: Các con đường phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á; Cơ cấu kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành cũng như các lĩnh vực kinh tế; Chính sách tài chính, lao động và tiền lương; Hợp tác kinh tế ASEAN và triển vọng kinh tế Đông Nam Á; Một số vấn đề về kinh tế - xã hội nổi bật của khu vực Đông Nam Á.

### **126. Tiến trình văn học Thái Lan 2TC ORS3328**

Học phần nêu lên tiến trình văn học từ thế kỷ XIII cho đến nay. Trong tiến trình văn học này học phần sẽ trình bày từng giai đoạn văn học theo các triều đại khác nhau của Thái Lan. Mỗi giai đoạn văn học có những đặc điểm và các tác phẩm văn học tiêu biểu từ văn học dân gian đến văn học thành văn. Qua việc trình bày tiến trình văn học sẽ toát lên sự phát triển liên tục của văn học Thái Lan. Cuối cùng học phần sẽ nêu ra những đặc điểm chung của văn học Thái Lan.



Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quát về tiến trình hình thành, phát triển và những biến động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... trên bán đảo Hàn Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Từ đó, tạo cho sinh viên một kiến thức lịch sử nền để có thể tìm hiểu và nghiên cứu các lĩnh vực khác có liên quan. Cung cấp những kiến thức tổng quát về tiến trình lịch sử trên bán đảo Hàn từ cổ đại đến hiện đại, những tri thức cơ sở về sự hình thành, phát triển lịch sử cũng như tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ đối ngoại..... của các triều đại, các nhà nước tồn tại trên bán đảo này. Trên cơ sở các kiến thức về lịch sử Hàn Quốc, sinh viên phải có kỹ năng so sánh, đối chiếu với lịch sử của các nước trong khu vực và trên thế giới để xác định và tìm ra những đặc điểm chung và riêng của lịch sử Hàn Quốc trong toàn cảnh lịch sử thế giới.

### **131. Văn hóa Korea 2TC ORS3330**

Văn hóa và bản sắc văn hóa là hiện thân, biểu hiện đặc điểm tồn tại và sáng tạo của một dân tộc. Dân tộc Hàn là dân tộc có lịch sử lâu đời, có sức sáng tạo dồi dào nên văn hóa của Korea thật phong phú và đậm đà bản sắc riêng. Văn hóa Korea có nhiều nét tương đồng với văn hóa Việt Nam, đồng thời cũng có nhiều, rất nhiều nét riêng, đặc điểm bản sắc riêng đậm nét. Mỗi nền văn hóa luôn gắn với điều kiện tự nhiên và xã hội lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về văn hóa, văn minh và những đặc điểm của văn hóa Hàn Quốc truyền thống và hiện đại. Bằng việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền về văn hóa, văn minh nói chung và những đặc điểm riêng của văn hóa Hàn Quốc nói riêng, sinh viên có cơ hội tìm hiểu và khám phá bản sắc riêng của văn hóa Hàn Quốc và chuyển động của nó trong điều kiện mới.

### **132. Tiếng Hàn nâng cao 1 4TC ORS3331**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 1" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 1. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài đọc hiểu theo từng chủ đề đa dạng và phong phú, người học hiểu sâu hơn về sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc và có thể dễ dàng hòa nhập với người Hàn Quốc, cũng như cuộc sống của người Hàn Quốc nếu có cơ hội tiếp xúc với người Hàn Quốc hoặc sống tại nước bản địa.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần

vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, học phần sẽ cung cấp cho người đọc những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Học phần được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

### **133. Tiếng Hàn nâng cao 2 4TC ORS3332**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 1" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 1. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài đọc hiểu theo từng chủ đề đa dạng và phong phú, người học hiểu sâu hơn về sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc và có thể dễ dàng hòa nhập với người Hàn Quốc, cũng như cuộc sống của người Hàn Quốc nếu có cơ hội tiếp xúc với người Hàn Quốc hoặc sống tại nước bản địa.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, học phần sẽ cung cấp cho người đọc những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Học phần được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

### **134. Tiếng Hàn nâng cao 3 4TC ORS3333**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 3" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 2. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài khó người học không những biết được sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc mà còn hiểu về cách tư duy của người Hàn Quốc.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phân giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, học phần sẽ cung cấp cho người học những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Học phần được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

### **135. Tiếng Hàn nâng cao 4 4TC ORS3334**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 4" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 2. Thông qua những bài khóa, người học không những biết được sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc mà còn hiểu về cách tư duy của người Hàn Quốc.

Cấu trúc của mỗi buổi học đều bao gồm 3 phần chính. Thứ nhất là củng cố và mở rộng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp mới, thứ hai là phần luyện đọc, dịch, trả lời câu hỏi hoặc làm bài tập để hiểu nội dung bài khóa và cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng viết của người học. Với cấu trúc như vậy, học phần sẽ cung cấp cho người học những kỹ năng đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình và viết ở trình độ trung cấp.

Học phần được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

### **136. Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) 4TC ORS3335**

Học phần Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (lịch sử) cung cấp cho sinh viên các bài đọc và luyện tập viết về chủ đề lịch sử Hàn Quốc bao gồm. Sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ cấp 5 và lượng từ vựng về chủ đề lịch sử. Với mỗi bài học, sinh viên được thực hành với các kỹ năng đa dạng như đọc và tóm tắt, đọc và thuyết trình, viết theo chủ đề lịch sử, viết và thuyết trình.... Học phần chú trọng đến chủ đề lịch sử Hàn Quốc, thực hành tất cả các kỹ năng nghe nói đọc viết trong đó tập trung nhiều vào kỹ năng đọc và viết về lịch sử Hàn Quốc.

### **137. Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) 4TC ORS3336**

Học phần Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (văn hóa) cung cấp cho sinh viên các bài nghe và thuyết trình về chủ đề văn hóa Hàn Quốc bao gồm văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại. Sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ

cấp 5 và lượng từ vựng về chủ đề văn hóa. Với mỗi chủ đề văn hóa Hàn Quốc, sinh viên được thực hành với các kỹ năng đa dạng như nghe và thuyết trình, nghe và viết lại, đọc và thuyết trình. Học phần chú trọng đến chủ đề văn hóa, thực hành tất cả các kỹ năng nghe nói đọc viết trong đó chú trọng đến kỹ năng nghe và thuyết trình về Văn hóa Hàn quốc.

**138. Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế) 4TC ORS3337**

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu ngữ pháp, biểu hiện thường gặp trong lĩnh vực kinh tế của Hàn Quốc qua các chủ đề như chiến lược kinh doanh, quản lý sản xuất, lý thuyết marketing, quản lý nhân sự....

**139. Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) 4TC ORS3338**

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu ngữ pháp, biểu hiện thường gặp trong lĩnh vực chính trị – xã hội của Hàn Quốc qua các chủ đề như chế độ xã hội, chế độ chính trị, hoạt động bầu cử, chế độ gia đình truyền thống và hiện đại, tự trị địa phương, chủ nghĩa địa phương, đảng phái chính trị ....

**V.5.2. Các học phần tự chọn**

**140. Lý thuyết dịch Hàn Việt 2TC ORS3339**

“Lý thuyết dịch Hàn - Việt” là học phần cuối cùng trong chương trình đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành, có thể nói nó là môn thực hành tổng hợp của nhiều kỹ năng. Để thực hiện tốt học phần người học sẽ phải nắm vững và ứng dụng toàn bộ các kiến thức về ngữ pháp, từ vựng cùng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần sẽ củng cố, hệ thống những kiến thức ngữ pháp cao cấp và cung cấp khối lượng từ mới chuyên sâu, ngoài ra còn cung cấp cả những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, kinh tế của cả hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

Nội dung của học phần song hành hai phần: kiến thức dịch nói chung và thực hành dịch theo chủ đề. Phần dịch chủ yếu được tiến hành theo cuốn giáo trình “Đọc hiểu tiếng Hàn cao cấp” và tài liệu giáo viên chuẩn bị. Sau khi kết thúc học phần ngoài kiến thức người học sẽ có được kỹ năng, kỹ xảo dịch nói và viết đồng thời tạo được phong cách dịch tương đối chuyên nghiệp.

**141. Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại 2TC  
ORS3340**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về Hàn ngữ học, một ngành trong nghiên cứu về Korea học. Hướng dẫn sử dụng tư liệu, cung cấp được những thông tin cơ bản về Hàn ngữ hiện đại, làm nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu tiếng Hàn của sinh viên. Sinh viên được tiếp cận với các khái niệm, hiện tượng ngôn ngữ đặc thù có trong tiếng Hàn, có khả năng tư duy trong việc học và nghiên cứu Hàn ngữ (căn cứ theo các công trình nghiên cứu đạt được

hiện nay của các nhà ngữ học Hàn Quốc), ứng dụng lý luận vào thực tiễn, cụ thể hóa trong việc học tiếng, kiểm chứng lại những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tiếng, phát huy tiếp trong giai đoạn sau.

**142. Quan hệ quốc tế Hàn Quốc** 2TC ORS3341

Học phần này chủ yếu cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế của Hàn Quốc qua các thời kỳ, hoàn cảnh lịch sử, các yếu tố tác động, đặc điểm của các chính sách đối ngoại đối với từng đối tác quan hệ chủ yếu và những kết quả đạt được. Trong đó, tập trung đề cập và phân tích các mối quan hệ có tính chất chi phối đối với sự phát triển và định hình của Hàn Quốc trong lịch sử phát triển chung của trật tự thế giới như chính sách quan hệ đối với bốn cường quốc thế giới là: Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc. Ngoài ra, chúng tôi cũng dành một phần để đề cập tới đặc điểm, thực trạng và triển vọng của quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc.

**143. Thể chế chính trị Hàn Quốc** 2TC ORS3342

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống chính trị và xã hội Hàn Quốc và những thay đổi của nó từ sau năm 1945 là năm giải phóng và bắt đầu chia cắt hai miền đất nước để từ đó miền Nam có tên gọi là Đại Hàn Dân Quốc hay còn gọi là Hàn Quốc (South Hàn Quốc). Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về hệ thống chính trị và nhà nước Hàn Quốc từ trong lịch sử đến thời hiện đại với những đặc trưng của quốc gia này. Học phần còn cung cấp những tri thức về cấu trúc, về vai trò của các yếu tố cấu thành hệ thống luật pháp Hàn Quốc từ quá khứ đến hiện tại và một vài gợi mở liên quan đến văn hóa luật pháp của người Hàn. Nội dung học phần được trình bày một cách có hệ thống về hệ thống chính trị hiện đại Hàn Quốc sẽ giúp người học tiếp cận một cách khoa học trên cơ sở những nguồn tư liệu đa dạng, đáng tin cậy.

**144. Thuyết trình về Hàn Quốc học** 3TC ORS4067

Là một trong hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp dành cho những sinh viên không làm khóa luận mà tham dự kỳ thi tốt nghiệp. Học phần nhằm bồi dưỡng kỹ năng nói, thuyết trình cho sinh viên. Trên cơ sở sinh viên có thể tự chọn cho mình lĩnh vực, chuyên ngành để chuẩn bị bài thuyết trình trong quá trình học tập, sinh viên có cơ hội tự phát hiện sở trường, sở đoản của mình cũng như những thiếu sót về vốn từ cần phải khắc phục trước khi tốt nghiệp. Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng chuẩn bị bài thuyết trình với nhiều nội dung khác nhau liên quan đến chuyên ngành Hàn Quốc học đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên có điều kiện học tập, trao đổi những kinh nghiệm thực tế trong quá trình sắp xếp ý tưởng, xây dựng nội dung, bảo vệ ý kiến... cho bài thuyết trình của mình.

Từ một nước nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, song chỉ sau hơn 3 thập kỷ tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, Hàn Quốc đã trở thành một trong những con rồng của Châu Á với tốc độ tăng trưởng GNP cũng như mức độ cải thiện đời sống của dân chúng rất đáng khâm phục. Có thể nói rằng Hàn Quốc đã làm nên "kỳ tích sông Hàn" và thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách trong khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung.

Cùng nằm trong khu vực Châu Á, lại có những tương đồng rõ rệt về lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán ... Mô hình phát triển kinh tế với rất nhiều chính sách mang lại thành công và cả những thất bại của Hàn Quốc đang được các nhà nghiên cứu kinh tế Việt Nam đặc biệt quan tâm trong quá trình xây dựng, hoạch định các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam hiện nay, nhằm mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Học phần này sẽ trình bày quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc qua các thời kỳ với các chính sách phát triển kinh tế khác nhau từ năm 1950 đến nay. Đồng thời đi sâu phân tích một số lĩnh vực, chính sách kinh tế cụ thể của Hàn Quốc.

**146. Văn học Hàn Quốc**

Việc nghiên cứu tìm hiểu về Văn học Hàn Quốc giúp người học hiểu hơn về đất nước và con người Hàn Quốc. Nhiều thành tựu nổi bật trong lĩnh vực này của Hàn Quốc đã được khẳng định qua các công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước cũng như những giá trị nhân văn, nhân bản của nó đang tồn tại như là một minh chứng cho tầm quan trọng của Văn học.

Trong khoảng thời gian có hạn với thời lượng tương đối lớn học phần cố gắng không chỉ đem đến cho người đọc có cái nhìn tổng quan về đặc điểm, đặc trưng của văn học Hàn Quốc qua từng thời kỳ mà còn thông qua các tác phẩm văn học giúp người học có thể hiểu sâu hơn, đưa ra được những ý kiến tranh luận về các vấn đề liên quan đến học phần.

**147. Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tôn giáo và tư tưởng Hàn Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực Đông Á, cụ thể là những tri thức về tôn giáo, tư tưởng nổi bật của dân tộc Hàn và vị trí của nó trong đời sống tinh thần của người dân Hàn Quốc. Học phần trang bị những hiểu biết cơ bản, có tính chất đại cương về những tôn giáo lớn ở Hàn Quốc với những đặc điểm và quá trình phát triển của nó. Đồng thời cũng cung cấp những hiểu biết chung về các nhà tư tưởng lớn của Hàn Quốc cùng với những tư tưởng tiêu biểu

của họ. Từ đó, giúp sinh viên có những tri thức nhất định về hệ thống tư tưởng, tôn giáo để hiểu và lý giải các vấn đề khác liên quan đến văn hóa nhằm giúp cho sinh viên có những hiểu biết và ứng xử thích hợp trong giao tiếp với người Hàn.

#### **148. Quan hệ liên Triều**

2TC

ORS3346

Với vị trí địa chính trị quan trọng trong trật tự thế giới sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bán đảo Hàn bị phân chia thành hai quốc gia riêng rẽ đi theo hai thể chế chính trị xã hội và đường lối phát triển khác nhau. Hiện nay, trên bán đảo Hàn cùng tồn tại hai nhà nước riêng biệt, đó là Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc bán đảo. Cùng với những ảnh hưởng quốc tế và khu vực trong sự biến đổi chung của tình hình thế giới, sự vận động trong nội bộ mỗi quốc gia, quan hệ giữa hai nước cũng có nhiều thay đổi.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những đặc điểm, chính sách và những biến động trong quan hệ đối ngoại trong từng thời kỳ khác nhau cũng như những nỗ lực hướng tới thống nhất dân tộc của hai quốc gia này. Đồng thời cũng chỉ rõ những yếu tố ảnh hưởng, thách thức và triển vọng trong quá trình thống nhất bán đảo.

#### **149. Hán Hàn cơ sở 2TC**

ORS3347

Đây là học phần cung cấp kiến thức có tính chất nhập môn về từ vựng Hán Hàn cơ sở, cả về phương diện lý thuyết và thực hành. Bên cạnh phần lý thuyết giới thiệu chung về đặc điểm của từ Hán-Hàn, học phần chia làm 15 bài học có nội dung tập kỹ năng và thực hành cụ thể về Hán tự và từ Hán – Hàn. Cấu trúc của một bài sẽ gồm: phần bài đọc, giải thích chữ viết, cách nhận diện Hán tự (Bộ thủ, số nét), giải thích âm đọc, ý nghĩa và cách sử dụng (về hình thái và chức năng ngữ pháp) của từ Hán – Hàn. Bài đọc có nội dung liên quan đến đời sống ngôn ngữ hàng ngày, mỗi bài đều giới thiệu từ 10 đến 15 Hán tự dưới dạng chữ phồn thể và các từ Hán Hàn là từ vựng cơ bản, xếp theo trình tự từ dễ đến khó.

#### **150. Văn hóa đại chúng Hàn Quốc**

3TC ORS3348

Học phần cung cấp những tri thức về nền văn hóa đại chúng - yếu tố chủ đạo trong cuộc sống ở xã hội hiện đại Hàn Quốc – xã hội được hình thành trên những điều kiện: sự gia tăng về số lượng của người lao động; sự phát triển của một quá trình sản xuất, tiêu thụ lớn theo cơ chế thị trường; sự mở rộng không giới hạn không gian nhờ những tiến bộ về giao thông, thông tin; quá trình đô thị hóa và tập trung dân cư tại các đô thị và đời sống chính trị dân chủ. Học phần giới thiệu về những vấn đề văn hóa mới như các trào lưu văn hóa (Hallyu, Kpop, thời trang, phim ảnh...), văn hóa cộng đồng, văn hóa thông tin...với những giá trị văn hóa được phổ cập, truyền bá thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền thanh và ngày nay là truyền hình, internet.

#### **151. Phong tục, tập quán Hàn Quốc**

2TC ORS3349

Hàn Quốc là một đất nước duy trì được nhiều phong tục, tập quán đặc sắc, đặc biệt thể hiện trong văn hóa sinh hoạt và ứng xử xã hội. Tuy nhiên, hiện nay xã hội Hàn Quốc đang gặp phải nhiều vấn đề mâu thuẫn giữa phong tục truyền thống và lối sống hiện đại. Đây cũng là vấn đề mà Việt Nam đã và sẽ phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa. Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống những nét đặc trưng trong phong tục, tập quán sinh hoạt truyền thống của người Hàn và những vấn đề xã hội Hàn Quốc, mà còn giúp người học có cách nhìn nhận độc lập và khách quan khi tiếp xúc với các vấn đề phong tục và xã hội của Hàn Quốc và Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho người đọc một bức tranh tổng thể về các đặc điểm tín ngưỡng dân gian của người dân Hàn, đặc biệt là những tín ngưỡng dân gian vẫn còn giá trị và ảnh hưởng đến lối sống, sinh hoạt của người Hàn Quốc hiện đại.

## **VI. Khởi kiến thức niên luận, thực tập và tốt nghiệp**

### **VI.1 Niên luận, thực tập thực tế**

#### **152. Niên luận**

2TC

**ORS4051**

Đây là một bài tập nghiên cứu bắt buộc đối với sinh viên năm thứ 3. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, mỗi sinh viên sẽ được chọn một đề tài nghiên cứu phù hợp có liên quan đến một trong năm ngành học (Nhật Bản học, Trung Quốc học, Ấn Độ học, Đông Nam Á học hoặc Korea học) để kiểm tra khả năng ứng dụng kiến thức và thực hành kỹ năng nghiên cứu đã học. Niên luận là học phần giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với hoạt động nghiên cứu về ngành học của mình. Niên luận có thể được coi là công trình nghiên cứu ban đầu để sinh viên tiếp tục phát triển đề tài mình quan tâm thành báo cáo khoa học hoặc khóa luận tốt nghiệp. Thông qua học phần này, sinh viên có thể tìm hiểu, tra cứu và thực hành các phương pháp nghiên cứu khoa học, cách đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và triển khai vấn đề cần nghiên cứu. Đây là một trong những học phần phản ánh rõ mục tiêu đào tạo những cán bộ nghiên cứu khu vực học của nhóm ngành Đông phương học.

#### **153. Thực tập thực tế**

3TC

**ORS4069**

Học phần này là một bài tập nghiên cứu bắt buộc đối với sinh viên năm thứ 4. Đây là học phần yêu cầu sinh viên phải có những trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, công ty, các viện nghiên cứu... có liên quan đến ngành học. Sinh viên được đánh giá trên cơ sở nhận xét của các cơ quan nơi sinh viên được cử đến thực tập và báo cáo thực tập của sinh viên. Học phần giúp cho sinh viên tiếp xúc trực tiếp với môi trường làm việc thực tế, tự trải nghiệm và khám phá ra sở trường của mình để

có định hướng cụ thể và chính xác trong năm học cuối, nhằm chuẩn bị hành trang cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

## **VI.2 Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần tương đương**

### **154. Khóa luận tốt nghiệp                      5TC                      ORS4052**

Khóa luận tốt nghiệp dành cho sinh viên có điểm học trung bình đạt từ khá trở lên. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên sẽ chọn một đề tài phù hợp để triển khai nghiên cứu. Đây được coi là công trình nghiên cứu độc lập đầu tiên của sinh viên, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với các sinh viên có định hướng nghiên cứu và học sau đại học. Vì thế, học phần này đánh giá không chỉ đánh giá học lực của sinh viên mà còn đóng vai trò định hướng phát triển cho sinh viên sau này. Sinh viên có thể phát triển đề tài nghiên cứu bước đầu khi làm niên luận thành đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc làm một đề tài riêng biệt. Học phần giúp sinh viên trau dồi kỹ năng lựa chọn, hệ thống hóa và khai thác, xử lý tài liệu tham khảo nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu; đặt vấn đề và giải quyết vấn đề cần nghiên cứu; kiểm tra lại và phát hiện sở trường của bản thân đối với chuyên ngành mình theo học....Đối với những sinh viên không đạt điểm khá, thay vì làm khóa luận tốt nghiệp sẽ học 2 môn tốt nghiệp và tham dự kỳ thi tốt nghiệp.

### **Học phần tương đương KLTN**

#### **155. Phương Đông trong toàn cầu hóa                      3TC                      ORS1105**

“Toàn cầu hóa” có một số đặc điểm cơ bản như sau mà học phần “Phương Đông trong thế giới hiện đại hóa và toàn cầu hóa” cần tập trung đề cập, giải thích và phân tích:

- Sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế ở mức độ chưa từng có, bị chi phối bởi sự luân chuyển vốn xuyên biên giới, sự chuyển giao kỹ thuật và công nghệ nhanh chóng, những dòng chảy trong giao lưu văn hóa và thông tin có tính “ngắn hạn”, tạm thời.
- Sự trỗi dậy của những nhân tố mới thách thức chủ quyền có tính quốc gia riêng biệt, nhất là những tổ chức phi chính phủ và các nhóm dân chúng, các hãng và mạng lưới sản xuất đa quốc gia, thậm chí cả những thị trường tài chính cũng làm thay đổi cục diện, sự phát triển và tính chất của các nền văn hóa trong khu vực.
- Áp lực ngày càng tăng đối với các nước trong khu vực vì buộc phải tuân theo những tiêu chuẩn quốc tế mới về việc điều hành, quản lý văn hóa nghệ thuật - nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến những vấn đề nhạy cảm như nhân quyền, dân chủ, minh bạch và công khai- hay sự xử lý khéo léo mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

- Sự nảy sinh và phát triển nhanh chóng của nền văn hóa quốc tế ngày càng bị phương Tây chi phối, một xu hướng khiến nhiều nước phương Đông tỏ rõ mối quan tâm và lo ngại trước sự xói mòn và băng hoại về bản sắc dân tộc và những giá trị truyền thống.
- Sự nảy sinh của những nguy cơ liên quốc gia đòi hỏi sự hợp tác đa cực và có tính quốc tế mới mong giải quyết được

Những vấn đề đó sẽ được đề cập thông qua những vấn đề cụ thể như ngôn ngữ dân tộc và sự bùng nổ của tiếng Anh, các trào lưu âm nhạc và thời trang, tình trạng của văn hóa đọc và văn hóa nghe- nhìn, vai trò của điện ảnh và các hình thái nghệ thuật biểu diễn, sự ám ảnh của những thần tượng được truyền thông đại chúng dựng lên đối với lối sống và định hướng của lớp trẻ, những chính sách cụ thể của các nước trong khu vực khi phải đối phó với những thách thức và cơ hội chưa từng có tiền lệ này...

## **VI.2.1 Ngành Nhật Bản học**

### **156. Xã hội Nhật Bản hiện đại**

2TC

**ORS4060**

Đây là học phần dành cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp. Vì vậy, học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tối cần thiết về xã hội Nhật Bản hiện đại để có thể dễ dàng làm việc với người Nhật và hòa nhập với xã hội Nhật nếu có cơ hội học tập hay làm việc tại đó. Học phần sẽ giúp sinh viên hiểu về những vấn đề hiện nay trong xã hội Nhật như tình trạng già hóa dân số, thiếu trẻ nhỏ, vai trò của người phụ nữ trong xã hội Nhật Bản hiện đại, ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa đến văn hóa truyền thống Nhật Bản, những vấn đề đặt ra đối với kinh tế, chính trị Nhật Bản hiện nay... Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nắm bắt được thực trạng của xã hội Nhật Bản để từ đó có cách nhìn nhận đúng đắn về xã hội, con người Nhật Bản và chủ động thích nghi với môi trường làm việc tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức liên quan đến Nhật Bản.

## **VI.2.2 Ngành Trung Quốc học**

### **157. Trung Quốc đương đại**

2TC    **ORS4071**

Học phần “Thuyết trình kinh tế Trung Quốc đương đại” trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế Trung Quốc (kể từ năm 1978 đến nay) với những trọng tâm bao gồm tình hình kinh tế vĩ mô, tổng quan về nền kinh tế, tình hình thu hút vốn FDI và sử dụng nguồn vốn đó, tình hình phát triển thị trường tài chính – tiền tệ, thị trường chứng khoán, sự phát triển của các ngành kinh tế v.v... Thông qua học phần sinh viên không chỉ làm chủ một lượng từ vựng chuyên ngành kinh tế cập nhật, phong phú mà còn được rèn luyện kỹ năng thuyết trình để sử dụng lượng từ vựng đó trong quá trình trình bày về kinh tế Trung Quốc hiện nay.

### **VI.2.3 Ngành Ấn Độ học**

#### **158. Ấn Độ đương đại 2TC ORS4070**

Toàn cầu hóa, với những ảnh hưởng lớn lao và không thể tránh khỏi đối với tất cả các nước trên thế giới nói chung và Ấn Độ nói riêng, đã tác động mạnh mẽ đến từng cộng đồng và cá nhân. Trong tôn giáo Ấn Độ, những chính sách vĩ mô hay những hoạt động thực tế (tuy còn đang ở bước thử nghiệm của chính phủ nước này) đã bị chính trị hóa rất nhiều. Học phần giới thiệu xu thế chính trị hóa tôn giáo tại Ấn Độ trong các hoạt động nhằm tạo ra một bước chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, xã hội tại Ấn Độ trên các mặt như địa lịch sử, địa văn hóa, quan niệm không gian, thời gian và tác động của nó đến chính sách của chính phủ trong tôn giáo và hệ quả của những chính sách đó.

Học phần cũng giới thiệu về một hiện tượng mới trong tôn giáo Ấn Độ- hiện tượng cải đạo với số đông từ tôn giáo này sang tôn giáo khác với những nguyên nhân sâu xa và hệ lụy của nó.

### **VI.2.4 Ngành Thái Lan học**

#### **159. Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á 2 TC ORS4066**

Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về các ngôn ngữ nhóm Thái ở khu vực Đông Nam Á trong đó có bối cảnh của các ngôn ngữ nhóm Thái, các đặc điểm của các ngôn ngữ nhóm Thái, quá trình và xu hướng phát triển của các ngôn ngữ nhóm Thái.

Học phần còn nêu lên những đặc điểm tộc người của các tộc người Thái ở Đông Nam Á. Thực trạng cư trú của các tộc người Thái trong khu vực Đông Nam Á. Những đặc điểm chung và riêng về mặt văn hóa, xã hội của các tộc người Thái ở Đông Nam Á.

### **VI.2.5 Ngành Hàn Quốc học**

#### **160. Xã hội Hàn Quốc 2TC ORS3343**

Xã hội Hàn Quốc ngày nay giống như bất cứ quốc gia nào cũng có quá trình phát triển cùng với lịch sử và mang những nét truyền thống đặc trưng riêng, bên cạnh đó nó được coi là xã hội có sự hỗn tạp của các khuynh hướng thế giới xã hội hiện đại. Đặc biệt trong một khoảng thời gian ngắn xã hội Hàn Quốc đã đạt tới tốc độ tăng trưởng cao, điều đó một mặt chứng tỏ sự năng động nhưng mặt khác lại thấy đó như là một xã hội có sự xuất thường nhật của hiện tượng xã hội hỗn loạn.

Việc nghiên cứu xã hội Hàn Quốc không chỉ được các nhà xã hội học Hàn Quốc mà rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm nên cũng có nhiều trường phái khác nhau xuất hiện. Học phần được xác định chỉ giới hạn tìm hiểu xã hội Hàn

Quốc hiện đại mà theo như cách phân kỳ của lịch sử thì được tính từ năm 1945 là năm giành giải phóng khỏi ách thực dân của Nhật Bản. Hàn Quốc là một trong những đất nước chịu ảnh hưởng rõ nhất của các phe phái trên trường quốc tế, cộng với những biến cố ngay trong nội tại Hàn Quốc đang mang đến cho xã hội Hàn Quốc sự đa dạng và phức tạp như đang tồn tại.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Văn Kim**